

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN  
CHƯƠNG TRÌNH HỖ TRỢ NGÀNH LÂM NGHIỆP & ĐỐI TÁC

**CẨM NANG  
NGÀNH LÂM NGHIỆP**

*Chương*

**LÂM NGHIỆP CỘNG ĐỒNG**

**NĂM 2006**

Biên soạn:

Nguyễn Hồng Quân  
Phạm Xuân Phương  
Vũ Long

Chỉnh lý:

Nguyễn Văn Tư  
Vũ Văn Mễ  
Nguyễn Hoàng Nghĩa  
Nguyễn Bá Ngãi  
Trần Văn Hùng  
Đỗ Quang Tùng

Hỗ Trợ kỹ thuật và tài chính: Dự án GTZ-REFAS

## Mục Lục

<b>1. Khái niệm, đặc trưng và các tiêu chí nhận biết lâm nghiệp cộng đồng</b> .....	<b>1</b>
1.1. Khái niệm về cộng đồng.....	1
1.2. Khái niệm về cộng đồng tham gia quản lý rừng.....	1
1.3. Đặc trưng và tiêu chí nhận biết LNCD .....	3
1.3.1. Đặc trưng chủ yếu của LNCD .....	3
1.3.2. Tiêu chí nhận biết LNCD.....	3
<b>2. Hiện trạng phát triển LNCD ở Việt Nam</b> .....	<b>6</b>
2.1. Diện tích rừng cộng đồng và nguồn gốc hình thành .....	6
2.1.1. Rừng và đất rừng do cộng đồng tự công nhận và quản lý theo truyền thống từ nhiều đời nay.....	6
2.1.2. Rừng và đất sử dụng vào mục đích lâm nghiệp được chính quyền địa phương giao cho cộng đồng quản lý, sử dụng ổn định lâu dài .....	7
2.1.3. Rừng và đất sử dụng vào mục đích lâm nghiệp do cộng đồng nhận khoán bảo vệ, khoanh nuôi tái sinh và trồng mới rừng của các tổ chức Nhà nước .....	8
2.1.4. Về sự tác động của Nhà nước đối với quản lý rừng cộng đồng.....	9
2.2. Nhận định khái quát về hiệu quả quản lý rừng cộng đồng.....	10
2.3. Nhận định chung .....	10
<b>3. Các hình thức quản lý rừng cộng đồng</b> .....	<b>11</b>
3.1. Hình thức tổ chức quản lý rừng theo dòng tộc (dòng họ), theo dân tộc.....	11
3.2. Hình thức tổ chức quản lý rừng theo thôn, làng, buôn, bản, ấp (gọi chung là thôn).....	11
3.3. Hình thức quản lý rừng theo nhóm hộ/nhóm sở thích.....	12
<b>4. Kinh nghiệm quản lý rừng cộng đồng ở Việt Nam</b> .....	<b>13</b>
4.1. Tạo khuôn khổ pháp lý cho việc thực hiện quản lý rừng cộng đồng .....	13
4.2. Bài học kinh nghiệm quản lý rừng cộng đồng của một số địa phương.....	14
<b>5. Khuôn khổ pháp lý và chính sách hiện hành về LNCD</b> .....	<b>15</b>
5.1. Địa vị pháp lý của cộng đồng thôn.....	15
5.2. Chính sách giao đất, giao rừng cho cộng đồng dân cư thôn .....	16
5.2.1. Về giao đất cho cộng đồng .....	16
5.2.2. Về giao rừng cho cộng đồng.....	16
5.3. Chính sách giao khoán rừng và đất rừng.....	17
5.4. Chính sách đầu tư.....	18
5.5. Chính sách khai thác, sử dụng rừng và hưởng lợi từ rừng.....	18
<b>6. Điều kiện và các yếu tố tác động đến LNCD</b> .....	<b>19</b>
6.1. Điều kiện phát triển LNCD .....	19
6.2. Tập quán quản lý cộng đồng đối với đất đai, tài nguyên thiên nhiên của các dân tộc thiểu số .....	19
6.3. Tập quán quản lý tài nguyên của một vài dân tộc thiểu số .....	20
6.3.1. Người Thái vùng Tây Bắc .....	20
6.3.2. Người Tà Ôi, Vân kiều, vùng miền Trung (Thừa Thiên - Huế) .....	20
6.3.3. Người Raglai, vùng Tây Nguyên.....	21
6.3.4. Người Êđê và Mnông ở Tây Nguyên.....	21

6.3.5. Khái quát chung .....	22
6.4. Các yếu tố tác động đến phát triển LNCĐ .....	22
6.4.1. Các yếu tố bên ngoài tác động đến phát triển LNCĐ .....	22
6.4.2. Các yếu tố bên trong cộng đồng .....	23
<b>7. Các tiêu chí và phương pháp đánh giá LNCĐ.....</b>	<b>23</b>
7.1. Các tiêu chí cơ bản đánh giá LNCĐ.....	23
7.1.1. Về khía cạnh kinh tế .....	24
7.1.2. Về khía cạnh lâm sinh học và bảo vệ môi trường.....	24
7.1.3. Về khía cạnh xã hội .....	25
7.2. Phương pháp đánh giá .....	26
7.2.1. Áp dụng phương pháp đánh giá nhanh nông thôn (RRA) .....	26
7.2.2. Phương pháp đánh giá nông thôn có người dân tham gia (PRA) .....	27
<b>8. Xây dựng quy ước/hương ước bảo vệ và phát triển rừng cộng đồng .....</b>	<b>28</b>
8.1. Sự cần thiết xây dựng quy ước bảo vệ và phát triển rừng thôn.....	28
8.2. Xây dựng quy ước bảo vệ và phát triển rừng thôn.....	29
8.2.1. Yêu cầu của quy ước bảo vệ rừng (QUBVR) .....	29
8.2.2. Nội dung chủ yếu của QUBVR .....	29
8.2.3. Tiến trình tổ chức xây dựng QUBVR thôn, gồm các bước: .....	30
8.3. Triển khai xây dựng QUBVR thôn .....	31
8.3.1. Tình hình xây dựng quy ước .....	31
8.3.2. Đánh giá sơ bộ về kết quả xây dựng và thực hiện QUBVR thôn .....	33
<b>9. Phương pháp lồng ghép LNCĐ trong Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng .....</b>	<b>34</b>
9.1. Vai trò của LNCĐ trong khuôn khổ Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng.....	34
9.1.1. Các hình thức cộng đồng tham gia quản lý rừng .....	34
9.1.1.1. Kết quả của LNCĐ trong quá trình thực hiện Dự án 661 .....	35
9.1.1.2. Kết quả của LNCĐ trong quá trình thực hiện Dự án 661 .....	35
9.1.1.3. Những tồn tại của LNCĐ và nguyên nhân.....	35
9.1.2. Nội dung và phương pháp lồng ghép LNCĐ trong dự án 661 .....	36
9.2.1. Nội dung lồng ghép.....	36
9.2.2. Phương pháp và biện pháp lồng ghép .....	37
<b>10. Phương pháp quản lý rừng dựa trên sự tham gia của cộng đồng.....</b>	<b>38</b>
10.1 Điều tra tài nguyên và lập kế hoạch quản lý rừng có sự tham gia .....	38
10.1.1. Đánh giá tài nguyên rừng của thôn có sự tham gia của người dân (bước 1). .....	38
10.1.2. Xác định nhu cầu gỗ, củi, lâm sản của thôn (bước 2).....	41
10.1.3. Tổng hợp phân tích số liệu (bước 3).....	41
10.1.4. Lập kế hoạch 5 năm và hàng năm (bước 4).....	41
10.1.5. Quản lý kế hoạch .....	42
10.1.6. Những công việc dự kiến tiến hành .....	42
10.2. Nuôi dưỡng rừng .....	42
10.2.1. Đối tượng rừng cần nuôi dưỡng.....	42
10.2.2. Nội dung kỹ thuật .....	43
10.3. Khoanh nuôi rừng.....	43
10.3.1. Đối tượng đất khoanh nuôi .....	43
10.3.2. Biện pháp kỹ thuật khoanh nuôi .....	44
10.4. Trồng rừng mới .....	44

10.4.1. Đối tượng đất trồng rừng .....	45
10.4.2. Tiêu chí lựa chọn loài cây trồng rừng .....	45
10.4.3. Một số vấn đề kỹ thuật cần lưu ý .....	46
10.5. Bảo vệ rừng .....	46
10.5.1. Bảo vệ phòng chống người phá hại .....	46
10.5.2. Bảo vệ phòng cháy, chữa cháy rừng .....	46
10.6. Nông lâm kết hợp và kiến thức bản địa về lâm sinh .....	47
<b>11. Tiềm năng và thách thức phát triển LNCD .....</b>	<b>49</b>
11.1. Tiềm năng và xu thế .....	49
11.1.1. Rừng cộng đồng hiện đang tồn tại phổ biến ở các tỉnh miền núi. ....	49
11.1.2. Xu thế giao một rừng và đất lâm nghiệp cho cộng đồng thôn sử dụng lâu dài .....	50
11.1.3. Quản lý rừng cộng đồng thôn khả thi về kinh tế - xã hội và tiết kiệm chi phí .....	50
11.2. Những thách thức .....	50
11.2.1. Địa vị pháp lý của cộng đồng dân cư chưa thật rõ ràng .....	50
11.2.2. Sự cạnh tranh về hiệu quả quản lý, sử dụng rừng giữa rừng cộng đồng thôn với rừng hộ gia đình ngay trong chính cộng đồng .....	51
<b>12. Một số vấn đề cần giải quyết để phát triển LNCD .....</b>	<b>51</b>
12.1. Những điều kiện để cộng đồng dân cư thôn được giao đất giao rừng .....	51
12.2. Xây dựng thể chế quản lý rừng cộng đồng .....	52
12.2.1. Vai trò, chức năng, nhiệm vụ của các bên liên quan đến QLR cộng đồng .....	53
12.2.2. Vai trò, chức năng, nhiệm vụ của cộng đồng dân cư thôn .....	54
12.2.3. Các hoạt động quản lý rừng cộng đồng .....	55
12.2.4. Tổ chức quản lý rừng cộng đồng thôn .....	57
12.2.5. Khai thác lâm sản trên rừng cộng đồng .....	58
12.2.6. Xây dựng quỹ bảo vệ và phát triển rừng của thôn .....	60
12.2.7. Cơ chế phối hợp giữa các bên trong quá trình quản lý rừng cộng đồng .....	60
12.3. Hỗ trợ của Nhà nước và quốc tế cho phát triển LNCD .....	64
<b>Phần 2. Khái quát Kinh Nghiệm về LNCD Của Một Số Nước Châu Á .....</b>	<b>66</b>



## Phần 1: Lâm Nghiệp Cộng Đồng Ở Việt Nam

### 1. Khái niệm, đặc trưng và các tiêu chí nhận biết lâm nghiệp cộng đồng

#### 1.1. Khái niệm về cộng đồng

Ở Việt Nam, khái niệm "*cộng đồng*" được dùng trong lĩnh vực quản lý tài nguyên rừng có thể khái quát thành 2 loại quan điểm chính sau đây:

*Thứ nhất*, "*cộng đồng*" là một tập hợp những người sống gắn bó với nhau thành một xã hội nhỏ có những điểm tương đồng về mặt văn hoá, kinh tế, xã hội truyền thống, phong tục tập quán, có các quan hệ trong sản xuất và đời sống gắn bó với nhau và thường có ranh giới không gian trong một thôn bản. Theo quan niệm này, "*cộng đồng*" chính là "*cộng đồng dân cư thôn bản*" (sau đây "thôn bản" được gọi chung là "thôn" cho phù hợp với Luật Bảo vệ và phát triển rừng năm 2004).

*Thứ hai*, "*cộng đồng*" được dùng trong quản lý rừng chính là nói đến các nhóm người có mối quan hệ gắn bó với nhau trong sản xuất và đời sống. Như vậy, theo quan niệm này, "*cộng đồng*" không phải chỉ là cộng đồng dân cư toàn thôn mà còn bao gồm cả cộng đồng sắc tộc trong thôn; cộng đồng các dòng họ hoặc các nhóm hộ trong thôn.

Các loại hình cộng đồng:

- Cộng đồng thôn, hiện có khoảng 50.000 thôn thuộc 9.000 xã.
- Cộng đồng sắc tộc gồm 54 dân tộc.
- Cộng đồng tôn giáo.
- Cộng đồng theo dòng tộc.

Mặc dù có những quan niệm khác nhau về cộng đồng, nhưng phần lớn các ý kiến đều cho rằng "*cộng đồng*" được dùng trong quản lý rừng chính là nói đến cộng đồng dân cư thôn. Tại Điều 3 Luật bảo vệ và phát triển rừng năm 2004 đã định nghĩa "*Cộng đồng dân cư thôn là toàn bộ các hộ gia đình, cá nhân sống trong cùng một thôn, làng, bản, ấp, buôn, phum, sóc hoặc đơn vị tương đương*". Như vậy, "*cộng đồng*" được dùng trong báo cáo này là khái niệm cộng đồng được quy định tại Luật bảo vệ và phát triển rừng năm 2004 (gọi tắt là cộng đồng thôn).

#### 1.2. Khái niệm về cộng đồng tham gia quản lý rừng.

Cộng đồng tham gia quản lý rừng cũng có thể thay thế bằng một từ chung nhất là lâm nghiệp cộng đồng (LNCD).

Theo FAO, LNCD là thuật ngữ bao trùm diễn tả hàng loạt các hoạt động gắn người dân với rừng, cây, các sản phẩm của rừng và việc phân chia lợi ích các sản phẩm này.

Hiện nay, ở Việt Nam có những quan điểm khác nhau về LNCD và chưa có một định nghĩa chính thức nào được công nhận. Tuy nhiên, qua các cuộc hội thảo dường như mọi người đều thống nhất ở Việt Nam có hai hình thức quản lý rừng cộng đồng phù hợp với định nghĩa của FAO như sau:

- *Thứ nhất* là quản lý rừng cộng đồng

Đây là hình thức mà mọi thành viên của cộng đồng tham gia quản lý và ăn chia sản phẩm hoặc hưởng lợi từ những khu rừng thuộc quyền quản lý, sử dụng, sở hữu của cộng đồng hoặc thuộc quyền sử dụng chung của cộng đồng.

Rừng của cộng đồng là rừng của thôn đã được quản lý theo truyền thống trước đây (quản lý theo các luật tục truyền thống), rừng trồng của các hợp tác xã, rừng tự nhiên đã được giao cho các hợp tác xã trước đây mà sau khi chuyển đổi hoặc giải thể, hợp tác xã đã giao lại cho các xã hoặc các thôn quản lý. Những diện tích rừng này có thể Nhà nước chưa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc đã công nhận quyền sử dụng đất của cộng đồng, song trên thực tế, mặc nhiên cộng đồng đang tự tổ chức quản lý sử dụng và hưởng lợi từ những khu rừng đó.

Như vậy, thực chất “*quản lý rừng cộng đồng*” là cộng đồng dân cư thôn quản lý rừng thuộc quyền sở hữu hoặc thuộc quyền sử dụng chung của cộng đồng, được hình thành chủ yếu thông qua chính sách giao đất, giao rừng cho cộng đồng dân cư thôn.

Tóm lại hình thức quản lý này bao gồm các đối tượng chính sau:

- Cộng đồng trực tiếp quản lý những diện tích rừng hoặc những đám cây gỗ của họ từ lâu đời.
- Cộng đồng trực tiếp quản lý những khu rừng được Nhà nước giao.
- Các hoạt động mang tính chất lâm nghiệp khác do cộng đồng tổ chức phục vụ lợi ích trực tiếp cho cộng đồng.

Cũng cần nói thêm rằng theo Luật bảo vệ và phát triển rừng năm 2004, có quy định nếu cộng đồng được giao rừng tự nhiên thì cộng đồng chỉ có quyền sử dụng chứ không có quyền sở hữu khu rừng đó và được thực hiện thông qua chính sách hưởng lợi từ rừng, đương nhiên nếu cộng đồng quản lý rừng trồng được hình thành bằng nguồn vốn tự có của mình thì cộng đồng có quyền sở hữu khu rừng đó.

- *Thứ hai là quản lý rừng dựa vào cộng đồng*

Đây là hình thức cộng đồng tham gia quản lý các khu rừng không thuộc quyền quản lý, sử dụng, sở hữu chung của họ mà thuộc quyền quản lý, sử dụng sở hữu của các thành phần kinh tế khác nhưng có quan hệ trực tiếp đến đời sống, đến việc làm, thu hoạch sản phẩm, thu nhập hay các lợi ích khác của cộng đồng (thuỷ lợi nhỏ, nước sinh hoạt...).

Hình thức này có thể chia thành hai đối tượng:

- Rừng của hộ gia đình, cá nhân là thành viên trong cộng đồng. Cộng đồng tham gia quản lý với tính chất hợp tác, hỗ trợ lẫn nhau, chia sẻ lợi ích cùng nhau trên cơ sở tự nguyện (tạo thêm sức mạnh để bảo vệ rừng, hỗ trợ hoặc đổi công cho nhau trong các hoạt động lâm nghiệp...).
- Rừng thuộc quyền quản lý, sử dụng, sở hữu của các tổ chức nhà nước (các ban quản lý rừng phòng hộ, đặc dụng, các lâm trường, công ty lâm nghiệp nhà nước, các trạm trại...) và các tổ chức tư nhân khác. Cộng đồng tham gia các hoạt động lâm nghiệp như bảo vệ, khoanh nuôi, xúc tiến tái sinh, phục hồi rừng, trồng rừng với tư cách là người làm thuê thông qua các hợp đồng khoán và hưởng lợi theo các cam kết trong hợp đồng.

Tại Hội thảo quốc gia “*Những kinh nghiệm và tiềm năng của QLRCĐ ở Việt Nam*” tổ chức tại Hà Nội vào tháng 6/2000, phần lớn các đại biểu đã thống nhất hai hình thức quản lý trên đều thuộc LNCĐ hay cộng đồng tham gia quản lý rừng.

Từ sự phân tích trên cho thấy, LNCĐ và quản lý rừng cộng đồng là hai khái niệm khác nhau. Thuật ngữ quản lý rừng cộng đồng được sử dụng với nghĩa hẹp hơn thuật ngữ lâm nghiệp cộng đồng. Thuật ngữ này được sử dụng khi đề cập đến việc quản lý những khu rừng của một cộng đồng dân cư, còn nói đến *LNCĐ hay cộng đồng tham gia quản lý rừng chính là*



diễn tả hàng loạt các hoạt động gắn người dân trong cộng đồng dân cư thôn với rừng, cây, các sản phẩm của rừng và việc phân chia lợi ích từ rừng. Hay nói cách khác, LNCD là một hình thức quản lý, bảo vệ, sử dụng và phát triển rừng do cộng đồng dân cư thôn thực hiện bao gồm cả rừng của cộng đồng và rừng của các thành phần kinh tế khác.

Với cách hiểu như vậy nên chấp nhận LNCD bao gồm cả quản lý rừng cộng đồng (cộng đồng quản lý rừng của cộng đồng) và quản lý rừng dựa vào cộng đồng (cộng đồng quản lý rừng của các chủ rừng khác). Khái niệm này vừa phù hợp với định nghĩa của FAO vừa phát huy được nhiều hơn sự đóng góp của cộng đồng vào quản lý, bảo vệ, xây dựng và phát triển rừng.

### **1.3. Đặc trưng và tiêu chí nhận biết LNCD**

#### **1.3.1. Đặc trưng chủ yếu của LNCD**

Đặc điểm liên quan đến vai trò của cộng đồng: Cộng đồng ra các quyết định và tổ chức thực hiện các quyết định quản lý rừng. Sự tham gia của cộng đồng địa phương vào công tác quản lý rừng là cần thiết ngay từ những bước ban đầu của quá trình lập kế hoạch và ra quyết định cho tới khi thực thi. Cộng đồng tự chịu trách nhiệm về các chi phí, sự may rủi và hưởng lợi ích từ rừng theo quy định của pháp luật và theo quy ước/hương ước của họ

Đặc điểm liên quan đến mục đích quản lý rừng: Rừng cộng đồng không phải sản xuất hàng hoá lâm sản để bán trên thị trường mà chủ yếu là sản xuất những lâm sản gia dụng, tư liệu tiêu dùng trong đời sống gia đình và cộng đồng đồng thời, bảo vệ môi trường của thôn, đặc biệt là bảo vệ, duy trì nguồn nước cho cộng đồng, góp phần vào việc đáp ứng những yêu cầu về xã hội như tín ngưỡng, truyền thống văn hoá...

Đặc điểm về sử dụng lao động và nguồn lực để quản lý rừng: Sử dụng nguồn vốn và lao động hiện có của cộng đồng là chủ yếu kết hợp với sự giúp đỡ tài chính của Nhà nước và các tổ chức phi chính phủ trong nước và ngoài nước.

Đặc điểm về hoạt động quản lý rừng: Hoạt động quản lý rừng tương đối linh hoạt, chủ yếu tập trung vào việc bảo vệ, khoanh nuôi, xúc tiến tái sinh tự nhiên rừng. Các hoạt động thực tiễn của LNCD chủ yếu trong phạm vi cá nhân, hộ gia đình và cộng đồng thôn. Nó được thể hiện thông qua hệ thống trang trại nông lâm nghiệp hộ gia đình, rừng cộng đồng, chế biến sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi thôn và hộ gia đình. Ngoài ra còn bao gồm các hoạt động phục vụ cho phát triển cộng đồng như: phát triển cơ sở hạ tầng trong phạm vi thôn, chuyển giao kỹ thuật, phổ cập lâm nghiệp...

Vai trò của người dân trong LNCD: Người dân giữ vai trò trung tâm, họ vừa là nhân tố hành động vừa là người hưởng lợi, các nhà chuyên môn chỉ đóng vai trò tư vấn, không có vai trò thực hiện và chịu trách nhiệm.

#### **1.3.2. Tiêu chí nhận biết LNCD**

Tiêu chí về LNCD được xây dựng dựa trên cơ sở khái niệm LNCD. Do có những quan niệm khác nhau về LNCD nên có những ý kiến khác nhau về tiêu chí nhận biết LNCD, tuy nhiên có thể khái quát một số tiêu chí chính sau đây:

##### **a) Quyền sử dụng đất và quyền sử dụng rừng thuộc về cộng đồng**

Đây là một trong những tiêu chí quan trọng nhất để xác lập rừng cộng đồng. Rừng và đất rừng có mối quan hệ mật thiết với nhau, trong đó rừng với tư cách là tài sản gắn liền với

đất. Quyền sử dụng đất và quyền sử dụng rừng thuộc về cộng đồng, điều đó có nghĩa "cộng đồng" là chủ rừng, được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất, quyền sử dụng rừng ổn định, lâu dài. Cộng đồng được khai thác lâm sản và các lợi ích khác của rừng phục vụ cho mục đích công cộng và cung cấp gỗ gia dụng cho các thành viên trong cộng đồng, cộng đồng được hưởng thành quả lao động, kết quả đầu tư trên diện tích đất, diện tích rừng được giao.

**b) Rừng cộng đồng chủ yếu đáp ứng các yêu cầu của cộng đồng cả về sản phẩm, môi trường sinh thái và xã hội**

Tiêu chí này có thể hiểu như sau:

Nhu cầu gỗ gia dụng của cộng đồng dân cư thôn, đặc biệt là những thôn, bản ở vùng sâu, vùng xa, nơi kinh tế chưa phát triển. Đó là nhu cầu thiết yếu như gỗ và lâm sản để làm nhà mới, sửa chữa lớn nhà cửa, củi, măng, chăn thả gia súc. Cộng đồng dân cư thôn có nhu cầu sử dụng một số khu rừng vì lợi ích chung của cộng đồng như rừng bảo vệ nguồn nước, rừng gỗ quý, rừng thiêng, rừng ma gắn liền với phong tục tập quán, tín ngưỡng của các đồng bào dân tộc.

Tùy theo vị trí, đặc điểm và khả năng kinh doanh của cộng đồng, rừng cộng đồng sẽ dần có khả năng sản xuất hàng hoá. Cộng đồng sẽ hình thành các tổ chức kinh tế để kinh doanh hàng hoá dựa trên cơ sở tài nguyên do cộng đồng quản lý theo đúng các quy ước của cộng đồng và luật pháp của nhà nước.

Do khả năng sản xuất hàng hoá còn thấp nên những lợi ích mà các thành viên cộng đồng được hưởng lợi thường là những sản phẩm được khai thác từ rừng cộng đồng.

**c) Quản lý rừng cộng đồng được thực hiện chủ yếu thông qua sử dụng các nguồn lực sẵn có của cộng đồng kết hợp với sự hỗ trợ của Nhà nước**

Đây là tiêu chí quan trọng để phân biệt rừng cộng đồng với rừng của các tổ chức kinh tế khác. Phần lớn các cộng đồng sử dụng nguồn lao động của chính cộng đồng để bảo vệ và phát triển rừng. Một vấn đề mang tính đặc thù là rừng cộng đồng chủ yếu đáp ứng nhu cầu về lâm sản gia dụng, bảo vệ môi trường sản xuất và sinh sống ở cộng đồng nên nhìn chung, cộng đồng không có doanh thu và lợi nhuận đáng kể từ rừng. Cộng đồng không có sẵn nguồn tài chính thu từ rừng để trả công lao động. Tuy nhiên, cộng đồng dân cư thôn có nguồn lao động dồi dào, có những kiến thức bản địa về lâm sinh, nông lâm kết hợp và quản lý rừng. Mặc dù dân còn nghèo, nhưng nếu biết huy động tốt các nguồn lực lao động và kiến thức bản địa cũng sẽ tạo nên một nguồn lực rất quan trọng để phát triển rừng cộng đồng. Mặt khác, Chính phủ có nhiều chính sách hỗ trợ để tăng cường sự tham gia của người dân vào quản lý rừng như tư vấn kỹ thuật, chuyển giao công nghệ thông qua khuyến nông, khuyến lâm, cho vay vốn với lãi suất ưu đãi...

**d) Quản lý rừng cộng đồng bằng những quy ước/hương ước được xây dựng với sự tham gia của toàn thể cộng đồng và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp nhận**

Cộng đồng dân cư thôn sống gần rừng luôn luôn có tác động vào rừng. Vì vậy, mặc dù Nhà nước đã ban hành nhiều văn bản pháp luật về quản lý rừng nhưng quy ước/hương ước của thôn cũng có tác dụng không kém phần quan trọng.

Thôn, bản muốn quản lý được rừng của mình phải dựa vào pháp luật của Nhà nước, nhu cầu của cộng đồng, trình độ dân trí để soạn thảo và ban hành quy ước/hương ước quản lý và bảo vệ rừng thôn

Nội dung quy ước/hương ước quy định quyền lợi và nghĩa vụ của mọi thành viên cộng đồng trong việc bảo vệ và phát triển rừng, khai thác, mua bán vận chuyển gỗ và lâm sản,

tương trợ giúp đỡ lẫn nhau giữa các thành viên của cộng đồng trong quá trình bảo vệ và phát triển rừng cộng đồng. Có thể nói, quy ước/hương ước quản lý và bảo vệ rừng cộng đồng là một trong những tiêu chí quan trọng để nhận biết địa phương đó đã có rừng cộng đồng hay chưa.

**e) Các hình thức tổ chức quản lý rừng cộng đồng tương đối linh hoạt, mềm dẻo để thu hút sự tham gia của các thành viên trong cộng đồng**

Tổ chức sự tham gia của các thành viên trong cộng đồng trên tinh thần tự nguyện, hưởng lợi lâu dài đòi hỏi phải có những hình thức tổ chức và quản lý đa dạng, linh hoạt và mềm dẻo. Có thể áp dụng các hình thức tổ chức quản lý rừng để thu hút mọi nguồn lực sẵn có ở cộng đồng như: thành lập tổ chuyên trách bảo vệ rừng, các hộ gia đình trong cộng đồng luân phiên tuần tra rừng hoặc huy động các tổ chức đoàn thể cấp cộng đồng tham gia bảo vệ rừng. Nếu hình thức tổ chức cứng nhắc như tổ chức theo kiểu làm công, thuê khoán thì đó không phải là kiểu tổ chức quản lý rừng cộng đồng.

**Bảng 01. Khái quát các tiêu chí nhận biết LNCĐ**

<b>Các tiêu chí</b>	<b>Các chỉ số nhận biết</b>
1. Quyền sử dụng đất và quyền sử dụng rừng thuộc về cộng đồng	- Được Nhà nước giao đất, giao rừng và sử dụng rừng ổn định, lâu dài vào mục đích lâm nghiệp - Được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất, quyền sử dụng rừng (hợp pháp hoá diện tích rừng cộng đồng đã quản lý theo truyền thống từ nhiều năm trước, rừng do HTX bàn giao lại cho cộng đồng quản lý)
2. Mục đích của rừng cộng đồng	- Cung cấp gỗ gia dụng của cộng đồng dân cư thôn (gỗ và lâm sản để làm nhà mới, sửa chữa lớn nhà cửa, củi, măng, chần thả gia súc..) - Cung cấp gỗ và lâm sản phục vụ chung cho cộng đồng thôn. - Bảo vệ nguồn nước, chống xói mòn đất - Bảo vệ rừng gỗ quý, rừng thiêng, rừng ma
3. Sử dụng các nguồn lực để quản lý rừng cộng đồng	- Chủ yếu sử dụng các nguồn lực sẵn có của cộng đồng, - Có sự hỗ trợ của Nhà nước và các tổ chức phi chính phủ
4. Quy ước/hương ước quản lý rừng	Quy ước/hương ước được xây dựng với sự tham gia của toàn thể cộng đồng và được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp nhận.
5. Hình thức tổ chức quản lý rừng cộng đồng	Hình thức tổ chức và quản lý rừng linh hoạt (thành lập tổ chuyên trách bảo vệ rừng, các hộ gia đình trong cộng đồng luân phiên tuần tra rừng, huy động các tổ chức đoàn thể cấp cộng đồng tham gia bảo vệ rừng...)

## 2. Hiện trạng phát triển LNCĐ ở Việt Nam

Theo số liệu của Cục Kiểm lâm, tính đến tháng 6/2001, cộng đồng tham gia quản lý khoảng 2.348.295 ha rừng và đất chưa có rừng quy hoạch để trồng rừng. Cụ thể như sau:

### 2.1. Diện tích rừng cộng đồng và nguồn gốc hình thành

Tính đến tháng 6 năm 2001, các cộng đồng dân cư thuộc 1.203 xã, 146 huyện của 24 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đang tham gia quản lý 2.348.295 ha rừng và đất chưa có rừng quy hoạch để trồng rừng (gọi tắt là đất rừng), chiếm khoảng 15,5% diện tích đất lâm nghiệp (đất có rừng và đất chưa có rừng) trên toàn quốc.

Xét về nguồn gốc hình thành, rừng và đất rừng do cộng đồng quản lý được hình thành từ nhiều nguồn khác nhau và có thể phân thành 3 loại sau đây:

#### 2.1.1. Rừng và đất rừng do cộng đồng tự công nhận và quản lý theo truyền thống từ nhiều đời nay

Đây là các loại rừng quản lý theo truyền thống của các đồng bào dân tộc thiểu số. Tại các khu rừng này, về mặt pháp lý, các quyền sở hữu, quyền sử dụng rừng chưa được xác lập, nhưng trên thực tế nó đang được điều tiết một cách không chính thức bởi các luật tục truyền thống. Trong xã hội cổ truyền của một số đồng bào dân tộc, thôn là đơn vị độc lập cao nhất, mỗi thôn đều có ranh giới lãnh địa nhất định bao gồm cả đất, rừng, nguồn nước, suối... Trong phạm vi của thôn, bản, các nguồn tài nguyên trên thuộc quyền sử dụng công cộng và được điều hành bởi một bộ máy tự quản do già làng hoặc trưởng thôn đứng đầu. Các thành viên của làng được quyền tự do lựa chọn một mảnh rừng để canh tác nương rẫy. Khi phạm vi rừng bị thu hẹp, dân số tăng lên thì diện tích nương rẫy dần dần thuộc quyền sử dụng của dòng họ. Toàn bộ các hoạt động quản lý tài nguyên của cộng đồng được thực hiện thông qua các luật tục hay hương ước thôn. Hiệu lực của các luật tục được thực hiện thông qua sự hợp lực gắn bó với nhau giữa xã hội và tâm linh.

Tính đến tháng 6 năm 2001, tổng diện tích rừng và đất sử dụng vào mục đích lâm nghiệp do cộng đồng tự công nhận và quản lý theo truyền thống là 214.006 ha, bao gồm: 86.701 ha đất có rừng; 127.304 ha đất trống đồi núi trọc. Đó là những khu rừng thiêng, rừng ma, rừng đình, rừng thổ công, rừng mố nước (giữ nguồn nước phục vụ trực tiếp cho cộng đồng), rừng phòng hộ xóm làng (chống sạt lở, đá lăn...), những khu rừng cung cấp lâm sản truyền thống cho cộng đồng (sắn bần, thu hái măng, cây thuốc...), bãi chăn thả. Ranh giới rừng từng thôn đều được phân định rất rõ ràng trong nhận thức của người dân. Một số nơi, rừng trồng của HTX, rừng tự nhiên đã giao cho HTX trước đây sau khi chuyển đổi HTX đã giao lại cho các xã hoặc thôn quản lý. Hình thức này phổ biến ở cộng đồng người dân tộc thiểu số sống ở vùng sâu, vùng xa, nơi tính cộng đồng, hương ước thôn còn được duy trì.

Xét về khía cạnh pháp lý: Tại Điều 9, Nghị định 17/HĐBT ngày 17 tháng 01 năm 1992 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) về thi hành Luật Bảo vệ và phát triển rừng (1991) đã ghi rõ: "*Làng, bản hiện còn rừng làng, rừng bản trước ngày ban hành Luật Bảo vệ và phát triển rừng, mà không trái với những quy định của Luật Bảo vệ và phát triển rừng và Luật đất đai thì được xét công nhận là chủ rừng hợp pháp đối với diện tích rừng, đất trồng rừng đang quản lý sử dụng*". Như vậy, theo văn bản trên, Nhà nước thừa nhận thôn là chủ rừng đối với diện tích rừng làng, rừng bản đã nói ở trên. Nhưng trên thực tế, phần lớn diện tích đất dành vào mục đích lâm nghiệp do cộng đồng tự quản lý, chính quyền địa phương chưa làm thủ tục giao quyền sử dụng lâu dài cho các cộng đồng. Tuy nhiên ở nhiều nơi, mọi sự tác động của Nhà nước và các tổ chức Nhà nước khác vào loại rừng này đều phải có sự thỏa thuận và đồng ý của cộng đồng. Những khu rừng này có vai trò quan trọng trong sản xuất, đời sống hoặc có

ý nghĩa tâm linh, tôn giáo đối với cộng đồng và gần như cộng đồng có toàn quyền quyết định trong việc bảo vệ và sử dụng rừng cũng như hưởng lợi từ rừng. Luật bảo vệ và phát triển rừng năm 2004 đã tạo khuôn khổ pháp lý cho việc Nhà nước sẽ hợp pháp hoá diện tích rừng này, theo đó, Điều 29 quy định rõ cộng đồng dân cư thôn được giao những khu rừng hiện cộng đồng đang quản lý, sử dụng có hiệu quả; khu rừng giữ nguồn nước phục vụ trực tiếp cho cộng đồng, phục vụ lợi ích chung khác của cộng đồng..vv..

### *2.1.2. Rừng và đất sử dụng vào mục đích lâm nghiệp được chính quyền địa phương giao cho cộng đồng quản lý, sử dụng ổn định lâu dài*

Tổng diện tích rừng do cộng đồng dân cư thôn đang quản lý là 1.197.961 ha, bao gồm: đất có rừng 669.750 ha, đất trống đồi núi trọc 528.211 ha. Thời gian qua ( trước năm 2004 ), mặc dù pháp luật chưa quy định cộng đồng là đối tượng giao quyền sử dụng đất, nhưng đã có 18 tỉnh làm thí điểm giao đất, giao rừng cho cộng đồng trên cơ sở vận dụng các quy định tại Nghị định số 02/CP trước đây và sau đó được thay thế bằng Nghị định số 163/1999/NĐ-CP của Chính phủ về giao đất lâm nghiệp cho tổ chức, hộ gia đình và cá nhân sử dụng ổn định lâu dài vào mục đích lâm nghiệp.

Về trạng thái rừng trên đất giao cho cộng đồng: phần lớn cộng đồng được giao quản lý, bảo vệ nuôi dưỡng những khu rừng phục hồi sau nương rẫy hoặc sau khai thác kiệt. Một số cộng đồng được giao đất trống đồi núi trọc để trồng rừng hoặc khoanh nuôi xúc tiến tái sinh, hiếm có trường hợp cộng đồng được giao những diện tích rừng giàu để quản lý, bảo vệ và sử dụng ổn định lâu dài.

Đối với diện tích đất và rừng giao cho cộng đồng: các thành viên của cộng đồng cùng đầu tư, quản lý và hưởng lợi, hoàn toàn dựa trên nguyên tắc tự nguyện và cùng có lợi giữa các thành viên của cộng đồng. Cộng đồng thành lập tổ, nhóm để tổ chức mọi hoạt động từ bảo vệ, cung cấp đầu vào, tổ chức sản xuất, bao tiêu sản phẩm và phân phối lợi ích cho các thành viên trong cộng đồng. Ở một số nơi, đất sử dụng vào mục đích lâm nghiệp được chính quyền địa phương giao cho cộng đồng đều thuộc các khu vực có triển khai các dự án thuộc chương trình 327 trước đây và chương trình 661 hiện nay hoặc ở những nơi có dự án từ nguồn tài trợ quốc tế, như chương trình phát triển lâm nghiệp Việt Nam -Thụy Điển ở các tỉnh miền núi phía Bắc, các dự án do DANIDA, WB tài trợ ở khu vực các tỉnh có triển khai dự án...

Nhìn chung, hình thức quản lý rừng có sự tham gia của cộng đồng hiện nay đang chứng tỏ có hiệu quả, công tác bảo vệ rừng được tốt hơn. Có nơi người dân đã được hỗ trợ vốn từ các dự án nên đã giúp cho việc tăng thu nhập và cải thiện đời sống của họ. Ở những nơi này, nhiều dự án đã áp dụng các phương pháp mới trong cả quá trình xây dựng quy hoạch, kế hoạch, quản lý vốn... có sự tham gia của người dân, gắn với việc xây dựng quy ước quản lý, bảo vệ rừng của cộng đồng một cách dân chủ, công khai, do vậy, họ rất phấn khởi và tích cực bảo vệ rừng. Đây là loại hình quản lý rừng cộng đồng hiện được nhiều tỉnh quan tâm và đang có xu hướng được nhân rộng.

Tuy nhiên cho đến nay, mặc dù cộng đồng đã có quyết định giao đất, giao rừng nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, do vậy ngoài nguồn đầu tư và hỗ trợ từ các chương trình, dự án thì các quyền cơ bản của chủ rừng theo quy định của pháp luật, cộng đồng vẫn không được hưởng như việc vay vốn từ các tổ chức tín dụng, đầu tư hỗ trợ của Nhà nước cũng như xử lý các hành vi xâm hại đến rừng cộng đồng là hết sức khó khăn. Mặt khác, nảy sinh một số vấn đề cần quan tâm giải quyết như sau khi kết thúc các dự án, nguồn đầu tư không còn, nếu không có những chính sách hỗ trợ ngay từ đầu dễ dẫn đến tình trạng cộng đồng lại bỏ mặc không bảo vệ rừng; cần hướng dẫn cộng đồng các biện pháp tổ chức sản

xuất, các hình thức góp vốn đầu tư và các nguồn lực khác của các thành viên; phân chia quyền hưởng lợi từ rừng giữa các thành viên trong cộng đồng. Luật bảo vệ và phát triển rừng năm 2004 đã tạo khuôn khổ pháp lý bảo đảm các quyền của cộng đồng, theo đó, Điều 30 quy định cộng đồng được giao rừng được hướng dẫn về kỹ thuật, hỗ trợ về vốn theo chính sách của Nhà nước, được hưởng lợi do các công trình bảo vệ, cải tạo rừng mang lại..vv..

### 2.1.3. Rừng và đất sử dụng vào mục đích lâm nghiệp do cộng đồng nhận khoán bảo vệ, khoanh nuôi tái sinh và trồng mới rừng của các tổ chức Nhà nước

Tổng diện tích đất lâm nghiệp được cộng đồng nhận khoán bảo vệ, khoanh nuôi tái sinh và trồng rừng mới là 936.327 ha, bao gồm đất rừng phòng hộ 494.242 ha; đất rừng đặc dụng 39.289 ha; đất rừng sản xuất 402.795 ha.

Đây là hình thức cộng đồng nhận khoán theo quy định tại Nghị định 01/CP (1995) của Chính phủ, các tổ chức giao khoán cho cộng đồng chủ yếu là lâm trường quốc doanh; ban quản lý rừng đặc dụng, rừng phòng hộ; ban quản lý các dự án 327, 661 và các dự án khác. Sau khi ký hợp đồng khoán, các cộng đồng tự tổ chức lực lượng thực hiện các công việc đã ký kết trong hợp đồng. Quyền hưởng lợi của cộng đồng tùy thuộc vào tình trạng rừng lúc nhận khoán, thời gian và công sức đã đầu tư vào rừng, thông qua hình thức nhận tiền và được hưởng một phần sản phẩm khi rừng được phép khai thác chính, ngoài ra còn được thu hái LSNG, sản phẩm nông lâm kết hợp trên đất rừng nhận khoán.

Nhìn chung, loại hình nhận khoán rừng này, về thực chất, cộng đồng chỉ là người làm thuê cho chủ rừng, ngoài những công việc thực hiện theo thoả thuận giữa các bên trong hợp đồng nhận khoán, cộng đồng không có quyền lợi và nghĩa vụ gì khác. Mặc dù cộng đồng được nhận một khoản tiền khoán hàng năm, nhưng với mức quá thấp (50.000đ/ha/năm) chưa đủ cải thiện đời sống người dân, do vậy chưa tạo được sức hấp dẫn, nên ở một số nơi rừng đã được khoán cho cộng đồng nhưng việc tổ chức bảo vệ cũng chỉ là hình thức và nguy cơ rừng bị tàn phá vẫn có thể xảy ra.

**Bảng 02. Hiện trạng phân bố diện tích rừng và đất rừng cộng đồng tham gia quản lý theo vùng (tính đến 6/2001)**

Đơn vị tính: ha

Vùng	Tổng số	Trong đó		
		Diện tích rừng và đất rừng được chính quyền địa phương giao	Diện tích rừng và đất rừng nhận khoán bảo vệ, khoanh nuôi tái sinh rừng	Diện tích rừng và đất rừng cộng đồng quản lý theo truyền thống
1- Đông Bắc	472.375,80	293.986,40	130.541,20	47848,20
2- Tây Bắc	1.057.584,87	732.676,57	304.448,60	20.459,70
3- ĐB Sông Hồng	14,20			14,20
4- Bắc Trung Bộ	188.144,40	39.663,60	2.888,10	145.592,70
5- Duyên Hải Nam Trung bộ	666,50		598,00	68,50
6- Tây Nguyên	495.797,10	131.634,90	346.139,20	23,00
7- Đông Nam Bộ	133.712,70		133.712,70	

Tổng số	2348295.58	1197961.4	936327.84	214006.3
---------	------------	-----------	-----------	----------

Vùng Tây Bắc với diện tích rừng và đất rừng cộng đồng tham gia quản lý là 1.057.585 ha, chiếm 45,04% so với tổng diện tích rừng cộng đồng tham gia quản lý trong cả nước. Trong đó, diện tích rừng và đất rừng được chính quyền địa phương giao cho cộng đồng là 732.676,6 ha, chiếm 69,27% tổng diện tích rừng và đất rừng của vùng do cộng đồng quản lý.

Vùng Đông Bắc với diện tích rừng và đất rừng cộng đồng tham gia quản lý là 472.376 ha, chiếm 20,12% so với tổng diện tích rừng cộng đồng trong cả nước. Trong đó, diện tích rừng và đất rừng được chính quyền địa phương giao cho cộng đồng là 299.987 ha. ( chiếm 63,50 % tổng diện tích rừng và đất rừng của vùng do cộng đồng quản lý )

Vùng Tây Nguyên với diện tích rừng và đất rừng cộng đồng tham gia quản lý là 495.797 ha chiếm 21,11% so với tổng diện tích rừng cộng đồng tham gia quản lý trong cả nước. Trong đó, diện tích rừng và đất rừng được chính quyền địa phương giao cho cộng đồng là 131.634,9 ha, chiếm 26,54 % tổng diện tích đất rừng và đất rừng của vùng do cộng đồng quản lý.

Vùng Bắc Trung Bộ với diện tích rừng và đất rừng cộng đồng là 188.144,4 ha, chiếm 8,01% so với tổng diện tích rừng cộng đồng tham gia quản lý trong cả nước. Trong đó, diện tích rừng và đất rừng được chính quyền địa phương giao cho cộng đồng là 39.663,6 ha, chiếm 21,08 % tổng diện tích rừng và đất rừng của vùng do cộng đồng quản lý.

Các vùng còn lại, diện tích rừng và đất rừng giao cho cộng đồng chỉ chiếm một tỷ lệ nhỏ.

## 2.1.4. Về sự tác động của Nhà nước đối với quản lý rừng cộng đồng

Sự tác động của Nhà nước đối với quản lý rừng cộng đồng có thể chia thành 3 phương thức như sau:

*Thứ nhất*, Nhà nước chỉ tạo hành lang pháp lý, không can thiệp sâu vào những quyết định cụ thể về bảo vệ, phát triển và sử dụng rừng của cộng đồng. Thể hiện rõ nét nhất là những khu rừng làng, rừng bản tồn tại theo truyền thống, mặc dù địa vị pháp lý của cộng đồng chưa được quy định rõ nhưng trên thực tế cộng đồng gần như có toàn quyền trong việc bảo vệ và sử dụng rừng. Một số tỉnh đã có chủ trương hợp lý hoá những khu rừng này, cộng đồng với tư cách như là chủ rừng.

*Thứ hai*, Nhà nước giao đất, giao rừng cho cộng đồng bảo vệ, khoanh nuôi tái sinh và trồng rừng, cộng đồng được thừa nhận là chủ rừng. Lâm nghiệp cộng đồng là một bộ phận cấu thành trong chương trình phát triển lâm nghiệp của địa phương.

*Thứ ba*, Nhà nước thông qua các tổ chức của nhà nước, khoán cho các cộng đồng bảo vệ, khoanh nuôi tái sinh và trồng rừng. Các tổ chức nhà nước (bên giao khoán) quyết định mọi vấn đề, từ quy hoạch sử dụng đất đến việc xác định cơ cấu cây trồng, thời điểm khai thác và tiêu thụ sản phẩm, cộng đồng chỉ là người làm thuê, được hưởng tiền công khoán và một phần sản phẩm trên đất rừng nhận khoán tùy theo thời gian và công sức mà mình đã bỏ ra.

## 2.2. Nhận định khái quát về hiệu quả quản lý rừng cộng đồng

Cho đến nay chưa có đánh giá hiệu quả quản lý rừng cộng đồng ở quy mô toàn quốc, tuy nhiên, căn cứ vào 3 kết quả Hội thảo quốc gia về quản lý rừng cộng đồng ở Việt Nam được tổ chức tại Hà Nội (tháng 6/2000; tháng 11/2001 và tháng 11/2004) có thể đưa ra một số nhận định sau:

- Nhiều nơi rừng cộng đồng được bảo vệ và phát triển tốt, những nơi rừng do cộng đồng quản lý hầu như không bị chặt phá, do không có xâm hại nên rừng ngày càng tăng trưởng.
- Góp phần nâng cao thu nhập của người dân, xoá đói giảm nghèo, đáp ứng nhu cầu lâm sản cho các công trình chung của cộng đồng và hộ gia đình.

Đối với diện tích rừng do cộng đồng nhận khoán bảo vệ, hàng năm được Nhà nước hoặc chủ rừng trả tiền công khoán đã góp phần giải quyết một phần khó khăn cho một bộ phận dân cư.

Đối với diện tích rừng và đất rừng được chính quyền địa phương giao, cộng đồng có thể tận dụng khi rừng chưa khép tán hoặc đất trống chưa trồng rừng để canh tác kết hợp cây nông nghiệp, chăn thả dưới tán rừng, được các dự án đầu tư hỗ trợ vốn để sản xuất, được hưởng lợi từ sản phẩm rừng.

Đối với diện tích rừng cộng đồng quản lý theo truyền thống cho đến nay hầu như cộng đồng có toàn quyền quyết định việc sử dụng tài nguyên rừng, trong đó đáp ứng nhu cầu lâm sản cho các công trình chung của cộng đồng, giải quyết nhu cầu gỗ làm nhà cho các hộ gia đình.

Tiết kiệm chi phí cho Nhà nước. hiện nay có nhiều cộng đồng đang quản lý rừng, mặc dù hầu như không có sự hỗ trợ của Nhà nước về kinh phí, nhưng rừng vẫn được bảo vệ tốt.

Rừng cộng đồng đã góp phần bảo vệ nguồn nước, giải quyết một phần nhu cầu gỗ gia dụng cho cộng đồng và thành viên của cộng đồng; khai thác lâm sản ngoài gỗ..., góp phần phát triển ngành nghề thủ công truyền thống và tăng thu nhập cho cộng đồng dân cư sống trong và gần rừng.

Góp phần khôi phục truyền thống văn hoá, phong tục tập quán tốt đẹp của cộng đồng. Thông qua việc quản lý rừng cộng đồng, có sự giúp đỡ và hướng dẫn của các tổ chức Nhà nước, đã góp phần thúc đẩy việc xây dựng và thực hiện quy chế quản lý, bảo vệ rừng ở cộng đồng; thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở; khôi phục truyền thống văn hoá tốt đẹp, hương ước của cộng đồng.

## 2.3. Nhận định chung

Cộng đồng tham gia quản lý rừng chủ yếu là các cộng đồng cư trú tại vùng sâu, vùng xa; sản xuất chủ yếu là tự cung, tự cấp; đồng bào các dân tộc thiểu số chiếm tỉ lệ cao trong cơ cấu dân số; nơi còn duy trì nhiều phong tục, tập quán của dân tộc mình; cuộc sống của các thành viên cộng đồng gắn bó, chưa bị tác động nhiều bởi cơ chế thị trường đồng thời, vai trò của già làng, trưởng bản còn có tác dụng quan trọng trong việc tổ chức và chỉ đạo các công việc của cộng đồng. Rừng cộng đồng hiện đang tồn tại mang tính khách quan và có vị trí quan trọng trong hệ thống quản lý tài nguyên rừng ở Việt Nam.

Rừng cộng đồng có 3 nguồn gốc hình thành tạo nên tính phức tạp và đa dạng gồm:

- Rừng cộng đồng hình thành từ lâu đời qua nhiều thế hệ.



- Rừng cộng đồng hình thành từ khi chính quyền địa phương thực hiện giao đất, giao rừng cho cộng đồng quản lý, sử dụng lâu dài vào mục đích lâm nghiệp.
- Rừng và đất rừng do cộng đồng nhận khoán bảo vệ, khoanh nuôi tái sinh và trồng rừng của các tổ chức nhà nước

**Bảng 03. Hiện trạng QLRCĐ ở Việt Nam**

<b>Nguồn gốc hình thành RCĐ</b>	<b>Tổng diện tích (ha)</b>	<b>Diện tích có rừng (ha)</b>	<b>Đất trồng trực (ha)</b>
Cộng đồng tự quản lý theo truyền thống	214.006	86.702	127.304
Cộng đồng nhận khoán bảo vệ	936.327	936.327	
Cộng đồng quản lý rừng và đất rừng được giao	1.197.962	669.751	528.211
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.348.295</b>	<b>1.692.778</b>	<b>655.515</b>

### **3. Các hình thức quản lý rừng cộng đồng**

Hình thức tổ chức quản lý rừng cộng đồng rất đa dạng với quy mô khác nhau, tùy thuộc vào điều kiện cụ thể của từng cộng đồng, từng địa phương. Tuy nhiên có thể khái quát các hình thức chủ yếu sau đây:

#### **3.1. Hình thức tổ chức quản lý rừng theo dòng tộc (dòng họ), theo dân tộc**

Cộng đồng tổ chức quản lý rừng và đất rừng theo dòng họ, theo dân tộc nơi có diện tích rừng và đất rừng nhỏ, do họ tự thừa nhận hay đã mặc nhiên công nhận từ các thế hệ trước. Những khu rừng này, thường nằm gần nơi cư trú của các cộng đồng với các tên gọi như: rừng thiêng (tôn thờ thần thánh theo tín ngưỡng), rừng ma (khu rừng chôn cất người chết - nghĩa địa), rừng mố nước (khu vực bảo vệ nguồn nước cung cấp trực tiếp cho cộng đồng), rừng gỗ gia dụng (nơi cung cấp lâm sản và LSNG cho cộng đồng)

Việc tổ chức bảo vệ rừng gắn bó chặt chẽ với những tập quán truyền thống và hệ thống tư tưởng của cộng đồng, vai trò của người trưởng tộc hoặc già làng rất quan trọng. Hầu hết các công việc quản lý rừng của họ đều có sự phân công rõ ràng, các thành viên thực hiện tự giác và nghiêm túc.

#### **3.2. Hình thức tổ chức quản lý rừng theo thôn, làng, buôn, bản, ấp (gọi chung là thôn)**

Đây là hình thức tổ chức quản lý rừng cộng đồng chủ yếu hiện nay. Hình thức tổ chức này dựa trên cơ sở vị trí địa lý và khu vực người dân sinh sống. Phần lớn các thôn đều xây dựng quy ước/hương ước quản lý và bảo vệ rừng cộng đồng, tổ chức lực lượng tuần tra rừng chuyên trách hoặc phân công luân phiên các hộ gia đình trong thôn. Trưởng thôn điều hành các công việc chung liên quan đến bảo vệ rừng cộng đồng. Ở một số địa phương, đây là các loại rừng và đất rừng của làng xã được quản lý từ lâu đời, rừng trồng của các HTX, rừng tự nhiên đã được giao cho các HTX trước đây sau khi chuyển đổi HTX đã giao lại cho thôn quản lý. Tuy Nhà nước chưa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và công nhận quyền hưởng lợi cho cộng đồng, song thực chất cộng đồng đang tự quản lý và toàn quyền sử dụng các sản phẩm đó. Cộng đồng tham gia quản lý rừng tự nhiên của nhà nước theo chế độ khoán bảo vệ. Đây là loại rừng tự nhiên thường được quy hoạch là rừng phòng hộ. Nhà nước khoán

cho cộng đồng thôn xóm bảo vệ và sử dụng ngân sách để chi trả công bảo vệ rừng, các thành viên trong cộng đồng được hưởng lợi từ rừng.

Đi sâu nghiên cứu cho thấy, mức độ tham gia của cộng đồng vào việc bảo vệ và phát triển rừng có thể chia thành 3 mức:

*Thứ nhất*, cộng đồng dân cư tham gia tích cực và có tiếng nói quyết định trong việc lập kế hoạch sử dụng đất, quản lý rừng thôn, xây dựng quy ước quản lý, bảo vệ và sử dụng rừng. Bản quy ước này có đầy đủ những quy định về nghĩa vụ, quyền lợi của các thành viên trong cộng đồng, cách thức xử lý đối với các hành vi vi phạm quy ước. Rừng của cộng đồng được quản lý, bảo vệ phù hợp với kế hoạch và quy ước quản lý bảo vệ rừng. Cộng đồng có thu nhập từ rừng để lập quỹ bảo vệ rừng, không nhận tiền hỗ trợ của Nhà nước.

*Thứ hai*, cộng đồng xây dựng kế hoạch, quy hoạch sử dụng đất (ở nơi nào có dự án nước ngoài tài trợ), quy ước quản lý và bảo vệ rừng nhưng mức độ tham gia của các thành viên trong cộng đồng chưa đồng đều, vẫn nhận sự hỗ trợ của Nhà nước.

*Thứ ba*, cộng đồng chưa có quy ước quản lý và bảo vệ rừng, chưa có kế hoạch sử dụng đất và quản lý rừng hoặc đã có nhưng sơ sài, việc xây dựng quy ước chỉ là hình thức, chiếu lệ, không được triển khai trong thực tế. Cộng đồng quản lý rừng một cách giản đơn, hầu như không có tác động bằng các giải pháp lâm sinh vào rừng, chủ yếu là tuần tra bảo vệ rừng. Rừng cộng đồng vẫn bị xâm lấn hoặc khai thác trái phép.

### 3.3. Hình thức quản lý rừng theo nhóm hộ/nhóm sở thích

Hình thức quản lý rừng này được thực hiện ở một số nơi. Nhóm hộ có thể hình thành từ một số hộ gia đình cư trú liền nhau trong phạm vi một thôn, một xóm hoặc gồm một số hộ gia đình có quan hệ huyết thống hoặc họ hàng; cũng có trường hợp là những cá nhân cùng lứa tuổi, cùng có mong muốn được tham gia quản lý rừng. Nhóm hộ này tự phân công để bảo vệ rừng, có thể cả nhóm cùng tham gia tuần tra rừng hàng ngày, hàng tuần hoặc luân phiên nhau; một số nhóm hộ có rừng gần nhau liên kết bảo vệ rừng. Có thể so sánh khái quát các hình thức quản lý rừng cộng đồng như sau:

**Bảng 04. Khái quát các hình thức quản lý rừng cộng đồng**

Hình thức	Điểm mạnh	Điểm yếu
<b>Thôn, bản</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Có nhiều tiềm năng về các mặt:</li> <li>Vị trí địa lý (tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên)</li> <li>Kinh tế (tài chính, sản xuất)</li> <li>Xã hội (Truyền thống, tổ chức, quy ước nội bộ, quan hệ..)</li> <li>Nguồn nhân lực (lao động, lãnh đạo)</li> <li>Có khả năng quản lý tất cả các loại rừng</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chưa có ranh giới rõ ràng</li> <li>- Chưa có đủ tư cách pháp nhân</li> <li>- Vai trò trường thôn mang tính hành chính và chưa có trách nhiệm pháp lý</li> <li>- Trình độ quản lý thấp</li> <li>- Chưa có cơ chế tài chính, nguồn thu hạn chế</li> <li>- Phụ thuộc vào các cấp chính quyền cao hơn</li> </ul>
<b>Nhóm hộ/nhóm sở thích</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Quy mô nhỏ, dễ dàng tổ chức, quản lý, thống nhất</li> <li>- Phù hợp với trình độ hiện nay của dân</li> <li>- Phù hợp với yêu cầu đầu tư của dân</li> <li>- Có tiềm năng trở thành cấp thôn hoặc HTX kiểu mới</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chi phí phù hợp với quy mô nhỏ.</li> <li>- Khó bảo vệ rừng ở các vùng sâu, vùng xa</li> </ul>

<b>Dòng tộc</b>	Thuận lợi tương tự như nhóm hộ	- Khó được chấp nhận về mặt pháp lý - Có thể tạo nên mâu thuẫn cục bộ trong cộng đồng thôn
-----------------	--------------------------------	-----------------------------------------------------------------------------------------------

Từ kinh nghiệm thực tiễn cho thấy, quy mô thôn là phù hợp cho quản lý rừng cộng đồng vì:

- Thích hợp đối với vùng sâu, vùng xa.
- Phù hợp với truyền thống tập quán của nhiều nhóm dân tộc.
- Phù hợp với điều kiện sản xuất hiện nay của dân khi nền kinh tế đang phát triển.
- Phù hợp đối với quản lý tất cả các loại rừng, kể cả rừng phòng hộ và đặc dụng.
- Phù hợp với trình độ quản lý của người dân cấp thôn.

#### **4. Kinh nghiệm quản lý rừng cộng đồng ở Việt Nam**

Căn cứ vào báo cáo kết quả về quản lý rừng cộng đồng của một số tỉnh tại Hội thảo quốc gia về Quản lý rừng cộng đồng được tổ chức tại Hà Nội (tháng 6/2001 và tháng 11/2001) có thể khái quát kinh nghiệm quản lý rừng cộng đồng như sau:

### **4.1. Tạo khuôn khổ pháp lý cho việc thực hiện quản lý rừng cộng đồng**

*Thứ nhất*, một số tỉnh đã có văn bản mang tính pháp lý (như quyết định, chỉ thị...) về việc triển khai giao đất, giao rừng cho cộng đồng thuộc địa phương mình, thừa nhận cộng đồng dân cư thôn là một đối tượng được giao đất, giao rừng và là một chủ rừng thực sự. Ủy ban Nhân dân (UBND) tỉnh đã trực tiếp hoặc giao quyền cho UBND huyện chỉ đạo thực hiện thí điểm việc giao đất, giao rừng cho cộng đồng, nhóm hộ hay các tổ chức mang tính cộng đồng cấp thôn (xã), như: Hội Cựu chiến binh, Hội Nông dân, Hội Phụ nữ, Đoàn Thanh niên, v.v... Chủ tịch UBND tỉnh uỷ quyền cho Chủ tịch UBND huyện ra quyết định giao đất, giao rừng cho cộng đồng quản lý, sử dụng ổn định lâu dài vào mục đích lâm nghiệp. Có nơi đã có chủ trương hợp pháp hoá quyền làm chủ những diện tích rừng làng, rừng bản được quản lý theo truyền thống từ nhiều năm trước (rừng đầu nguồn nước, rừng thiêng, rừng ma v.v.)

*Thứ hai*, các tổ chức lâm nghiệp Nhà nước (ban quản lý rừng đặc dụng, ban quản lý rừng phòng hộ, lâm trường quốc doanh) đã thực hiện giao khoán rừng và đất lâm nghiệp cho cộng đồng quản lý, bảo vệ và phát triển rừng thông qua hợp đồng khoán ngắn hạn hoặc dài hạn. Cộng đồng với tư cách là bên nhận khoán có trách nhiệm tổ chức lực lượng bảo vệ rừng và chịu trách nhiệm về kết quả thu được. Cộng đồng được hưởng các quyền lợi do bên giao khoán chi trả (tiền hoặc hiện vật) và được phép thu hoạch các loại lâm sản phụ trong rừng theo qui định.

*Thứ ba*, UBND tỉnh đã ban hành các văn bản hướng dẫn xây dựng quy ước bảo vệ và phát triển rừng trong cộng đồng dân cư theo Nghị định số 29/1998/NĐ-CP ngày 11 tháng 5 năm 1998 của Chính phủ về thực hiện quy chế dân chủ ở cấp xã. Đồng thời, quy định các hoạt động phối hợp giữa cộng đồng với chính quyền cấp xã và các tổ chức Nhà nước có liên quan để hình thành sự liên kết trong quản lý, bảo vệ và xây dựng rừng.

*Thứ tư*, có tỉnh đã ban hành văn bản mang tính pháp lý công nhận cộng đồng có thể được vay vốn đầu tư, được hưởng ưu đãi vay tín dụng đầu tư khi tham gia vào các hoạt động bảo vệ, khoanh nuôi, tái sinh và trồng rừng như các tổ chức Nhà nước khác.

*Thứ năm*, có tỉnh đã mạnh dạn thử nghiệm ban hành chính sách quy định quyền hưởng lợi từ rừng đối với các cộng đồng và hộ gia đình tham gia quản lý, bảo vệ và xây dựng rừng.

*Thứ sáu*, một số tỉnh đã chỉ đạo xây dựng thử nghiệm mô hình cộng đồng tham gia bảo vệ và xây dựng rừng làm cơ sở cho việc triển khai mở rộng giao rừng cho cộng đồng và xây dựng các chính sách liên quan đến quản lý rừng cộng đồng.

Việc các tỉnh vận dụng chính sách của Nhà nước cho phù hợp với điều kiện của mỗi nơi như đã trình bày ở trên đã tạo cơ sở pháp lý để hình thành và mở rộng các mô hình quản lý rừng cộng đồng. Tuy nhiên, sự vận dụng các chính sách nói trên mới chỉ được thực thi ở phạm vi hẹp. Trong thực tiễn quản lý rừng, vai trò tham gia của cộng đồng dân cư địa phương ngày càng trở nên quan trọng và cấp thiết nhưng nhiều yêu cầu bức xúc từ phía cộng đồng dân cư chưa được thực hiện (được giao đất, được hưởng chính sách đầu tư hay được hưởng quyền thu hoạch sản phẩm từ rừng...) do cấp tỉnh sợ làm sai với chính sách của Trung ương.

## **4.2. Bài học kinh nghiệm quản lý rừng cộng đồng của một số địa phương**

Yếu tố quyết định sự thành công của hệ thống quản lý rừng cộng đồng là Nhà nước cần thừa nhận quyền sử dụng đất lâu dài của cộng đồng; cộng đồng cần có các hình thức tổ chức quản lý rừng thích hợp với điều kiện đặc thù; cộng đồng được tổ chức chặt chẽ và có cơ chế phân chia quyền lợi về các sản phẩm thu được từ rừng trên cơ sở bình đẳng giữa các thành viên trong cộng đồng.

Điều kiện để có thể tiến hành giao đất, giao rừng cho cộng đồng dân cư làng (bản) quản lý, sử dụng lâu dài là:

- Cộng đồng có truyền thống luật tục quản lý rừng và sự tham gia tích cực của các thành viên.
- Cuộc sống của các thành viên trong cộng đồng trực tiếp gắn bó với rừng và sản phẩm rừng
- Cộng đồng có cơ cấu tổ chức chặt chẽ, các quy định của cộng đồng được mọi người tôn trọng.
- Trưởng thôn (bản) có tinh thần trách nhiệm cao, cộng đồng được chính quyền địa phương quan tâm giúp đỡ.

- Phải thực hiện xây dựng quy ước quản lý, bảo vệ rừng có sự tham gia của người dân thôn (bản) và sự nhất trí, ủng hộ của chính quyền địa phương Hình thức quản lý rừng cộng đồng đa dạng như hình thức quản lý rừng theo cộng đồng thôn (bản), theo dòng họ, theo nhóm hộ...vv. và trong thời gian gần đây, hình thức quản lý rừng dựa vào các tổ chức đoàn thể cấp làng, xã đang phát triển, như: Hội Cựu chiến binh, Hội Phụ nữ, Hội Nông dân, Đoàn thanh niên... Tuy nhiên, hình thức quản lý rừng theo thôn (bản), nhóm hộ là hình thức quản lý rừng đang được các tỉnh quan tâm nhất.

Có thể xây dựng các hình thức phối hợp quản lý rừng giữa các cộng đồng địa phương, các tổ chức Nhà nước và cấp chính quyền xã trong bảo vệ và xây dựng rừng. Điều đó sẽ chuyển dần một số trách nhiệm và quyền hạn trong quản lý rừng cho các nhóm cộng đồng, chính sách của Nhà nước được thực thi, các nhu cầu cho sự phát triển cộng đồng được đáp ứng, dẫn đến tài nguyên rừng được bảo vệ và phát triển tốt.

Quản lý rừng bởi các cộng đồng với các đặc trưng chủ yếu là không có tính chất tập trung, cộng đồng là người ra quyết định và các quy định đưa ra có sự tham gia của người dân, hoạt động của các thành viên chủ yếu dựa trên cam kết với các hình thức tự nguyện, hình thức quản lý đa dạng và chi phí quản lý thấp.

Quản lý rừng cộng đồng, hiện đang áp dụng ở một vài địa phương có nguồn gốc từ các tập quán truyền thống và nhu cầu khách quan của các dân tộc miền núi, phù hợp với hệ thống sản xuất và kiến thức văn hoá xã hội của họ. Hàng nghìn cộng đồng thôn đã, đang trực tiếp quản lý và sử dụng rừng đáng kể ở các vùng miền núi. Việc quản lý các diện tích rừng nói trên của cộng đồng đã có những tác động tích cực tới quản lý rừng nói chung.

Các cộng đồng có thể bảo vệ rừng hiệu quả hơn và tiết kiệm chi tiêu của Nhà nước trong việc bảo vệ rừng. Rừng cộng đồng đáp ứng một phần nhu cầu gỗ sử dụng cho việc xây dựng cơ sở hạ tầng công cộng cũng như cung cấp lâm sản ngoài gỗ, góp phần nâng cao đời sống người dân.

Từ kinh nghiệm thực tế ở các tỉnh đã chỉ ra rằng, những diện tích rừng và đất rừng sau đây có thể giao cho cộng đồng quản lý, sử dụng ổn định, lâu dài:

- Diện tích rừng phân bố xa khu dân cư, vùng sâu, vùng xa, điều kiện địa hình phức tạp mà các tổ chức Nhà nước hay hộ gia đình không có khả năng quản lý hoặc quản lý không có hiệu quả.
- Các khu rừng có tác dụng giữ nguồn nước phục vụ trực tiếp cho cộng đồng; rừng phòng hộ đầu nguồn diện tích nhỏ, phân tán chỉ có ý nghĩa trong phạm vi làng, xã; rừng thiêng, rừng ma, rừng cung cấp lâm sản truyền thống cho cộng đồng (sắn bắt, lấy măng...), rừng núi đá.
- Các khu rừng nằm giáp ranh giữa các thôn, xã, huyện; các khu rừng giàu nhưng diện tích ít không thể chia riêng cho các hộ mà cần sử dụng chung cho cộng đồng.

## **5. Khuôn khổ pháp lý và chính sách hiện hành về LNCD**

### **5.1. Địa vị pháp lý của cộng đồng thôn**

Trước năm 2003, địa vị pháp lý của cộng đồng dân cư thôn chưa được đề cập trong các văn bản luật hiện hành của nước ta. Tuy nhiên, do yêu cầu của thực tiễn, một vài văn bản đã đề cập đến vị trí, vai trò của cộng đồng dân cư thôn.

Luật Dân sự ban hành năm 1995 nay được thay thế bởi Luật Dân sự năm 2005 không quy định cộng đồng dân cư thôn là một pháp nhân nhưng đưa ra khái niệm sở hữu chung của cộng đồng. Theo đó, cộng đồng dân cư thôn có quyền sở hữu đối với tài sản được hình thành theo tập quán, tài sản do các thành viên trong cộng đồng đóng góp nhằm mục đích thỏa mãn lợi ích chung hợp pháp của cả cộng đồng. Các thành viên của cộng đồng cùng quản lý, sử dụng theo thỏa thuận vì lợi ích của cộng đồng.

Nghị định số 29/CP ngày 11 tháng 5 năm 1998 của Chính phủ về Quy chế thực hiện dân chủ ở xã đã quy định làng, bản không phải là một cấp chính quyền, nhưng là nơi sinh sống của cộng đồng dân cư và là nơi thực hiện dân chủ một cách trực tiếp nhằm giải quyết các công việc trong nội bộ cộng đồng dân cư. Văn bản này còn nhấn mạnh hội nghị làng, bản được tổ chức để thảo luận và quyết định các công việc của nội bộ cộng đồng dân cư về sản xuất, xây dựng cơ sở hạ tầng.v.v.; trưởng làng, bản là người đại diện cho cộng đồng dân cư. Một trong những nhiệm vụ của trưởng làng, bản là phối hợp với các tổ chức kinh tế hướng dẫn nhân dân phát triển sản xuất và tiêu thụ sản phẩm. Làng, bản có thể thành lập các ban hoà giải, ban an ninh, tổ bảo vệ sản xuất, ban kiến thiết. Thực hiện Nghị định trên, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 24/TTg ngày 19 tháng 6 năm 1998 về việc xây dựng và thực hiện hương ước, quy ước của làng, bản.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã ban hành Thông tư số 56/TT ngày 30 tháng 3 năm 1999 về hướng dẫn xây dựng quy ước bảo vệ và phát triển rừng trong cộng đồng dân cư làng, bản. Thông tư Liên tịch số 03/TTLT ngày 31 tháng 3 năm 2000 của Bộ Nông nghiệp và

PTNT, Bộ Văn hoá Thông tin, Bộ Tư pháp, Ủy ban Trung ương mặt trận tổ quốc Việt Nam về hướng dẫn việc xây dựng và thực hiện hương ước, quy ước của làng, bản. Các văn bản trên đã khẳng định hương ước là văn bản quy phạm xã hội trong đó quy định các quy tắc xử sự chung do cộng đồng dân cư cùng thoả thuận đặt ra để điều chỉnh các quan hệ xã hội mang tính tự quản, Chủ tịch UBND cấp huyện xem xét, ra quyết định phê duyệt hương ước.

Văn bản có tác động mạnh tới địa vị pháp lý của cộng đồng dân cư thôn là Quyết định số 13/ 2002/QĐ-BNV ngày 06 tháng 12 năm 2002 của Bộ Nội vụ về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của thôn và Nghị định số 79/2003/NĐ-CP ngày 07 tháng 7 năm 2003 của Chính phủ ban hành về Quy chế thực hiện dân chủ ở xã thay thế Nghị định 29/CP. Hai văn bản này quy định thôn là tổ chức tự quản của cộng đồng dân cư, trưởng thôn do nhân dân trực tiếp bầu và Chủ tịch UBND xã ra quyết định công nhận là người đại diện cho nhân dân và đại diện cho chính quyền xã, phường để thực hiện một số nhiệm vụ hành chính tại thôn. Nhiệm kỳ của trưởng thôn tối đa không quá hai năm rưỡi và được hưởng phụ cấp hàng tháng. Chủ tịch UBND cấp tỉnh quyết định công nhận các thôn hiện có cho từng xã và mức phụ cấp hàng tháng đối với trưởng thôn.

Từ sự phân tích trên đây cho thấy, trong quá trình phát triển đất nước, thôn ở Việt Nam không mất đi như một số quốc gia mà vẫn tồn tại và Nhà nước đang từng bước khôi phục vị thế pháp lý của cộng đồng dân cư thôn.

## **5.2. Chính sách giao đất, giao rừng cho cộng đồng dân cư thôn**

### *5.2.1. Về giao đất cho cộng đồng*

Luật Đất đai năm 2003, với tư cách là văn bản pháp lý quan trọng quy định các quan hệ liên quan đến đất đã quy định cộng đồng dân cư thôn được Nhà nước giao đất hoặc công nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp với tư cách là người sử dụng đất. Điều 9, khoản 3 ghi: “*Cộng đồng dân cư sinh sống trong cùng một địa bàn thôn.... được Nhà nước giao đất hoặc công nhận quyền sử dụng đất*”. Khoản 7, Điều 33 quy định Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất cho cộng đồng dân cư sử dụng đất nông nghiệp. Khoản 2, Điều 66 quy định đất nông nghiệp do cộng đồng dân cư sử dụng có thời hạn ổn định lâu dài.

Luật Đất đai năm 2003 còn quy định rõ, UBND cấp huyện quyết định giao đất, cho thuê đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cộng đồng. Cộng đồng dân cư thôn được giao đất nông nghiệp, được hưởng thành quả lao động, kết quả đầu tư trên đất; được Nhà nước hướng dẫn, giúp đỡ trong việc cải tạo, bồi bổ đất nông nghiệp; được Nhà nước bảo hộ khi bị người khác xâm phạm đến quyền sử dụng đất hợp pháp của mình. Văn bản này còn quy định, cộng đồng dân cư được giao đất nông nghiệp có trách nhiệm bảo vệ diện tích được giao, được sử dụng đất kết hợp với mục đích sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản, không được chuyển sang sử dụng vào mục đích khác, không được chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, tặng quyền sử dụng đất, không được thế chấp, bảo lãnh, góp vốn bằng quyền sử dụng đất.

Nghị định 181/2004/NĐ-CP của Chính phủ hướng dẫn thi hành Luật Đất đai năm 2003 quy định giao đất rừng phòng hộ cho cộng đồng dân cư thôn để quản lý.

### *5.2.2. Về giao rừng cho cộng đồng*

Luật bảo vệ và phát triển rừng năm 2004, với tư cách là văn bản pháp lý quy định các quan hệ liên quan đến rừng (với tư cách là tài sản trên đất) quy định rõ, Nhà nước giao rừng phòng hộ, rừng sản xuất không thu tiền sử dụng rừng cho cộng đồng dân cư thôn quản lý, sử

dụng ổn định, lâu dài với tư cách như một chủ rừng. Điều 29 quy định cộng đồng được giao rừng là cộng đồng dân cư thôn có cùng phong tục, tập quán, có truyền thống gắn bó với rừng trong sản xuất, đời sống, văn hóa, tín ngưỡng; có khả năng quản lý rừng, có nhu cầu và đơn xin giao rừng. Việc giao rừng cho cộng đồng dân cư thôn phù hợp với quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng đã được phê duyệt; phù hợp với khả năng quỹ rừng của địa phương.

Điều 29 còn quy định rõ những khu rừng được giao cho cộng đồng dân cư là những khu rừng hiện cộng đồng dân cư thôn đang quản lý, sử dụng có hiệu quả; những khu rừng giữ nguồn nước phục vụ trực tiếp cho cộng đồng, phục vụ lợi ích chung khác của cộng đồng mà không thể giao cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân; những khu rừng giáp ranh giữa các thôn, xã, huyện không thể giao cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân mà cần giao cho cộng đồng để phục vụ lợi ích của cộng đồng.

Điều 30 quy định cộng đồng dân cư thôn được giao rừng có các quyền sau đây:

- Được cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận quyền sử dụng rừng ổn định, lâu dài phù hợp với thời hạn giao rừng;
- Được khai thác, sử dụng lâm sản và các lợi ích khác của rừng vào mục đích công cộng và gia dụng cho thành viên trong cộng đồng, được sản xuất lâm nghiệp - nông nghiệp - ngư nghiệp kết hợp;
- Được hưởng thành quả lao động, kết quả đầu tư trên diện tích được giao;
- Được hướng dẫn về kỹ thuật, hỗ trợ về vốn theo chính sách của Nhà nước để bảo vệ và phát triển rừng và được hưởng lợi ích do các công trình công cộng bảo vệ và cải tạo rừng mang lại;
- Được bồi thường thành quả lao động, kết quả đầu tư để bảo vệ và phát triển rừng theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật có liên quan khi Nhà nước có quyết định thu hồi rừng.

Điều 30 còn quy định cộng đồng dân cư thôn được giao rừng có nghĩa vụ sau đây:

- Xây dựng quy ước bảo vệ và phát triển rừng phù hợp với quy định của pháp luật, trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt và tổ chức thực hiện;
- Tổ chức bảo vệ và phát triển rừng, định kỳ báo cáo cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về diễn biến tài nguyên rừng và các hoạt động liên quan đến khu rừng theo hướng dẫn của ủy ban nhân dân xã;
- Thực hiện nghĩa vụ tài chính và các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật;
- Giao lại rừng khi Nhà nước có quyết định thu hồi rừng hoặc khi hết thời hạn sử dụng rừng;
- Không được phân chia rừng cho các thành viên trong thôn, không được chuyển đổi, chuyển nhượng, tặng, cho thuê, thế chấp, bảo lãnh, góp vốn kinh doanh bằng giá trị quyền sử dụng rừng được giao.

Như vậy, theo tinh thần Luật bảo vệ và phát triển rừng năm 2004, cộng đồng dân cư thôn là chủ rừng, được Nhà nước bảo hộ lợi ích hợp pháp trong quá trình bảo vệ và phát triển rừng. Tuy nhiên, cộng đồng chỉ là chủ thể quản lý rừng hạn chế (đặc thù) vì không được hưởng toàn bộ những quyền như các chủ rừng khác.

### **5.3. Chính sách giao khoán rừng và đất rừng**

Ngày 4/1/1995 Chính phủ đã ban hành Nghị định 01/CP về giao khoán đất lâm nghiệp. Văn bản này đã tạo khuôn khổ pháp lý cho các tổ chức được Nhà nước giao đất có quyền giao

khoán đất cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân; quy định thời gian giao khoán đất lâm nghiệp đối với rừng đặc dụng, rừng phòng hộ là 50 năm, rừng sản xuất theo chu kỳ kinh doanh. Cũng theo văn bản này, người chịu trách nhiệm pháp lý trước Nhà nước đối với diện tích đất được giao vẫn là các tổ chức Nhà nước (bên giao khoán), còn người nhận khoán (tổ chức, hộ gia đình, cá nhân) chỉ chịu trách nhiệm quản lý rừng và đất theo hợp đồng ký kết với bên giao khoán. Như vậy đối với việc nhận khoán bảo vệ rừng thì khái niệm về "tổ chức" có thể được mở rộng hơn và cộng đồng dân cư thôn được nhận khoán bảo vệ rừng. Cộng đồng dân cư tham gia nhận khoán rừng với tư cách như một hộ nhận khoán.

## 5.4. Chính sách đầu tư

Luật bảo vệ và phát triển rừng năm 2004 quy định cộng đồng được Nhà nước giao rừng phòng hộ được hưởng chính sách đầu tư như ban quản lý rừng phòng hộ. Nhưng xét về mặt pháp lý đến nay chưa có văn bản nào quy định cụ thể cộng đồng được hưởng chính sách đầu tư đó như thế nào.

Tuy nhiên, có thể vận dụng Quyết định 661/TTg ngày 29 tháng 7 năm 1998 của Thủ tướng Chính phủ về mục tiêu, nhiệm vụ, chính sách và tổ chức thực hiện Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng để đầu tư hỗ trợ cho cộng đồng đã được Nhà nước giao đất, giao rừng hoặc tham gia nhận khoán bảo vệ, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh và trồng rừng phòng hộ, rừng đặc dụng. Văn bản này quy định rõ, vốn đầu tư của Nhà nước tiếp tục dành cho hoạt động bảo vệ rừng đặc dụng, rừng phòng hộ. Người tham gia bảo vệ rừng được hưởng tiền công bảo vệ là 50.000 đ/ha/năm. Thời gian trả tiền công bảo vệ không quá 5 năm. Tiền công khoanh nuôi tái sinh kết hợp trồng bổ sung không quá 1 triệu đ/ha với thời hạn không quá 6 năm. Nhà nước hỗ trợ bình quân 2 triệu đ/ha cho các đối tượng tự bỏ vốn trồng rừng sản xuất là các loại cây gỗ đặc biệt quý hiếm có chu kỳ trên 30 năm. Suất đầu tư hỗ trợ trồng rừng phòng hộ là 4 triệu đồng/ha.

## 5.5. Chính sách khai thác, sử dụng rừng và hưởng lợi từ rừng

Luật bảo vệ và phát triển rừng năm 2004 quy định cộng đồng được giao đất, giao rừng được khai thác, sử dụng lâm sản và các lợi ích khác của rừng vào mục đích công cộng và gia dụng cho thành viên trong cộng đồng. Tuy nhiên, xét về khía cạnh pháp lý, đến nay chưa có văn bản nào quy định cộng đồng được khai thác, sử dụng rừng và hưởng lợi từ rừng được giao như thế nào.

Để đáp ứng yêu cầu của thực tiễn trong khi chưa có chính sách quy định cụ thể, có thể vận dụng Quyết định 08/2001/QĐ-TTg ngày 11 tháng 1 năm 2001 và Quyết định 178/2001/QĐ-TTg ngày 03 tháng 9 năm 2003 của Thủ tướng Chính phủ về quy chế quản lý 3 loại rừng và chính sách hưởng lợi từ rừng để giải quyết việc khai thác, sử dụng rừng và hưởng lợi từ rừng cộng đồng.

Các văn bản này quy định đối với rừng phòng hộ là rừng tự nhiên sẽ được phép khai thác tận dụng cây đổ gãy, cây sâu bệnh, nơi có mật độ cây quá dày được phép khai thác tỉa với cường độ không quá 20%. Rừng tre nứa khi đã đạt yêu cầu phòng hộ (có độ che phủ trên 80%) được phép khai thác với cường độ tối đa 30% và được khai thác măng. Nếu rừng phòng hộ là rừng trồng do Nhà nước đầu tư thì được phép khai thác các loại cây phụ trợ và tỉa thưa, khi rừng trồng có mật độ lớn hơn mật độ quy định được khai thác với cường độ khai thác không quá 20%. Đối với rừng sản xuất là rừng tự nhiên, các văn bản này quy định được khai thác sản phẩm tận dụng trong quá trình nuôi dưỡng làm giàu và tỉa thưa rừng, được khai thác tận dụng cây chết đứng, tận thu gỗ nằm.v.v.



Hiện nay ở một số địa phương, những khu rừng tự nhiên do cộng đồng dân cư tự quản lý (mặc dù chưa được pháp luật thừa nhận), các cộng đồng thường xây dựng hương ước nội bộ với những điều khoản qui định về quản lý, bảo vệ rừng, khai thác và hưởng lợi các sản phẩm từ rừng như: khai thác gỗ phục vụ cho nhu cầu chung của cộng đồng, hộ gia đình có nhu cầu làm nhà mới để tách hộ hoặc thay thế nhà cũ, sửa chữa lớn nhà ở được cộng đồng cho phép khai gỗ trên rừng của cộng đồng; người dân trong thôn được khai thác các loại lâm sản ngoài gỗ...

## **6. Điều kiện và các yếu tố tác động đến LNCD**

### **6.1. Điều kiện phát triển LNCD**

Điều kiện để phát triển LNCD là: *Thứ nhất*, cộng đồng phải có rừng và đất rừng; *Thứ hai*, phải có hệ thống luật pháp, chính sách. Hệ thống luật pháp, chính sách thể hiện sự phân cấp quản lý của Nhà nước đối với công tác quản lý tài nguyên rừng, quy định quyền sở hữu và quyền sử dụng rừng và đất rừng đối với các thành phần kinh tế đồng thời xác định những biện pháp hỗ trợ và khuyến khích phát triển lâm nghiệp. Yêu cầu chung đối với các chính sách có liên quan đến phát triển rừng cộng đồng là:

- Cần phải linh hoạt để có thể phù hợp với truyền thống, tập quán và điều kiện kinh tế - xã hội của từng dân tộc thiểu số ở miền núi.
- Phát huy, khuyến khích vai trò tham gia của cộng đồng trong quản lý, bảo vệ, sử dụng rừng và đất rừng.

Nhu cầu của người dân và cộng đồng địa phương không phải chỉ là gỗ đơn thuần mà còn bao gồm các nhu cầu về chất đốt, lương thực, thực phẩm, bãi chăn thả gia súc, bảo vệ nguồn nước, duy trì, bảo tồn và phát triển các tập tục truyền thống và bản sắc của các dân tộc. Chính những nhu cầu này đã gắn liền người dân với rừng, họ tự nhận thấy phải có trách nhiệm bảo vệ và phát triển rừng.

Cộng đồng xây dựng các quy chế, quy ước để quản lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên của cộng đồng. Tăng cường tính pháp lý của các quy ước nội bộ của cộng đồng về quản lý, sử dụng và bảo vệ rừng, đảm bảo sự hỗ trợ của các cấp chính quyền cơ sở trong quá trình thực thi các quy ước đó. Rừng cộng đồng thường phát triển tốt ở những nơi có tính cộng đồng cao.

Phát triển kỹ năng quản lý rừng, nâng cao năng lực tự quản của cộng đồng và củng cố các tổ chức ở cơ sở tham gia quản lý, bảo vệ rừng cũng là những điều kiện quan trọng để duy trì và phát triển hệ thống rừng cộng đồng.

### **6.2. Tập quán quản lý cộng đồng đối với đất đai, tài nguyên thiên nhiên của các dân tộc thiểu số**

Theo kết quả của một số nghiên cứu cho thấy, Việt Nam có hơn 50 dân tộc thiểu số, phần lớn sinh sống ở miền núi. Trước đây, với tập quán làm nương rẫy là phổ biến thì tài nguyên quan trọng nhất đối họ là rừng và đất rừng. Tuy có sự khác nhau, nhưng nét chung nhất trong việc quản lý đất đai, tài nguyên của các đồng bào dân tộc thiểu số là quản lý cộng đồng theo thôn.

Thôn, bản, buôn là đơn vị xã hội truyền thống, cơ bản trong nông thôn, cấu thành đơn vị hành chính cơ sở, tương đối độc lập, có tính ổn định cao; là cộng đồng dân cư tự nhiên của các tộc người có mối quan hệ ràng buộc, bởi có chung các yếu tố như:

- Chung nơi cư trú, trong đó có rừng, sông suối, bãi chăn thả, nguồn nước... trong phạm vi của thôn.

- Chung tôn giáo, tín ngưỡng, mọi người đều thờ cúng chung thổ thần, thần linh hoặc thành hoàng làng của thôn, các thổ thần, thần linh là vị thần bảo hộ cho đời sống của toàn cộng đồng.
- Chung văn hóa, biểu hiện rõ nét ở ngôn ngữ và tập quán thống nhất của cộng đồng.
- Mỗi thôn, đều quản lý một diện tích đất đai nhất định. Ranh giới thường căn cứ vào sông suối, khe núi, mảnh đất, tảng đá, vạt ruộng mà cư dân trong thôn canh tác từ lâu đời... Có thể có những đường ranh giới chỉ mang tính ước lệ nhưng đều được các cộng đồng láng giềng công nhận và tôn trọng. Ranh giới này thường do người già hoặc người có công khai phá vùng đất đó hoạch định. Địa vực của thôn không phải chỉ là khu vực đất cư trú (đó chỉ là một phần đất của thôn), mà thường bao gồm:
  - Đất ở;
  - Đất canh tác là những phần rừng đã được khai phá đưa vào canh tác nương rẫy đang gieo trồng, ruộng, bãi...;
  - Đất dự trữ là những cánh rừng sẽ được khai phá trong thời gian những mùa rẫy sắp tới và những rẫy cũ đang bỏ hóa;
  - Đất cấm canh tác là những rừng nguồn nước, rừng trên chóp núi để giữ nước, chống xói mòn rẫy và những khu rừng làm nơi chôn cất người chết, rừng thờ cúng (rừng thiêng);
  - Rừng sử dụng vào các mục đích lấy gỗ, lâm sản, săn bắn...;
  - Bền nước, nơi đánh bắt cá...

Đất đai, tài nguyên thuộc sở hữu công cộng của tất cả các thành viên trong thôn. Mọi thành viên đều được bình đẳng trong việc khai thác sử dụng theo quy ước của thôn, dưới sự điều hành của già làng, trưởng thôn mà người ngoài cộng đồng không được vi phạm.

## 6.3. Tập quán quản lý tài nguyên của một vài dân tộc thiểu số

### *6.3.1. Người Thái vùng Tây Bắc*

Người Thái có tập quán phân loại rừng núi thành từng khu vực nhằm phục vụ các nhu cầu khác nhau của cuộc sống con người như:

- Rừng núi phòng hộ nằm trên khu vực đầu nguồn nước, tuyệt đối cấm khai thác.
- Rừng núi dành cho việc khai thác tre, gỗ để làm mới hoặc sửa chữa nhà và các nhu cầu khác thường là vùng núi cao. Đối với loại rừng này tuyệt đối không được phát làm nương rẫy. Có nhiều bản còn có "rừng măng cấm" là rừng chuyên để lấy măng.
- Rừng núi dành cho phát nương làm rẫy có diện tích khá rộng.
- Rừng núi phục vụ cuộc sống tâm linh như rừng cấm, rừng ma. Đối với các khu rừng thiêng luật tục nghiêm cấm chặt phá, đốt, phát, khai thác tre gỗ...

### *6.3.2. Người Tà Ôi, Vân kiều, vùng miền Trung (Thừa Thiên - Huế)*

Luật tục quy định không được phát rẫy tại các khu rừng sau đây:

- *Rừng đầu nguồn*: Đây là khu rừng thuộc sở hữu chung của nhiều làng, cấm không được phát rẫy để giữ nguồn nước. Ai vi phạm bị phạt bằng cảnh cáo, giáo dục. Không cấm săn bắn khai thác mây, đót ( lâm sản ngoài gỗ).
- *Rừng thiêng*: có các loại như sau:

**Kồ Sã**: Là khu rừng thuộc sở hữu chung của nhiều làng. Đây là khu rừng dùng vào thờ cúng thường xuyên. Vì vậy, cấm không được phát rẫy, không được nói tục trong rừng này. Ai vi phạm phải nộp phạt bằng trâu bò. Không cấm săn bắn và khai thác lâm sản ngoài gỗ. **Kôh tâng Kin**: Cũng là khu rừng thuộc sở hữu chung của nhiều làng. Không được phát rẫy, săn bắn, khai thác lâm sản, không được đại tiểu tiện. Ai vi phạm phải nộp phạt bằng trâu bò. Khi săn được cọp hoặc khi hai làng có xích mích cần hòa giải, đồng bào thường tổ chức lễ cúng rất lớn, lễ vật có lợn gà, rượu thịt.

**Trạm Kanéa**: Đây là khu rừng nhỏ thuộc sở hữu riêng của từng làng. Rừng này là nơi dân làng tổ chức cúng hàng năm để cầu xin ma rừng phù hộ cho con người. Đồng bào quan niệm rằng khu rừng này là nơi trú ngụ của ma rừng nên cấm không được phát rẫy, không được săn bắn, lấy mây đót, không được đại tiểu tiện, không được bẻ cây cối. Ai vi phạm phải nộp phạt bằng trâu bò.

**Rừng độc**: Là loại rừng có cây đa, cây dâu, cây xoài. Loại rừng này cũng không được phát rẫy. Ai vi phạm phải nộp phạt bằng lợn, gà trống để dùng làm lễ vật tạ tội với thần linh. Đối với đồng bào Cà tu ở các khu rừng có cây đa, cây kim giao, cây eoài là rừng thờ cúng (cúng hàng năm, 5 năm, hay 10 năm một lần), xung quanh khu rừng đó khoảng 1 km không được phá rẫy y. Ai vi phạm phải nộp phạt bằng trâu bò, lợn gà và chủ làng đứng ra cúng để tạ tội.

Như vậy, nguyên tắc có tính bắt buộc là rẫy phải làm trong phạm vi ranh giới làng và không được làm ở các khu rừng đầu nguồn, khu rừng có nhiều cây to vì lý do tín ngưỡng.

### 6.3.3. Người Raglai, vùng Tây Nguyên

Quan niệm của họ là rừng núi thuộc quyền sở hữu của cộng đồng (buôn). Vì thế, không một ai (cá nhân, dòng họ) được vi phạm những quy định do cộng đồng đặt ra, không một ai được lấy làm tài sản riêng. Để thiêng hóa quyền sở hữu cộng đồng này, họ quan niệm rừng, núi, sông, suối của buôn được các thần linh bảo trợ.

Đất đai không chỉ là một tài sản thông thường của gia đình mà đó còn là gia tài do tổ tiên, dòng họ trao cho con cháu. Không ai có quyền xâm phạm đến đất đai thuộc một dòng họ tổ tiên khác.

### 6.3.4. Người Êđê và Mnông ở Tây Nguyên

Các lĩnh vực điều chỉnh của luật tục Êđê, Mnông:

- Tổ chức và quản lý cộng đồng xã hội;
- Ổn định trật tự an ninh và đảm bảo lợi ích cộng đồng;
- Tôn trọng, tuân thủ và bảo vệ phong tục tập quán, quan hệ dân sự;
- Quản lý sử dụng đất đai, bảo vệ sản xuất, môi trường;
- Duy trì và giáo dục nếp sống văn hóa tín ngưỡng. Trong quản lý, sử dụng đất đai, tài nguyên họ quan niệm rừng và môi trường thiên nhiên nói chung là tài sản chung của tất cả mọi người không phải của riêng ai;

- Quan niệm truyền thống về quyền sở hữu đất đai: Đất rẫy thuộc quyền sở hữu của người khai phá đầu tiên. Nếu họ chết, đất đó được chuyển cho con cháu. Cộng đồng buôn làng khẳng định quyền sở hữu của họ. Những người thừa kế không có quyền bán đất đó cho người khác mà chỉ có thể để thừa kế lại cho con cháu, coi đất rẫy là tài sản của gia tộc, được lưu truyền từ đời này sang đời khác.

### 6.3.5. *Khái quát chung*

Qua những dẫn chứng trên cho thấy, các dân tộc thiểu số đều có tập quán quản lý đất đai và tài nguyên theo cộng đồng. Những tập quán ấy là một phần luật tục cổ truyền của cộng đồng dân tộc giúp họ quản lý cộng đồng trong quá trình bảo tồn và phát triển.

Đặc trưng của luật tục là chứa đựng các quy tắc ứng xử chung, điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh trong cộng đồng dân tộc thiểu số, được cộng đồng bảo đảm thực hiện. Nội dung của luật tục gồm một hệ thống phong phú các quy phạm xã hội phản ánh các chuẩn mực của phong tục tập quán, ý chí, nguyện vọng của cộng đồng dân cư.

Luật tục là một sản phẩm của xã hội cổ truyền, gắn với cơ cấu xã hội mà ở đó gia đình, thôn giữ vai trò then chốt trong hệ thống xã hội. Luật tục đã từng phát huy vai trò liên kết cộng đồng và điều hòa mối quan hệ con người với con người và con người với thiên nhiên. Thôn, bản là môi trường để vận hành luật tục. Luật tục với ý nghĩa là tri thức dân gian về quản lý cộng đồng, được sinh ra từ nội tại cộng đồng và được các thành viên tự nguyện, tự kiểm soát lẫn nhau trong quá trình thực hiện. Môi trường vận hành của luật tục truyền thống là cộng đồng dân cư tự nhiên tức là các thôn và đôi khi còn ở phạm vi liên thôn. Việc vận hành luật tục còn gắn với hoạt động tín ngưỡng, vào dịp cúng thổ thần, thần linh đầu năm người ta thường nhắc lại những quy ước trước đông đủ các chủ hộ thành viên cộng đồng.

Luật tục thường thiên về đề cao trách nhiệm của các thành viên trong thôn và dẫu có hình thức phạt nhưng thường là hợp lý, hợp tình. Luật tục có thể coi là biểu hiện thái độ ứng xử của con người đối với môi trường tự nhiên và đối với cộng đồng xã hội. Nó được hình thành trong quá trình phát triển của lịch sử dân tộc trên cơ sở những kinh nghiệm tích lũy từ đời này sang đời khác, được bổ sung qua nhiều thế hệ và trở thành hình thái văn hóa- pháp luật đặc biệt của một dân tộc, giúp dân tộc đó phát triển một cách bền vững, lâu dài. Bởi vậy, luật tục của một dân tộc cũng chứa đựng những yếu tố hợp lý đặc biệt trong không gian xã hội văn hóa riêng của dân tộc đó.

Một đặc điểm hết sức nổi bật của luật tục là vai trò của già làng, trưởng thôn, trưởng dòng họ được đề cao. Họ là những người có uy tín, có kinh nghiệm trong ứng xử xã hội, trong sản xuất và xử lý những vướng mắc trong cộng đồng. Họ không chỉ giữ vai trò quan trọng trong duy trì trật tự đối với công việc chung của dòng họ mà còn đối với cuộc sống của mỗi gia đình. Ở nhiều nơi trưởng dòng họ lớn thường được coi là đại diện của cộng đồng. Giữa luật tục và vai trò của họ có mối quan hệ tương hỗ với nhau. Luật tục của các dân tộc đều công nhận và là cơ chế bảo đảm vị trí, vai trò của các già làng trưởng thôn và ngược lại, họ là người áp dụng luật tục để giải quyết các mâu thuẫn phát sinh trong đời sống của nội bộ cộng đồng.

## 6.4. Các yếu tố tác động đến phát triển LNCD

### 6.4.1. Các yếu tố bên ngoài tác động đến phát triển LNCD

Gồm 3 nhóm yếu tố sau:

- Nhóm yếu tố tự nhiên bao gồm các yếu tố: đất đai, khí hậu, địa hình, các nguồn tài nguyên thiên nhiên dồi dào sẵn có tác động tích cực đến việc huy động người dân tham gia vào các hoạt động lâm nghiệp; điều kiện sản xuất khó khăn, môi trường suy thoái... cản trở sự tham gia của người dân.
- Nhóm yếu tố kinh tế - thị trường bao gồm các yếu tố: cơ cấu ngành nghề, mức sống của người dân, nhu cầu lâm sản, cơ sở hạ tầng, hệ thống sản xuất, giao lưu kinh tế, hệ thống tài chính, ngân hàng, thị trường đầu vào cho sản xuất, thị trường đầu ra... Nhóm yếu tố kinh tế- thị trường tạo ra các điều kiện và sự hỗ trợ cho người dân tham gia vào các hoạt động lâm nghiệp. Những người ngoài cộng đồng tác động vào các hoạt động của cộng đồng có thể thực hiện thông qua các hình thức sau:
  - *Thứ nhất*, can thiệp thông qua hệ thống pháp luật và chính sách.
  - *Thứ hai*, can thiệp thông qua hệ thống hỗ trợ, khuyến khích và dịch vụ.
  - *Thứ ba*, can thiệp thông qua việc nâng cao dân trí và nhận thức cho người dân.
- Nhóm yếu tố văn hoá - xã hội bao gồm các yếu tố: tập quán sản xuất truyền thống lâu đời như du canh, du cư, luật lệ cổ truyền, phương thức sử dụng sản phẩm, cấu trúc và chức năng của gia đình, trình độ văn hoá, di dân, sự gia tăng dân số, sự nghèo khổ, thiếu việc làm; thể chế chính trị, quyền tự do dân chủ, bình đẳng nam nữ, dân tộc... tác động đến ý thức và sự tự giác của người dân vào các hoạt động lâm nghiệp. Nhóm yếu tố này tác động theo hướng thúc đẩy hay kìm hãm sự tham gia của các gia đình, các nhóm dân số khác nhau vào công tác quản lý tài nguyên rừng.

### 6.4.2. Các yếu tố bên trong cộng đồng

- Tập quán quản lý và sử dụng tài nguyên thiên nhiên của nhóm dân tộc như các tập tục canh tác truyền thống lâu đời (du canh, du cư), các kỹ thuật canh tác truyền thống, những luật lệ cổ truyền, phương thức sử dụng sản phẩm.
- Lịch sử và hoàn cảnh hình thành nơi cư trú của cộng đồng: Nhiều cộng đồng sống trong và gần rừng đã có truyền thống quản lý rừng cộng đồng từ lâu đời, cuộc sống của họ dựa vào rừng là chủ yếu, nguồn thu từ rừng không thể thiếu được đối với họ hàng ngày. Vấn đề này đã tác động không nhỏ tới việc bảo vệ và phát triển rừng. Người dân và cộng đồng địa phương đó có thể trở thành nhân tố tích cực trong việc quản lý rừng cộng đồng nếu có các chính sách hợp lòng dân ngược lại họ có thể là nhân tố tác động xấu tới rừng.
- Sự hình thành các cộng đồng theo nhóm lợi ích/sở thích.
- Nhu cầu của cộng đồng về phòng hộ môi trường và lâm sản: Bản thân mỗi cộng đồng cũng có những sức ép nội tại như nhu cầu phát triển cộng đồng, đời sống kinh tế xã hội, nguồn nước, việc làm, công nghệ, nhu cầu gỗ và lâm sản phục vụ cho việc xây dựng nhà ở, chuồng trại chăn nuôi, xây dựng các công trình phục vụ cho nội bộ cộng đồng.
- Năng lực/ trình độ quản lý của cộng đồng.

## 7. Các tiêu chí và phương pháp đánh giá LNCĐ

### 7.1. Các tiêu chí cơ bản đánh giá LNCĐ

Đánh giá là nhận xét tác động của các hoạt động LNCĐ trên cơ sở so sánh các chỉ tiêu với một số tiêu chuẩn đã lập trước đó. Hay đánh giá là quá trình phân tích các thông tin liên

quan đến hoạt động LNCD. Tiêu chí là những gì chúng ta muốn biết để làm căn cứ cho việc đánh giá. Chỉ tiêu thể hiện sự thay đổi về lượng và chất của một tiêu chí nào đó. Mỗi tiêu chí đánh giá có thể lựa chọn một hoặc một số chỉ tiêu.

### *7.1.1. Về khía cạnh kinh tế*

- Đáp ứng yêu cầu lâm sản của cộng đồng.
- Sản xuất lâm sản có tính thương mại.
- Nâng cao thu nhập, lợi ích, lợi nhuận từ sản xuất lâm nghiệp.

Có thể sử dụng một số chỉ tiêu đánh giá sau:

- Tỷ lệ diện tích rừng được giao cho cộng đồng trên tổng diện tích rừng theo lãnh thổ.
- Hiện trạng rừng của cộng đồng như loại rừng, diện tích, cấp tuổi, mức độ tái sinh tự nhiên.
- Các loại cây chính và hiện trạng tái sinh tự nhiên.
- Cơ cấu đầu tư cho phát triển nguồn nhân lực, đào tạo và tổ chức cộng đồng trên tổng vốn đầu tư của dự án hay chương trình phát triển.
- Số vốn hỗ trợ của Chính phủ.
- Các sản phẩm chủ yếu như củi, gỗ làm nhà, gỗ gia dụng khác và LSNG.
- Ai sử dụng?
- Đánh giá việc sử dụng sản phẩm rừng:
  - Sử dụng trực tiếp.
  - Sử dụng gián tiếp và bán ra thị trường.
- Mô hình trồng rừng cộng đồng: Trồng rừng nguyên liệu hay trồng rừng cây đặc sản.
- Tỷ lệ phần trăm ( % ) thu nhập từ rừng trong toàn bộ thu nhập của hộ gia đình.

### *7.1.2. Về khía cạnh lâm sinh học và bảo vệ môi trường*

- Bảo vệ nguồn nước.
- Bảo vệ và sử dụng hợp lý đất đai.
- Duy trì tính đa dạng sinh học.
- Cải thiện môi trường của thôn

Có thể sử dụng một số chỉ tiêu đánh giá sau:

- Độ che phủ của rừng so với tổng diện tích tự nhiên của thôn
- Cơ cấu diện tích 3 loại rừng.
- Độ dốc, mức độ che phủ của các loài thực vật, chức năng bảo vệ và mức độ, chức năng sản xuất.
- Xem xét các biện pháp kỹ thuật lâm sinh đã áp dụng: trồng rừng mới, làm giàu rừng, tía tha và lâm vệ sinh rừng, chăm sóc rừng.
- Tỷ trọng diện tích đất canh tác trên đất dốc đúng kỹ thuật.

- Diện tích vườn rừng, số cây trồng phân tán ở thôn
- Diện tích đất đai bị xói lở.
- Trồng cây đa tác dụng.
- Mô hình cải tạo làm giàu rừng.
- Mô hình xúc tiến tái sinh tự nhiên, mô hình làm giàu rừng, khoanh nuôi bảo vệ rừng.
- Mô hình nông lâm kết hợp trên nương rẫy

### *7.1.3. Về khía cạnh xã hội*

- Tăng cường sự tham gia của người dân.
- Nâng cao ý thức của người dân về bảo vệ rừng.
- Thực hiện đầy đủ quy ước bảo vệ rừng của thôn
- Giảm bớt tình trạng thiếu việc làm.
- Nâng cao sự tham gia của nữ giới vào lâm nghiệp.

Có thể sử dụng một số chỉ tiêu đánh giá sau:

- Tỷ trọng số hộ gia đình tham gia quản lý rừng cộng đồng.
- Tỷ trọng số người tham gia nghề rừng chuyên nghiệp và theo thời vụ.
- Số lớp tập huấn và số người được tham gia tập huấn về quản lý rừng, kỹ thuật canh tác nông lâm nghiệp.
- Số người và vụ vi phạm quy ước bảo vệ rừng của thôn
- Tỷ trọng số người đói nghèo tham gia vào công tác lâm nghiệp.
- Tỷ trọng phụ nữ tham gia công tác quản lý, bảo vệ rừng.

**Bảng 05. Khái quát khung tiêu chí đánh giá LNCĐ**

<b>Tiêu chí đánh giá</b>	<b>Các chỉ số, chỉ tiêu</b>
<b>Về môi trường sinh thái</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Độ che phủ của rừng (so với tổng diện tích tự nhiên của thôn).</li> <li>- Cơ cấu 3 loại rừng.</li> <li>- Tăng trưởng của rừng cộng đồng.</li> <li>- Bảo vệ đất và mức độ.</li> </ul>
<b>Về kinh tế</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Khối lượng các loại lâm sản khai thác và thu hái từ rừng cộng đồng hàng năm.</li> <li>- Thu nhập bằng tiền từ rừng cộng đồng.</li> <li>Thu nhập lâm nghiệp từ rừng cộng đồng hàng năm tính trên đầu người (đ/ng/năm).</li> </ul>
<b>Về xã hội</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tỷ lệ số hộ tham gia xây dựng quy ước bảo vệ rừng thôn và tham gia vào các hoạt động lâm nghiệp ở rừng cộng đồng thôn</li> <li>- Số người được tham gia các lớp tập huấn nâng cao kiến thức về quản lý rừng và kỹ thuật nông lâm nghiệp.</li> <li>- Số vụ và số người trong cộng đồng vi phạm quy ước bảo vệ rừng.</li> <li>Tỷ lệ phụ nữ tham gia công tác lâm nghiệp cộng đồng.</li> <li>- Sự phân phối và hưởng dụng lâm sản công bằng trong cộng đồng</li> </ul>

## **7.2. Phương pháp đánh giá**

### *7.2.1. Áp dụng phương pháp đánh giá nhanh nông thôn (RRA)*

Phương pháp RRA là phương pháp sử dụng tổng hợp các công cụ nhằm mục đích thu thập thông tin để xác định các vấn đề và lập chương trình, kế hoạch phát triển nông thôn. Tuy nhiên, phương pháp RRA không phải là một phương pháp luận thu thập thông tin đơn thuần mà là một cách sử dụng sáng tạo một loạt các công cụ điều tra để đánh giá chung một tình huống, một vấn đề nào đó. RRA đặt ra các nguyên tắc chủ yếu sau:

- Sử dụng phép kiểm tra chéo nhằm kiểm tra tính sát thực của thông tin.
- Sử dụng kiến thức liên ngành để giải quyết các vấn đề toàn diện và thực tiễn (ví dụ đánh giá về khía cạnh môi trường).
- Sử dụng kiến thức bản địa để phát huy năng lực tự quản của cộng đồng.
- Được thực hiện trong tổ công tác đa ngành nhằm tạo ra quá trình học hỏi.

RRA có thể được sử dụng trong điều tra đánh giá tất cả các lĩnh vực có liên quan đến phát triển nông thôn, trong đó đánh giá các hoạt động liên quan đến lâm nghiệp và quản lý rừng cộng đồng. Bộ công cụ của RRA được nhiều người có chuyên môn khác nhau ở nhiều cấp khác nhau sử dụng gồm có:

- Phương pháp nghiên cứu tài liệu.
- Phương pháp quan sát và khảo sát hiện trường.
- Phương pháp họp dân: Phương pháp phỏng vấn linh hoạt. Phương pháp này sử dụng 6 câu hỏi: cái gì, ai, ở đâu, khi nào, bao nhiêu và ra sao?
- Phương pháp phân tích, tổng hợp số liệu như phương pháp tổng hợp theo nhóm hộ gia đình, phương pháp thống kê phân tích, phương pháp mô hình hoá và điển hình hoá.



## 7.2.2. Phương pháp đánh giá nông thôn có người dân tham gia (PRA)

Phương pháp PRA là một phương pháp tiếp cận và cũng là phương pháp học hỏi cùng với người dân, từ người dân và bằng người dân về đời sống và điều kiện nông thôn. Trong thời gian gần đây, phương pháp PRA được định nghĩa là một loạt các phương pháp tiếp cận và phương pháp cho phép người dân nông thôn cùng chia sẻ, nâng cao và phân tích kiến thức của họ về đời sống và điều kiện nông thôn để lập kế hoạch và hành động. Phương pháp luận PRA được xây dựng dựa trên khả năng của người dân địa phương, sử dụng các kỹ thuật có sự tham gia của người dân và tạo điều kiện cho cán bộ đánh giá nông thôn và người dân địa phương tham gia vào mọi quá trình từ xác định vấn đề, xác định mục tiêu, ra quyết định, thực hiện, giám sát và đánh giá.

PRA có các đặc điểm chủ yếu sau:

- Xây dựng dựa trên kiến thức và năng lực của dân làng.
- Quan hệ hài hoà giữa người bên ngoài cộng đồng và người sống trong cộng đồng.
- Biểu đồ hoá, mô hình hoá, trực quan hoá trong quá trình đánh giá.

Một số công cụ PRA chủ yếu:

- Đắp sa bàn có sự tham gia của người dân.
- Vẽ sơ đồ thôn có sự tham gia của người dân.
- Xây dựng các biểu đồ hướng thời gian.
- Phân loại hộ gia đình.
- Xếp hạng cho điểm.
- Phân tích tổ chức bằng sơ đồ VENN

Các bước trong quá trình đánh giá LNCD:

- Xác định lý do cần đánh giá.
- Xác định các lĩnh vực cần đánh giá.
- Xây dựng các câu hỏi đánh giá.
- Xây dựng các tiêu chí và chỉ tiêu đánh giá.
- Xác định công cụ và phương pháp đánh giá.
- Xác định ai là người thực hiện đánh giá.
- Xây dựng các tài liệu đánh giá.
- Phân tích thông tin.
- Thông báo kết quả.

## 8. Xây dựng quy ước/hương ước bảo vệ và phát triển rừng cộng đồng

### 8.1. Sự cần thiết xây dựng quy ước bảo vệ và phát triển rừng thôn

Trong thời kỳ đổi mới, Đảng và Nhà nước ta chủ trương kế thừa và phát huy luật tục trong việc quản lý cộng đồng ở thôn. Sự kết hợp giữa luật tục và pháp luật Nhà nước trong cộng đồng nông thôn ngày nay là một đòi hỏi khách quan nhất là trong điều kiện các dân tộc thiểu số vốn phát triển không đồng đều, mang tính đặc thù và đa dạng cao. Quản lý xã hội theo hương ước, luật tục mang tính chất tự quản của thôn. Quản lý xã hội ở mức cao là quản lý nhà nước còn ở mức thấp là tự quản. Hệ thống các quan hệ xã hội gồm nhiều loại rất phong phú và đa dạng.

Hệ thống pháp luật do Nhà nước ban hành chỉ điều chỉnh những quan hệ xã hội cơ bản, do đó cần thừa nhận các quy phạm xã hội, coi nó là công cụ hỗ trợ cho quản lý nhà nước bằng pháp luật. Pháp luật (quy phạm pháp luật) mang tính phổ biến chung còn hương ước, luật tục (quy phạm xã hội) mang tính địa phương phản ánh sắc thái riêng, đặc trưng truyền thống. Pháp luật là sản phẩm của Nhà nước, tác động vào cộng đồng từ bên ngoài vào và từ trên xuống còn luật tục là sản phẩm của bản thân cộng đồng dân cư, mang tính tự quản, phát huy nội lực, tinh thần làm chủ ngay ở cơ sở.

Tự quản trên địa bàn dân cư được hiểu dưới góc độ pháp lý là hình thức nhân dân tự tổ chức đời sống sinh hoạt cộng đồng ở địa bàn dân cư thôn (dưới cấp hành chính) thông qua các thiết chế, phương thức và công cụ thích hợp.

Tự quản có các đặc trưng cơ bản sau đây:

- Mang tính tự giác, tự tổ chức, tự thỏa thuận bằng các biện pháp dân chủ trực tiếp; tự bàn bạc, thỏa thuận để đề ra các quy tắc tự chế ước lẫn nhau bằng các quy phạm xã hội.
- Nội dung tự quản về những vấn đề thuộc đời sống xã hội dân sự, những quan hệ xã hội không cơ bản.
- Có tổ chức tự quản thích hợp như bộ máy điều hành duy trì tự quản là trưởng thôn, già làng, tổ hòa giải, tổ an ninh, hội (phân biệt với bộ máy quản lý hành chính nhà nước).
- Ở địa bàn dân cư cơ sở dưới cấp hành chính, chủ yếu là địa bàn thôn... (phân biệt với địa bàn cấp hành chính: tỉnh, huyện, xã).
- Công cụ tự quản là các quy tắc chuẩn mực sinh hoạt cộng đồng (quy phạm xã hội có nội dung phong phú phản ánh phong tục tập quán và không thành văn phân biệt với công cụ quản lý nhà nước là pháp luật).
- Tự quản mang tính phi nhà nước. Nhà nước có hướng dẫn, định hướng nội dung, hỗ trợ mà không can thiệp (tạo hành lang pháp lý cho tự quản, chỉ can thiệp khi có hành vi vi phạm pháp luật).

**Bảng 06. So sánh giữa quản lý nhà nước (QLNN) và tự quản**

Tiêu chí so sánh	QLNN	Tự quản trên địa bàn dân cư
Chủ thể	Cơ quan nhà nước có thẩm quyền	Cộng đồng dân cư thông qua bộ máy tự quản
Công cụ	Pháp luật	Quy ước, hương ước, luật tục

Phương pháp	Thuyết phục, cưỡng chế hành chính, kinh tế	Thuyết phục, tác động dư luận, cưỡng chế của cộng đồng
Đối tượng	Cơ quan, tổ chức, công dân	Cá nhân trong cộng đồng, gia đình, dòng họ
Vị trí, tính chất	Cơ bản, chủ yếu, sử dụng công cụ quyền lực Nhà nước	Phụ, không cơ bản, hỗ trợ, sử dụng quyền lực cộng đồng phi nhà nước

## 8.2. Xây dựng quy ước bảo vệ và phát triển rừng thôn

Để thi hành Nghị định của Chính phủ số 29/1998/NĐ-CP về ban hành Quy chế thực hiện dân chủ cơ sở ở xã, Bộ Nông nghiệp và PTNT đã ban hành Thông tư số 56/1999/TT/BNN-KL, ngày 30/3/1999, hướng dẫn xây dựng quy ước bảo vệ và phát triển rừng trong cộng đồng dân cư thôn, làng, buôn, bản, ấp. Những nội dung chính của văn bản này là:

### 8.2.1. Yêu cầu của quy ước bảo vệ rừng (QUBVR)

- Các quy định trong QUBVR phải phù hợp với chủ trương chính sách của Đảng và tuân thủ những quy phạm pháp luật của Nhà nước đồng thời phải kế thừa và phát huy thuần phong mỹ tục của địa phương;
- Bài trừ các hủ tục mê tín dị đoan, phạt vạ trái pháp luật gây mất đoàn kết trong cộng đồng;
- Nội dung rõ ràng, dễ hiểu và dễ thực hiện.

### 8.2.2. Nội dung chủ yếu của QUBVR

- Quyền lợi và nghĩa vụ của mọi thành viên trong cộng đồng trong việc bảo vệ, phát triển rừng và bảo vệ môi trường sống;
- Về phát nương làm rẫy trên địa bàn thôn;
- Quy định về bảo vệ rừng và huy động nội lực của cộng đồng để chăm sóc, nuôi dưỡng, phát triển những khu rừng do cộng đồng thôn làm chủ rừng, những khu rừng nguồn nước quan trọng, những khu rừng lịch sử, phong cảnh, tín ngưỡng của cộng đồng;
- Về khai thác, mua bán, vận chuyển gỗ và lâm sản;
- Về bảo vệ, săn bắn, bẫy bắt và sử dụng động vật rừng;
- Việc chăn thả gia súc trong rừng;
- Về phòng cháy chữa cháy rừng, sử dụng lửa trong rừng và các vấn đề phòng trừ sâu bệnh hại rừng;
- Về việc phối hợp tổ chức nhận khoán bảo vệ rừng, nhận rừng và đất rừng của từng thành viên trong cộng đồng để bảo vệ, kinh doanh, trồng mới và sản xuất nông lâm kết hợp;
- Vấn đề sử dụng, tạo giống, nhân giống cây trồng trong sản xuất lâm nghiệp nhằm bảo đảm hiệu quả kinh doanh rừng;

- Vấn đề phát hiện, ngăn chặn những tác nhân xâm hại đến rừng, người các địa bàn khác đến địa bàn thôn phá rừng làm rẫy, khai thác, mua bán, vận chuyển, săn bắt động vật rừng trái phép và hành vi chứa chấp những việc làm sai trái đó;
- Việc tương trợ, giúp đỡ nhau giữa các thành viên trong cộng đồng trong lĩnh vực bảo vệ, phát triển rừng và tổ chức dịch vụ sản xuất và tiêu thụ sản phẩm;
- Việc phối hợp liên thôn để đảm bảo vệ và phát triển rừng có hiệu quả;
- Quy định của cộng đồng về việc xử lý đối với những vi phạm về bảo vệ, phát triển rừng như bồi thường thiệt hại và xử phạt. Tuy nhiên việc xử lý vi phạm ở thôn chủ yếu bằng tuyên truyền, giáo dục, thuyết phục, hòa giải phù hợp với tình hình cụ thể của mỗi thôn, không được quy định xử phạt trái với quy định của pháp luật;
- Những việc có tính chất công ích chung của thôn về bảo vệ và phát triển rừng; phòng chống cháy, chữa cháy rừng...; có thể quy định việc huy động đóng góp của dân nhưng phải đảm bảo nguyên tắc tự nguyện và đúng quy định tại Nghị định số 29/CP của Chính phủ về việc thực hiện quy chế dân chủ ở xã.

### *8.2.3. Tiến trình tổ chức xây dựng QUBVR thôn, gồm các bước:*

#### **Bước 1: Chuẩn bị, xây dựng dự thảo QUBVR**

Tùy theo tình hình kinh tế - xã hội, phong tục tập quán và đặc thù của từng thôn mà cán bộ kiểm lâm phụ trách địa bàn xã gợi ý và thảo luận với trưởng thôn, già làng, đại diện các đoàn thể trong thôn để xác định và lựa chọn những nội dung chính trong việc bảo vệ và phát triển rừng tại địa phương; sắp xếp theo thứ tự ưu tiên quan trọng và các giải pháp để đưa ra hội nghị cộng đồng thôn cùng bàn bạc, thảo luận, biểu quyết nhất trí và cam kết thực hiện.

#### **Bước 2: Xây dựng QUBVR**

Trưởng thôn triệu tập hội nghị dưới 2 hình thức: hội nghị toàn thể nhân dân hoặc hội nghị đại diện gia đình trong thôn. Hội nghị thảo luận các nội dung dự thảo quy ước bảo vệ rừng của thôn, biểu quyết công khai thông qua từng phần và tổng thể quy ước. Hội nghị cần ghi biên bản với chữ ký của trưởng thôn và thư ký hội nghị. Biên bản hội nghị và dự thảo quy ước bảo vệ rừng được gửi đến hội đồng nhân dân (HĐND) và UBND xã. Nếu các nội dung quy ước được ít nhất 2/3 số người dự hội nghị biểu quyết tán thành thì HĐND xã xem xét, đề nghị Chủ tịch UBND huyện chuẩn y.

Quy ước bảo vệ và phát triển rừng của thôn sau khi được Chủ tịch UBND huyện chuẩn y, UBND xã tổ chức hội nghị nhân dân trong thôn thông báo nội dung và biện pháp thực hiện bản quy ước đó.

Thôn, bản cử ra tổ bảo vệ và phát triển rừng và ủy viên thanh tra nhân dân để tổ chức giám sát việc thực hiện quy ước.

Khi có những tranh chấp, vi phạm về bảo vệ rừng, nếu thuộc nội bộ cộng đồng đã được quy định trong quy ước thì thôn nhắc nhở, giải quyết trên tinh thần hòa giải trong cộng đồng; trường hợp hành vi và mức độ vi phạm đã đến mức phải xử lý hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật thì trưởng thôn lập biên bản báo cáo UBND xã đồng thời báo cho kiểm lâm địa bàn để xử lý.

Nghị quyết của hội nghị thôn xem xét, giải quyết những vụ vi phạm quy ước chỉ có giá trị khi được ít nhất quá nửa số người dự họp tán thành và không trái với các quy định của Nhà nước.

## **8.3. Triển khai xây dựng QUBVR thôn**

### *8.3.1. Tình hình xây dựng quy ước*

Theo số liệu của Cục Kiểm lâm, tính đến năm 2003, việc triển khai xây dựng QUBVR trong toàn quốc đã được thực hiện ở 25.259 thôn thuộc 2963 xã, 362 huyện, 45 tỉnh. Trong đó, các tỉnh miền Bắc chiếm đại bộ phận, 81% đã hoàn thành về cơ bản công tác giao đất, giao rừng.. Các tỉnh miền Nam thực hiện chậm, chính là do việc giao rừng cho hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư thôn chậm, đến nay một số tỉnh mới đang thực hiện thí điểm việc giao rừng cho dân.

**Bảng 07. Thống kê tình hình xây dựng QUBVR trong toàn quốc**  
(Tháng 12/2003)

(Tháng 12/2003)

TT	Tỉnh	Số huyện	Tổng số xã có rừng	Số xã đã hoàn thành xây dựng QUBVR	Số thôn có QUBVR
	<b>Toàn quốc</b>	<b>362</b>	<b>4.100</b>	<b>2.963</b>	<b>25.259</b>
<b>I</b>	<b>Vùng Đông Bắc</b>	<b>114</b>	<b>1.427</b>	<b>1.117</b>	<b>10.690</b>
1	Cao Bằng	12	127	81	1.155
2	Bắc Giang	7	130	10	191
3	Bắc Kạn	7	121	12	1.339
4	Quảng Ninh	13	170	108	698
5	Lạng Sơn	11	179	179	1.648
6	Bắc Ninh	6	27	0	0
7	Tuyên Quang	6	14	140	1.710
8	Thái Nguyên	9	125	125	1.432
9	Hà Giang	10	191	119	377
10	Lao Cai	10	50	50	200
11	Phú Thọ	10	147	147	1.043
12	Vĩnh Phúc	4	9	9	28
13	Yên Bái	9	137	137	875
<b>II</b>	<b>Vùng Tây Bắc</b>	<b>30</b>	<b>513</b>	<b>490</b>	<b>4.630</b>
14	Sơn La	10	153	153	310
15	Lai Châu	10	156	145	1.791
16	Hòa Bình	10	204	192	1.529
<b>III</b>	<b>ĐB Sông Hồng</b>	<b>17</b>	<b>116</b>	<b>97</b>	<b>502</b>
17	Hải Dương	2	32	2	19
18	Hà Tây	3	46	32	149
19	Hải Phòng	5	19	10	10
20	Hà Nội	1	9	9	28
21	Ninh Bình	6	10	44	296
<b>IV</b>	<b>Bắc Trung Bộ</b>	<b>65</b>	<b>991</b>	<b>610</b>	<b>4.636</b>
22	Thanh Hóa	15	220	223	1.803
23	Nghệ An	18	330	211	1.776
24	Hà Tĩnh	10	192	107	707
25	Quảng Trị	8	114	0	58
26	Quảng Bình	7	30	47	228
27	TT-Huế	7	22	22	64
<b>V</b>	<b>DH Trung Bộ</b>	<b>43</b>	<b>411</b>	<b>200</b>	<b>1.274</b>

28	Quảng Nam	14	146	93	941
29	Đà Nẵng	3	10	12	45
30	Quảng Ngãi	12	160	0	38
31	Phú Yên	7	60	60	180
32	Bình Định	7	35	35	70
<b>VI</b>	<b>Tây Nguyên</b>	<b>36</b>	<b>373</b>	<b>152</b>	<b>1.189</b>
33	Kon Tum	7	76	72	565
34	Gia Lai	10	167	41	570
35	Đắk Lắk	19	130	39	54
<b>VII</b>	<b>Đông Nam Bộ</b>	<b>45</b>	<b>308</b>	<b>266</b>	<b>2.269</b>
36	Hồ chí Minh	3	10	6	20
37	Ninh Thuận	4	28	0	30
38	Lâm Đồng	11		96	1.261
39	Bình Thuận	9		92	490
40	Bình Dương	3		10	40
41	Bà Rịa- Vũng Tàu	6		29	61
42	Tây Ninh	2		5	40
43	Đồng Nai	7		28	327
<b>VIII</b>	<b>ĐB Sông Cửu Long</b>	<b>12</b>	<b>41</b>	<b>31</b>	<b>69</b>
44	Kiên Giang	7	21	21	55
45	Long An	0	0	0	0
46	An Giang	2	10	10	14
47	Cà Mau	3	10	0	0
48	Trà Vinh	0	0	0	0

(Nguồn: Biểu tổng hợp thực hiện TT số 121/1998/TT BLĐT BXH và TT số 56/1999/TT-BNN-KL, 2002; có bổ sung điều chỉnh theo báo cáo 2003 của ông Đỗ Như Khoa, Cục Kiểm lâm và TG. Một số tỉnh chưa có báo cáo)

### 8.2.2. Đánh giá sơ bộ về kết quả xây dựng và thực hiện QUBVR thôn

Nhìn chung ở nhiều nơi sau khi triển khai xây dựng QUBVR thôn, ý thức bảo vệ rừng của dân được nâng cao, nạn phá rừng lùn nương rẫy, cháy rừng đã giảm hẳn so với trước đây.. Việc xây dựng QUBVR đã có tác động tích cực đến các mặt sau đây:

- Giúp cho người dân nâng cao nhận thức về lợi ích của rừng và những tác hại của việc mất rừng.
- Tạo cơ hội cho đồng bào các dân tộc thiểu số duy trì và phát huy bản sắc văn hóa trong việc quản lý tài nguyên thiên nhiên của cộng đồng.

- Quy ước do chính cộng đồng dân cư thôn xây dựng phù hợp với điều kiện và lợi ích của họ và do chính họ thực hiện nên quy ước dễ đi vào lòng người.
- Việc người dân tự xây dựng và thực hiện quy ước chính là một phương thức tự quản trên địa bàn của cộng đồng dân cư thôn, có tác dụng ngăn chặn ngay từ đầu các hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng.
- Góp phần khuyến khích động viên nhân dân tham gia thực hiện Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng, tăng cường thực hiện quy chế dân chủ cơ sở.
- Góp phần đẩy mạnh việc xã hội hóa lâm nghiệp, đưa sự nghiệp bảo vệ rừng trở thành sự nghiệp của toàn dân.

Tuy nhiên việc xây dựng và thực hiện QUBVR cũng bộc lộ một số mặt hạn chế:

- Do chạy theo phong trào, một số nơi muốn làm nhanh nên không tuân thủ đúng các yêu cầu đề ra như Thông tư của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã hướng dẫn xây dựng QUBVR; không khai thác sử dụng đầy đủ tập quán tốt về quản lý đất đai, tài nguyên của cộng đồng; nội dung quy ước thiếu cụ thể, sát hợp với đặc điểm, trình độ của từng cộng đồng, nặng về phổ biến pháp luật hoặc có tình trạng dập khuôn máy móc theo các bản QUBVR của các cộng đồng có đặc điểm khác
  - Nội dung phức tạp, khó hiểu và khó nhớ.
- Có QUBVR nhưng thực hiện chưa nghiêm hoặc do cộng đồng thiếu nguồn lực, thường chỉ mới tập trung vào công tác bảo vệ rừng, không có điều kiện đầu tư xây dựng rừng và năng lực điều hành của trường thôn, già làng còn yếu; công tác đôn đốc, giám sát của cán bộ kiểm lâm địa bàn thiếu chặt chẽ, việc khai thác gỗ, săn bắn động vật rừng trái phép vẫn còn diễn ra ở một số nơi

## 9. Phương pháp lồng ghép LNCD trong Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng

### 9.1. Vai trò của LNCD trong khuôn khổ Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng

Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng (gọi tắt là Dự án 661) là chương trình quốc gia được thực hiện từ năm 1999 đến năm 2010 với mục tiêu bảo vệ diện tích rừng hiện có, khoanh nuôi, xúc tiến tái sinh tự nhiên và trồng mới 2 triệu ha rừng phòng hộ, rừng đặc dụng; trồng mới 3 triệu ha rừng sản xuất, trong đó có 1 triệu ha cây công nghiệp, cây ăn quả. Vì vậy, bất cứ ai tham gia trồng rừng hay quản lý, bảo vệ rừng và bằng bất kỳ nguồn vốn nào đều được tính vào Dự án 661. Tuy nhiên, cho đến nay, không có số liệu chính xác về diện tích rừng và đất rừng cộng đồng tham gia quản lý trong khuôn khổ Dự án 661 vì dự án này bắt đầu từ năm 1999, trong khi đó cộng đồng đã tham gia quản lý rừng từ nhiều năm trước. Do vậy, vai trò của LNCD trong khuôn khổ Dự án 661 được thể hiện ở những điểm sau đây:

#### 9.1.1. Các hình thức cộng đồng tham gia quản lý rừng

Dự án 661 bắt đầu thực thi từ năm 1999. Tuy nhiên, xét về hình thức quản lý rừng, tùy theo điều kiện cụ thể của từng địa phương mà cộng đồng tham gia quản lý rừng dưới 3 hình thức chủ yếu sau đây:

*Thứ nhất*, cộng đồng tự tổ chức bảo vệ rừng theo truyền thống từ nhiều đời nay. Đây là hình thức phổ biến ở cộng đồng người dân tộc thiểu số sống ở vùng sâu, vùng xa thuộc các tỉnh: Cao Bằng, Lào Cai, Phú Thọ, Yên Bái, Hoà Bình, Thanh Hoá, Nghệ An, Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế, Bình Định và Gia Lai. Do các khu rừng này gắn liền với đời sống của đồng bào về kinh tế, văn hoá tinh thần (tâm linh, tôn giáo) nên rừng được bảo vệ tốt thông qua các



phong tục, tập quán truyền thống lâu đời và theo hương ước nghiêm ngặt của cộng đồng. Nguồn vốn từ chương trình trồng mới 5 triệu ha rừng chỉ mang tính chất hỗ trợ cho hoạt động này của cộng đồng, thậm chí có nơi cộng đồng tự tổ chức bảo vệ rừng mà không có sự hỗ trợ của Nhà nước. Tuy nhiên cũng có một vài dự án quốc tế hỗ trợ kinh phí bảo vệ rừng trong một vài năm.

*Thứ hai*, cộng đồng trực tiếp tổ chức bảo vệ, khoanh nuôi, xúc tiến tái sinh và trồng rừng trên diện tích rừng và đất lâm nghiệp được giao. Trong giai đoạn từ năm 1998 đến nay, đã có 18 tỉnh mạnh dạn làm thí điểm giao đất, giao rừng cho cộng đồng. Trong khuôn khổ chương trình trồng mới 5 triệu ha rừng, Nhà nước đã hỗ trợ vốn thông qua ngân sách tỉnh, đầu tư của các dự án trong nước và nước ngoài để cộng đồng tiến hành các hoạt động bảo vệ, khoanh nuôi, xúc tiến tái sinh kết hợp trồng bổ sung và trồng rừng mới. Đối với dự án trong nước, cộng đồng được hưởng lợi theo chính sách của Nhà nước, đối với dự án nước ngoài hầu như cộng đồng được hưởng toàn bộ các thành quả do họ làm ra. Đối với rừng được giao, họ được quyền khai thác lâm sản ngoài gỗ, thu hoạch củi và nhiều nơi đã giải quyết nhu cầu gỗ gia dụng cho cộng đồng.

*Thứ ba*, cộng đồng nhận khoán bảo vệ, khoanh nuôi, xúc tiến tái sinh và trồng rừng của các tổ chức Nhà nước. Đây là hình thức cộng đồng nhận khoán theo quy định tại Nghị định 01/CP của Chính phủ từ các lâm trường quốc doanh; ban quản lý khu rừng đặc dụng, phòng hộ; ban quản lý các dự án 327, 661 và các dự án khác; các tổ chức kiểm lâm, UBND xã ở những nơi Nhà nước chưa giao đất, giao rừng cho chủ quản lý cụ thể. Quyền lợi chủ yếu của cộng đồng là được trả tiền công khoán bảo vệ rừng với mức từ 20.000 đến 50.000 đồng/ha/năm và một số lợi ích khác như tận thu củi, lâm sản ngoài gỗ trên rừng nhận khoán.

### *9.1.2. Kết quả của LNCD trong quá trình thực hiện Dự án 661*

Quản lý rừng có sự tham gia của cộng đồng bước đầu có hiệu quả, ở nhiều nơi rừng được bảo vệ tốt hơn.

Nhiều phương pháp luận mới được nghiên cứu, vận dụng trong quản lý rừng cộng đồng. Đặc biệt những phương pháp này đều có sự tham gia của người dân như quy hoạch sử dụng đất, giao đất, giao rừng; xây dựng quy ước quản lý, bảo vệ rừng; xây dựng kế hoạch phát triển thôn; điều tra tài nguyên rừng và lập kế hoạch quản lý, sử dụng rừng.

Thông qua các hoạt động giao đất, giao rừng; quản lý, bảo vệ, xây dựng và phát triển rừng mà dân trí được nâng cao, nhận thức của người dân đối với rừng được cải thiện, biến họ từ người chỉ quen săn bắt, hái lượm từ rừng trở thành người biết bảo vệ, xây dựng và phát triển rừng.

Kỹ năng canh tác của người dân được nâng cao, đặc biệt là canh tác lâm nghiệp, nông lâm kết hợp, thông qua công tác khuyến nông, khuyến lâm, tổ chức tập huấn, tham quan học tập...

Đời sống của cộng đồng được cải thiện nhờ các nguồn thu từ thuê khoán, từ đầu tư của các dự án cho bảo vệ, xây dựng và phát triển rừng, ngoài ra còn các nguồn thu từ rừng, phục vụ cho đời sống hàng ngày như củi, măng, rau củ, cây thuốc...

### *9.1.3. Những tồn tại của LNCD và nguyên nhân*

Ở một số nơi, rừng được giao hay khoán cho cộng đồng nhưng vẫn bị phá. Có nhiều nguyên nhân dẫn đến tình trạng này, cụ thể là:

- Ở những vùng dân trí thấp, người dân vẫn quan niệm rừng là của trời cho, ai cũng có thể vào rừng để lấy gỗ và lâm sản. Họ không hiểu ý nghĩa của việc giao đất, giao rừng, thấy giao thì nhận, không hiểu nghĩa vụ, quyền hạn của mình đối với rừng được giao. Nhiều hộ được giao rừng, hộ khác đến xin khai thác là họ đồng ý ngay. Tình trạng này thường xảy ra ở Tây Nguyên.
- Về lý thuyết, các phương pháp luận đều đề xuất phải có người dân tham gia trong mọi hoạt động quản lý kinh doanh rừng từ khâu quy hoạch sử dụng đất, giao đất, giao rừng đến lập kế hoạch và thực hiện nhưng trong thực tế người dân còn ít được tham gia. Việc tổ chức họp thôn để giải thích cho dân hiểu còn hạn chế.
- Ở những vùng nhạy cảm về khai thác, vận chuyển, buôn bán gỗ trái phép, cộng đồng không đủ sức chống lại bọn lâm tặc do không có sự hỗ trợ hoặc hỗ trợ rất hạn chế của các cơ quan chức năng như công an, kiểm lâm, chính quyền sở tại.

Nhiều nơi, sau khi giao đất giao rừng, ngoài bảo vệ đơn thuần người dân không biết làm gì, không biết trồng cây gì, không nắm được kỹ thuật gây trồng, nuôi dưỡng, làm giàu rừng. Lực lượng khuyến lâm quá mỏng, không thể đáp ứng được yêu cầu của mọi cộng đồng thôn.

Tình trạng phổ biến là cộng đồng không có vốn để đầu tư xây dựng và phát triển vốn rừng, đưa đất vào sử dụng có hiệu quả. Cộng đồng không được vay vốn nhưng nếu được vay vốn thì chưa chắc người ta đã muốn đầu tư vào lâm nghiệp vì chu kỳ kinh doanh dài, hiệu quả đầu tư thấp trong khi dự án 661 chủ yếu đầu tư cho rừng phòng hộ, đặc dụng, cộng đồng chỉ tham gia dưới hình thức hợp đồng thuê khoán trong khi các dự án quốc tế giành cho cộng đồng chưa phải là nhiều.

## **9.2. Nội dung và phương pháp lồng ghép LNCD trong dự án 661**

Lâm nghiệp cộng đồng được các ngành, các địa phương và các tổ chức quốc tế hết sức quan tâm và đặc biệt là sự quan tâm của Chính phủ rất lớn. Sự quan tâm này được thể hiện thông qua việc đầu tư nghiên cứu, đầu tư xây dựng các mô hình, tổ chức các cuộc hội thảo mà các dự án trong và ngoài nước đã kiên trì thực hiện trong một thời gian khá dài để chứng minh được vai trò cũng như hiệu quả của quản lý rừng cộng đồng.

Đến nay thành công nhất là Nhà nước đã công nhận quyền hợp pháp của cộng đồng trong việc nhận đất, nhận rừng được quy định tại Luật Đất đai năm 2003 và Luật bảo vệ và phát triển rừng năm 2004 ( xem Phần khuôn khổ pháp lý và chính sách hiện hành về LNCD). Có thể nói đây là một bước ngoặt đối với lâm nghiệp cộng đồng, tạo điều kiện thuận lợi cho cộng đồng tham gia thực hiện dự án 661.

### *9.2.1. Nội dung lồng ghép*

Như trên đã trình bày (Phân hiện trạng phát triển LNCD ở Việt Nam), có 3 hình thức quản lý rừng cộng đồng. Diện tích đất sản xuất lâm nghiệp (Cách phân loại theo Nghị định 181/2004/NĐ-CP năm 2004 hướng dẫn thi hành Luật Đất đai năm 2003) do cộng đồng quản lý bao gồm cả đất có rừng và không có rừng, điều này cũng có nghĩa là mọi nội dung hoạt động của Dự án 661 đều có trong hoạt động của cộng đồng. Cụ thể là:

- Bảo vệ diện tích rừng hiện có bao gồm diện tích rừng được giao và diện tích rừng nhận khoán, trước mắt khoảng 2.348.295 ha nhưng sau này diện tích rừng được giao và khoán sẽ còn tăng lên khi thực hiện Luật bảo vệ và phát triển rừng năm 2004 vì cộng đồng thôn cũng là một đối tượng được giao rừng.

- Trong số 655.515 ha đất trồng có khoảng 1/3 diện tích thuộc các trạng thái IC và IB có khả năng đưa vào khoanh nuôi đơn giản (chỉ bảo vệ đơn thuần, không có tác động khác) hoặc khoanh nuôi có trồng bổ sung bằng các loài cây cung cấp gỗ lớn hoặc các loài cây đặc sản. Diện tích khoanh nuôi sẽ thay đổi khi đẩy mạnh việc giao đất, giao rừng cho cộng đồng.

Hai hình thức trên với kỹ thuật tương đối đơn giản, vốn đầu tư ít rất thích hợp với cộng đồng. Cộng đồng có thể tự làm đối với rừng của mình hoặc nhận hợp đồng với các chủ rừng khác để tiến hành.

Diện tích đất trồng còn lại sẽ tiến hành trồng rừng (trồng rừng cung cấp gỗ gia dụng, nguyên liệu, trồng rừng cung cấp gỗ lớn, trồng rừng đặc sản, sản xuất nông lâm kết hợp).

Đối với rừng nghèo kiệt trong diện tích có rừng, nếu có điều kiện thì tiến hành làm giàu rừng bằng việc trồng bổ sung các loài cây bản địa gỗ lớn, các loài cây ăn quả, đặc sản.

### *9.2.2. Phương pháp và biện pháp lồng ghép*

Luật Đất đai năm 2003 và Luật bảo vệ và phát triển rừng năm 2004 đã tạo điều kiện thuận lợi cho việc lồng ghép phát triển LNCĐ trong khuôn khổ thực hiện Dự án 661.

Theo số liệu của Bộ Nông nghiệp và PTNT, tính đến năm 2003 có khoảng 1,3 triệu ha rừng và khoảng 4 triệu ha đất trồng đồi trọc chưa được Nhà nước giao cho chủ quản lý cụ thể do nhiều nguyên nhân như xa khu dân cư hộ gia đình không dám nhận hoặc không có tổ chức của Nhà nước đóng trên địa bàn. Rừng và đất rừng này tập trung chủ yếu ở vùng sâu, vùng xa và là nơi cư trú của các cộng đồng dân tộc. Vì vậy, giải pháp tốt nhất là nên giao cho cộng đồng thôn quản lý. Đây là một tiềm năng lớn nếu phát huy được sẽ tạo cho ngành lâm nghiệp có bước đi vững chắc, góp phần phát triển kinh tế miền núi, ổn định xã hội, bảo đảm an ninh chính trị và quốc phòng. Cụ thể:

#### **a) Về phương pháp lồng ghép**

Phương pháp có sự tham gia của người dân và cộng đồng sẽ là phương pháp xuyên suốt trong quá trình phát triển lâm nghiệp cộng đồng từ nhận khoán đến quy hoạch sử dụng đất, giao đất, giao rừng, lập kế hoạch, xây dựng quy chế, thực hiện và giám sát việc thực hiện, chia sẻ lợi ích...Chỉ khi người dân được tham gia vào quá trình trên một cách dân chủ thực sự thì họ mới tự nguyện thực hiện và thực hiện có hiệu quả các hoạt động bảo vệ, xây dựng, phát triển rừng cũng như sử dụng rừng hợp lý theo hướng bền vững.

Để có thể quản lý rừng theo các phương pháp mới, tiên tiến nhưng vẫn kết hợp được những ưu điểm trong quản lý rừng cổ truyền của cộng đồng cần áp dụng phương pháp tuyên truyền, vận động người dân để làm cho họ thông suốt và cảm thấy thoải mái khi tham gia mọi hoạt động, không cảm thấy gò bó do bị áp đặt từ trên xuống. Chính phương pháp này sẽ tạo điều kiện cho việc thực hiện phương pháp trên có hiệu quả hơn.

Do trình độ dân trí của cộng đồng thấp, để có thể thực hiện tốt phương pháp PRA, cần áp dụng phương pháp đào tạo trực quan thông qua các bài giảng bằng hình tượng, bằng các mô hình xây dựng trong thực tế, bằng tổ chức tham quan các mô hình điển hình tốt để họ hiểu được các việc cần làm và làm như thế nào là có hiệu quả nhất.

#### **b) Về các biện pháp lồng ghép**

Hỗ trợ về kỹ thuật thông qua công tác khuyến lâm, tuyên truyền giáo dục, xây dựng mô hình, tổ chức đào tạo, tập huấn với các nội dung cụ thể từ khâu quy hoạch sử dụng đất, giao đất, giao rừng, lập kế hoạch đến các kỹ thuật về chọn loại cây trồng, về giống, về vườn ươm,

kỹ thuật khoanh nuôi kết hợp trồng bổ sung, kỹ thuật trồng rừng, làm giàu rừng, khai thác đảm bảo tái sinh...

Tiếp tục việc khoanh bảo vệ rừng, khoanh nuôi rừng cho cộng đồng vì đây là việc làm đơn giản, cộng đồng dễ thực hiện và thực hiện có hiệu quả đồng thời trong tương lai, cần tiến đến khoanh trồng rừng, chăm sóc bảo vệ rừng trồng cho cộng đồng.

Các dự án 661 cần ưu tiên đầu tư cho cộng đồng để họ tham gia quản lý bảo vệ rừng, khoanh nuôi, trồng rừng trên diện tích rừng phòng hộ, đặc dụng.

Ưu tiên vốn đầu tư từ các dự án quốc tế cho cộng đồng để họ có thể quản lý, sử dụng có hiệu quả rừng và đất rừng được giao.

Cần có những văn bản hướng dẫn để cộng đồng được vay vốn dễ dàng và thuận lợi cho việc đầu tư vào sản xuất lâm nghiệp, nông lâm kết hợp trên diện tích rừng và đất rừng được giao như quy định tại Luật bảo vệ và Phát triển rừng năm 2004.

Hiện nay tổ chức của cộng đồng chưa phù hợp để có thể thực hiện được những quy định trong Luật bảo vệ và Phát triển rừng năm 2004, cụ thể là cơ cấu tổ chức, nhân sự của cộng đồng phải như thế nào để có thể vay vốn, ai là người chịu trách nhiệm khi không hoàn trả được vốn vay hay khi không hoàn thành các điều khoản trong hợp đồng... Vì vậy, cần có sự hỗ trợ cộng đồng về xây dựng bộ máy quản lý, tổ chức thực hiện (xây dựng quy ước quản lý, bảo vệ rừng; tổ chức các tổ, đội bảo vệ; tổ chức các nhóm sở thích; phương pháp theo dõi, đánh giá, nghiệm thu, thanh quyết toán v.v...).

Để thực hiện được các biện pháp trên cần có sự phối hợp chặt chẽ của các tổ chức, các cơ quan hữu quan và của chính quyền địa phương để giúp cộng đồng thực hiện quyền và nghĩa vụ của họ đối với rừng, làm hậu thuẫn cho việc bảo vệ rừng và thực hiện quản lý rừng có hiệu quả.

## **10. Phương pháp quản lý rừng dựa trên sự tham gia của cộng đồng**

### **10.1 Điều tra tài nguyên và lập kế hoạch quản lý rừng có sự tham gia**

Về quan điểm, do việc lập kế hoạch khai thác có liên quan đến việc thống kê tài nguyên rừng là việc làm rất vất vả, tốn nhiều công sức và chi phí nên đối với cộng đồng, phương pháp phải bảo đảm đơn giản, dễ thực hiện, ít tốn kém để người dân có thể tham gia với sự hỗ trợ của cán bộ lâm nghiệp.

Cơ sở để xây dựng kế hoạch là dựa vào tài nguyên rừng thực tế và dẫn đất rừng thực tế theo một mẫu rừng lý tưởng.

Việc lập kế hoạch quản lý rừng tự nhiên được tiến hành theo trình tự: Phân lô, mô tả lô rừng, xác định nhu cầu lâm sản, đo đếm ngoài thực địa, tổng hợp phân tích dữ liệu, đánh giá diễn biến rừng theo thời gian, xác định mục tiêu, vấn đề và cơ hội, lập kế hoạch quản lý rừng 5 năm, phân chia kế hoạch hoạt động hàng năm. Có thể gộp thành 4 bước lớn sau đây:

#### *10.1.1. Đánh giá tài nguyên rừng của thôn có sự tham gia của người dân (bước 1).*

Nội dung của bước 1 gồm khoanh lô, mô tả lô rừng, đo đếm trên thực địa như sau:

##### **a) Khoanh lô**

Mục đích:

- Nhằm phân chia rừng của cộng đồng thành các lô riêng biệt có điều kiện lập địa và trạng thái rừng tương đối đồng nhất từ đó có cùng một mục tiêu quản lý và cùng các biện pháp tác động.
- Làm cơ sở cho việc điều tra thống kê tài nguyên rừng và lập kế hoạch.
- Tạo điều kiện cho người dân nhận biết trong quá trình quản lý, thực hiện kế hoạch.

Phương pháp tiến hành, gồm:

- Dùng giấy bóng mờ chồng lên bản đồ ảnh 1/5.000 và hướng dẫn người dân khoanh các khu rừng của mình. Do người dân từ lâu sống gắn bó với rừng nên họ dễ dàng nhận biết ranh giới của các khu rừng và có thể khoanh vẽ tương đối chính xác trên bản đồ với sự trợ giúp của cán bộ kỹ thuật.
- Dùng bản đồ so sánh với thực địa để xác định lại ranh giới và chỉnh sửa lại nếu có sai lệch lớn.
- Tính toán diện tích các lô rừng bằng giấy kẻ ly.

## **b) Mô tả lô rừng**

Mục đích:

- Nắm được sơ bộ về lô rừng.
- Xác định được các lô rừng cần và không cần điều tra đánh giá trữ lượng.

Nội dung:

Người dân tham gia mô tả lô rừng về loại rừng (rừng gỗ, tre nứa, hỗn loài gỗ tre nứa, rừng lá kim, rừng lá rộng thường xanh, rừng khộp), kiểu rừng (rừng non mới phục hồi, rừng nghèo, rừng trung bình, rừng giàu...), khả năng khai thác (khai thác gỗ, lâm đặc sản ngoài gỗ và không có khả năng khai thác gỗ) và một số đặc điểm khác (tình hình chăn thả, khả năng cháy rừng, lịch sử rừng trước đây...)

## **c) Đo đếm trên thực địa**

Công việc này chỉ tiến hành đối với các lô rừng có khả năng cung cấp gỗ cho nhu cầu tiêu dùng của cộng đồng.

Mục đích:

- Đo đếm được số cây theo các cấp kính, theo loài cây và theo phẩm chất.
- Làm cơ sở cho việc tính toán trữ lượng rừng và khả năng cung cấp lâm sản.

Phương pháp tiến hành:

- Chuyển đánh giá tài nguyên rừng truyền thống bằng m<sup>3</sup> sang đánh giá bằng số cây. Điều này phù hợp với dân trí, phù hợp với truyền thống sử dụng gỗ của đồng bào dân tộc ở nhiều vùng.
- Việc đo đếm cây lấy chỉ tiêu chính là đường kính.
- Việc phân loại loài cây theo mục đích sử dụng chỉ chia làm 2 loại: cho gỗ và không cho gỗ (gỗ làm nhà, làm chuồng trại, thủy lợi).
- Việc phân chia phẩm chất cây cũng chỉ chia làm 2 loại: có thể làm gỗ được và không thể làm gỗ được (cây cong queo, sâu bệnh, cây chết ..., làm củi)
- Việc đo đếm cây được thực hiện theo cấp đường kính. Các cấp kính được chỉ thị bằng màu trên dây đo, tạo thuận lợi cho người dân tham gia vào việc đo đếm.

Ví dụ, có thể sử dụng các màu để biểu thị đường kính, ví dụ như sau:

- Màu tím biểu hiện cây tái sinh có chiều cao < 1,3 m
- Màu trắng biểu hiện cây có đường kính < 5cm
- Màu vàng biểu hiện cây có đường kính 5-7,9 cm
- Màu đen biểu hiện cây có đường kính 8-11,9 cm
- Kẻ sọc biểu hiện cây có đường kính 12-16,9 cm
- Màu xanh biểu hiện cây có đường kính 17-22,9 cm
- Dấu chấm biểu hiện cây có đường kính 23-29,9 cm
- Màu đỏ biểu hiện cây có đường kính > 30cm.

Khi đo đếm người dân chỉ cần hô màu nào đó và người ghi sẽ đánh dấu vào cột màu ấy, tương ứng với cấp kính theo quy ước. Khi nội nghiệp chỉ cần đếm số cây của từng cột ta biết được số cây của từng cấp kính.

Ô đo đếm có diện tích 300 m<sup>2</sup> (10m x 30m) được đặt theo tuyến, cách 50 m đặt 1 ô. Cây tái sinh được đếm trên các ô 4 m<sup>2</sup> đặt ở 4 góc của ô đo đếm nói trên.

Cây có đường kính từ 7,9 cm trở xuống chỉ đo ở một nửa diện tích của ô đo đếm (5 x 30 = 150 m<sup>2</sup>)

Khi đo đếm tiến hành đặt 1 dây trục chính dài 30 m ở giữa ô, sau đó đặt liên tiếp các dây phụ song song cách nhau 10 m ở hai phía và vuông góc với trục chính (mỗi bên 5 m), cách làm này tương đối thuận tiện và không bỏ sót cây.

Một nhóm đo gồm 3 người (1 cán bộ ghi chép và 2 người dân tiến hành đo đếm).

Nhìn chung các nội dung đánh giá tài nguyên rừng nói trên người dân có thể tham gia dưới sự trợ giúp của cán bộ lâm nghiệp đặc biệt khâu lập ô, xác định tên cây, đếm cây, đo cây (theo màu sắc quy định trên dây đo), xác định cây cho gỗ, cây làm củi.

### *10.1.2. Xác định nhu cầu gỗ, củi, lâm sản của thôn (bước 2)*

Bao gồm các nhu cầu làm nhà, chuồng trại, phai đập, trường học, củi đun. Khối lượng gỗ được tính toán cho một đơn vị (một nhà, một chuồng trại, một hộ) và số đơn vị bình quân cần làm trong một năm. Công việc này người dân hoàn toàn có thể tham gia.

### *10.1.3. Tổng hợp phân tích số liệu (bước 3)*

- Tổng hợp số liệu đo đếm ngoại nghiệp trên các ô mẫu, quy đổi theo quy định.
- Diện tích lô và thống kê vào phiếu tổng hợp theo lô.
- Lên biểu đồ cấu trúc thực của lô rừng.
- Để có thể phân tích số liệu ở từng vùng, tiến hành xây dựng cấu trúc số cây theo cấp đường kính lý tưởng cho từng kiểu rừng. Ví dụ, vùng Tây Bắc đã xây dựng cấu trúc lý tưởng cho rừng thường xanh như sau:

Cây có đường kính < 5 cm:	1.500 cây/ha
Cây có đường kính 7-7,9 cm :	600 cây/ha
Cây có đường kính 8-11,9 cm :	300 cây/ha
Cây có đường kính 12-16,9 cm :	220 cây/ha
Cây có đường kính 17-22,9 cm :	150 cây/ha
Cây có đường kính 23-29,9 cm :	120 cây/ha
Cây có đường kính > 30 cm :	100 cây/ha

- Phân tích số liệu: Tiến hành so sánh giữa cấu trúc lý tưởng với cấu trúc thực (thể hiện bằng biểu đồ và bảng biểu). Nếu số cây điều tra thực tế ở một cấp kính nào đó lớn hơn số cây chuẩn thì cấp kính đó nên khai thác, còn nếu nhỏ hơn thì nên hạn chế khai thác. Từ đó so sánh với nhu cầu và đưa ra quyết định lô nào được khai thác, khai thác ở cấp kính nào; lô nào cần nuôi dưỡng, cần bảo vệ. Việc phân tích số liệu chủ yếu do cán bộ kỹ thuật tiến hành, sau đó giải thích cho dân hiểu để họ thực hiện.

### *10.1.4. Lập kế hoạch 5 năm và hàng năm (bước 4).*

- Xác định mục tiêu chung về quản lý toàn bộ rừng của cộng đồng.

- Xác định mục đích cụ thể cho từng lô rừng và các biện pháp tác động. Công việc này được tiến hành với sự tham gia thảo luận của cộng đồng.
- Dựa vào kết quả phân tích ở phần trên, lập kế hoạch 5 năm và hàng năm và ghi vào biểu thể hiện các hoạt động cho từng lô như bảo vệ, khoanh nuôi, khoanh nuôi có trồng bổ sung, nuôi dưỡng rừng, trồng rừng, khai thác. Riêng kế hoạch khai thác phải thể hiện khai thác bao nhiêu cây, ở cấp kính nào.
- Đối với cơ quan quản lý nhà nước, việc quản lý khai thác không theo số cây, vì vậy cần dùng biểu thể tích để chuyển từ số cây sang khối lượng (tính bằng m<sup>3</sup>).
- Việc lập kế hoạch khai thác rừng theo hướng điều tiết rừng về cấu trúc chuẩn là cơ sở bảo đảm quản lý rừng bền vững.
- Căn cứ để lập kế hoạch đối với khai thác là dựa vào khả năng của rừng và nhu cầu gỗ, lâm sản của cộng đồng còn các kế hoạch lâm sinh khác phải dựa vào năng lực của cộng đồng và các nguồn lực hỗ trợ đầu tư khác (từ Nhà nước, từ các dự án nước ngoài, từ nguồn vốn có khả năng vay...)

### *10.1.5. Quản lý kế hoạch*

- Kế hoạch do các thôn xây dựng và trình UBND xã.
- UBND xã tổng hợp khối lượng theo kế hoạch 5 năm trình UBND huyện xem xét, phê duyệt và báo cáo UBND tỉnh.
- Sau khi được UBND huyện phê duyệt, cộng đồng tổ chức thực hiện, xã chịu trách nhiệm quản lý, kiểm tra việc thực hiện kế hoạch hàng năm. Các cơ quan có liên quan khác kiểm tra, giám sát việc thực hiện theo chức năng được giao và theo quy định của pháp luật.

Riêng đối với khai thác, cách quản lý này chỉ thực hiện đối với việc khai thác phục vụ cho nhu cầu sử dụng gỗ của thôn, không áp dụng đối với khai thác gỗ cho mục đích thương mại. Nếu khai thác với mục đích thương mại phải tiến hành thiết kế như đối với lâm trường.

### *10.1.6. Những công việc dự kiến tiến hành*

Cho đến nay chưa có phương pháp điều tra tài nguyên nào được Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn công nhận và chưa có một quy chế khai thác riêng cho cộng đồng. Phương pháp nêu trên đây do dự án Lâm nghiệp xã hội Sông Đà xây dựng và được Tổ Công tác Quốc gia về Lâm nghiệp cộng đồng (do Cục Lâm nghiệp chủ trì) ủng hộ và tổ chức các cuộc hội thảo để lấy ý kiến bổ sung, hoàn thiện.

Việc ban hành một quy trình chính thức về điều tra tài nguyên rừng và quy chế khai thác riêng cho rừng cộng đồng là công việc cấp bách cần làm gấp để triển khai Luật bảo vệ và phát triển rừng năm 2004.

## **10.2. Nuôi dưỡng rừng**

### *10.2.1. Đối tượng rừng cần nuôi dưỡng*

- Rừng trồng hoặc rừng tự nhiên tương đối đều tuổi, ở tuổi từ sau khi rừng khép tán đến 2/3 thời gian của chu kỳ kinh doanh.
- Rừng phục hồi trên nương rẫy bỏ hoá, trên các trảng cỏ cây bụi có cấu trúc hỗn loài và không đều tuổi, trong tầng cây cao, số cây thuộc các loài phù hợp mục tiêu kinh doanh và có phẩm chất tốt đạt mật độ trên 150-200 cây/ha hoặc tầng cây tái sinh có số cây có



giá trị kinh doanh có triển vọng đạt trên 500-600 cây/ha (tính từ cây tái sinh có chiều cao lớn hơn 2 m).

- Rừng nghèo chưa đủ điều kiện khai thác.
- Rừng tự nhiên sau khi khai thác chọn.

### *10.2.2. Nội dung kỹ thuật*

- Nuôi dưỡng rừng trồng và rừng tự nhiên đều tuổi
  - Điều chỉnh và tạo tổ thành hợp lý cho rừng hỗn loài ở từng giai đoạn nuôi dưỡng.
  - Loại trừ cây phẩm chất xấu, cây sâu bệnh, cây chèn ép.
  - Điều chỉnh và tạo mật độ hợp lý cho từng giai đoạn tuổi để rừng đạt năng suất và có giá trị thương phẩm cao.
  - Rút ngắn chu kỳ kinh doanh với điều kiện không ảnh hưởng nhiều đến năng suất cuối cùng.
  - Tận dụng được sản phẩm trung gian và bảo đảm được yêu cầu sử dụng đất bền vững.
  - Số lần chặt : 1 lần đối với kinh doanh gỗ nhỏ, 2-3 lần đối với kinh doanh gỗ lớn.
  - Cường độ tía thưa không quá 30% trong 1 lần tía.
  - Đối với rừng trồng đã có quy trình tía thưa thì áp dụng theo quy trình.
- Nuôi dưỡng rừng tự nhiên hỗn loài không đều tuổi.
  - Chọn cây nuôi dưỡng, cây phù trợ.
  - Chặt loại bỏ cây cong queo, sâu bệnh, cây già cỗi, cây cụt ngọn, cây mọc quá dày, cây không có giá trị kinh tế, cây chèn ép cây mục đích.
  - Phát dây leo có hại (không phát thảm tươi, cây bụi)
  - Số lần chặt: 1 lần cho một luân kỳ khai thác khoảng 7 năm.
  - Cường độ chặt: được khống chế bởi độ tàn che, không được hạ độ tàn che của rừng xuống dưới 0,5

## **10.3. Khoanh nuôi rừng**

### *10.3.1. Đối tượng đất khoanh nuôi*

Đất lâm nghiệp chưa có rừng (đất bị mất rừng do khai thác kiệt, nương rẫy cũ, trảng cỏ cây bụi xen cây gỗ) mà quá trình tái sinh diễn ra tự nhiên cộng với sự tác động hỗ trợ của con người (xúc tiến tái sinh trồng bổ sung) có thể hình thành rừng trong thời gian xác định, đáp ứng yêu cầu về mặt kinh tế, xã hội và môi trường. Đồng thời phải có ít nhất một trong các điều kiện sau:

- Cây con tái sinh mục đích có chiều cao trên 50 cm phải đạt mật độ tối thiểu 300 cây/ha.
- Gốc mẹ có khả năng tái sinh chồi.
- Cây mẹ gieo giống tại chỗ có ít nhất 25 cây/ha phân bố tương đối đều, có nguồn gieo giống và cự ly phát tán giống đạt yêu cầu từ các khu rừng lân cận.

- Rừng tre nứa có độ che phủ trên 20% diện tích, phân bố đều.

### 10.3.2. Biện pháp kỹ thuật khoanh nuôi

#### a) Khoanh nuôi mức độ tác động thấp

Nội dung công việc chủ yếu là bảo vệ (chống chặt phá, chống cháy, chống chăn thả trong giai đoạn đầu) để rừng tự tái sinh và phát triển.

Biện pháp:

- Xác định ranh giới, cắm biển, mốc bảo vệ.
- Tổ chức tuần tra canh gác chống chặt phá, cấm chăn thả súc vật, phòng chống cháy rừng.
- Xây dựng quy chế quản lý bảo vệ rừng.
- Tuyên truyền giáo dục cho cộng đồng về ý thức quản lý bảo vệ rừng.

#### b) Khoanh nuôi có mức độ tác động cao

Ngoài các biện pháp tác động ở mức độ thấp đã nêu tại điểm a) nói trên, tùy theo đối tượng, mục đích khoanh nuôi tái sinh, điều kiện kinh tế xã hội và khả năng của cộng đồng mà có thể áp dụng một, hai hoặc nhiều biện pháp sau:

- Phát dọn dây leo, bụi rậm tạo điều kiện cho cây mục đích tái sinh phát triển vượt khỏi sự chèn ép.
- Cuốc xới đất theo rạch, theo đám để giữ hạt và tạo điều kiện cho hạt nảy mầm. Biện pháp này không áp dụng đối với trường hợp đã có 500 cây tái sinh trên 1 ha.
- Tia dặm cây mục đích từ chỗ dày sang chỗ thưa.
- Tra giặm hạt hoặc trồng bổ sung các loài cây mục đích (cây gỗ, cây ăn quả, cây đặc sản) ở các khoảng trống lớn trên 1000 m<sup>2</sup> hoặc xen kẽ trong tán rừng.
- Sửa lại gốc chồi và tia chồi: Tùy loài cây để lại gốc chồi có độ cao thích hợp, mặt cắt phải nhẵn, có độ nghiêng để thoát nước, không bị toác, không bị bong vò.
- Đối với rừng sản xuất tia bớt chồi xấu, tia dãn, tối đa 2 lần và cuối cùng để lại không quá 3 chồi.
- Phát dọn, vun xới xung quanh cây mục đích và cây trồng bổ sung mỗi năm 1-2 lần trong 2-3 năm đầu.
- Chặt bỏ cây cong queo, sâu bệnh, phi mục đích và chặt tia những nơi quá dày.
- Đối với rừng tre, nứa:
  - Không được lấy măng trong giai đoạn khoanh nuôi, xúc tiến tái sinh.
  - Chặt và tận dụng hết các cây bị sâu bệnh, gãy giập, cụt ngọn.

### 10.4. Trồng rừng mới

Cho đến nay trồng rừng của các hộ dân cũng như của cộng đồng chưa nhiều nhưng để cộng đồng có thể tham gia trồng rừng có hiệu quả thì phải khắc phục ngay một số khuyết điểm thường gặp trong trồng rừng như chọn cơ cấu cây trồng không phù hợp, sử dụng giống không đạt tiêu chuẩn, cây con không đạt chất lượng, nhiều biện pháp kỹ thuật không được tôn trọng từ xử lý thực bì, làm đất đến trồng, chăm sóc bảo vệ chưa được thực hiện thật hoàn hảo.

### *10.4.1. Đối tượng đất trồng rừng*

- Đối tượng trồng rừng bao gồm đất lâm nghiệp chưa có rừng (không kể đất đã đưa vào khoanh nuôi), đất rừng sau khai thác trắng, rừng đã áp dụng các giải pháp kỹ thuật tái tạo lại rừng (nuôi dưỡng, xúc tiến tái sinh hoặc phục hồi bằng khoanh nuôi) nhưng không thành công.

Rừng nghèo, rừng non năng suất, hiệu quả kinh tế thấp, được khai thác trắng, tận dụng gỗ và trồng lại bằng các loài cây cho năng suất, hiệu quả kinh tế cao hơn. Đối tượng này chỉ được tiến hành khi đã sử dụng hết diện tích đất trống, trọc và phải lập dự án riêng được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

### *10.4.2. Tiêu chí lựa chọn loài cây trồng rừng*

#### **a) Đối với rừng sản xuất**

- Có giá trị kinh tế cao.
- Phù hợp với điều kiện lập địa của địa phương.
- Có thị trường tiêu thụ ổn định.
- Được cộng đồng ưa chuộng.
- Dễ gây trồng hoặc đã nắm được kỹ thuật gây trồng.
- Có đủ nguồn giống tốt.
- Chưa bị sâu bệnh hoặc loài cây có khả năng chống chịu sâu bệnh
- Không ảnh hưởng xấu đến môi trường.

#### **b) Đối với rừng phòng hộ**

Do cộng đồng chủ yếu sống ở vùng đầu nguồn nên ở đây chỉ nêu các tiêu chí chọn loài cây cho trồng rừng phòng hộ đầu nguồn. Cụ thể:

- Phù hợp với điều kiện sinh thái của vùng đầu nguồn và dễ tạo thành rừng phòng hộ.
- Thân gỗ, sống lâu năm, có bộ rễ ăn sâu và tán lá rậm, thường xanh.
- Thích hợp với trồng rừng hỗn giao và có thể tạo thành rừng đa tầng.
- Có thể chịu đựng được điều kiện khô hạn, nơi có độ dốc, độ cao lớn và địa hình phức tạp, đất nghèo dinh dưỡng hoặc nơi có điều kiện đặc biệt như núi đá.
- Đa tác dụng, có khả năng cung cấp các sản phẩm ngoài gỗ mà không làm ảnh hưởng đến khả năng phòng hộ.
- Được cộng đồng ưa chuộng.
- Đã nắm chắc kỹ thuật gây trồng.
- Có đủ giống tốt.
- Có khả năng tái sinh tự nhiên tốt.

### 10.4.3. Một số vấn đề kỹ thuật cần lưu ý

Sử dụng giống từ các nguồn giống đã được công nhận. Đặc biệt tận dụng tối đa khả năng nhân giống sinh dưỡng từ các dòng đã được công nhận, tuyệt đối không sử dụng hạt của các dòng này để tạo cây con.

Vườn cung cấp hom phải trồng bằng giống gốc lấy từ Viện Khoa học Lâm nghiệp, Công ty giống Lâm nghiệp Trung ương hay các đơn vị trực thuộc của hai cơ quan này. Vườn cung cấp hom không sử dụng quá 5 năm.

Khi sử dụng các dòng vô tính, đối với mỗi loài nên trồng càng nhiều dòng càng tốt để tránh tình trạng sâu, bệnh, gây tổn thất lớn (vì nếu chỉ trồng một dòng mà dòng đó bị sâu, bệnh thì toàn bộ diện tích trồng dòng đó sẽ đều bị sâu, bệnh).

Lựa chọn các giải pháp kỹ thuật :

- Trường hợp sử dụng giống từ hạt phải chỉ ra được các nguồn giống cung cấp có chất lượng để phục vụ trồng rừng.
- Giống từ hom phải chỉ ra được các dòng sẽ sử dụng và người cung cấp.
- Xác định các phương thức trồng.
- Đối với rừng phòng hộ ưu tiên trồng rừng hỗn loài các loài cây bản địa.
- Các biện pháp kỹ thuật áp dụng (xử lý thực bì, làm đất, tiêu chuẩn cây con, mật độ trồng, thời vụ trồng, chăm sóc, bảo vệ) theo quy trình trồng các loài cây do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành.

## 10.5. Bảo vệ rừng

### 10.5.1. Bảo vệ phòng chống người phá hại

- Lập các chòi kiểm soát ở các đầu nút của các tuyến đường thâm nhập vào rừng.
- Thiết lập hệ thống biển báo về chống chặt phá rừng; pa nô, áp phích tuyên truyền, giáo dục.
- Xây dựng quy chế bảo vệ rừng và phổ biến cho mọi thành viên trong cộng đồng.
- Tổ chức lực lượng bảo vệ, tuần tra, canh gác.
- Tổ chức tuyên truyền, giáo dục trong cộng đồng.

### 10.5.2. Bảo vệ phòng cháy, chữa cháy rừng

Đối tượng:

- Vùng thường hay xảy ra cháy rừng, vùng có mùa khô kéo dài như các tỉnh Tây Nguyên, Duyên Hải Nam Trung bộ.
- Các loại rừng hay bị cháy: rừng khộp, rừng thông, rừng tràm.
- Các cộng đồng có các loại đối tượng trên cần phải xây dựng kế hoạch phòng cháy, chữa cháy rừng

Nội dung:

- Đối với rừng trồng khi thiết kế và thi công phải xây dựng đường băng cản lửa, kênh mương ngăn lửa
- Bố trí hệ thống chòi canh lửa

- Xây dựng quy chế phòng cháy, chữa cháy rừng và phổ biến trong cộng đồng.
- Xây dựng các biển báo về phòng cháy, chữa cháy rừng; pa nô, áp phích tuyên truyền giáo dục.
- Tổ chức lực lượng quan sát, theo dõi, tuần tra canh gác trong những ngày trọng điểm trong mùa khô.
- Tuyên truyền giáo dục trong cộng đồng về phòng cháy, chữa cháy rừng.
- Tổ chức lực lượng chữa cháy khi có cháy rừng.

Các nội dung về phòng cháy, chữa cháy rừng được làm kết hợp với bảo vệ chống người chặt phá (xây dựng quy chế, biển báo, pa nô, áp phích, xây dựng quy chế, tuyên truyền giáo dục).

## 10.6. Nông lâm kết hợp và kiến thức bản địa về lâm sinh

Nông lâm kết hợp (NLKH) là hệ canh tác sử dụng đất đai hợp lý trong đó các loài cây thân gỗ, các loài cây thuộc họ cau dừa, tre nứa được trồng trên đất đai canh tác nông nghiệp hoặc chăn thả và ngược lại các cây nông nghiệp cũng được trồng trên các đất canh tác nông nghiệp. Các thành phần cây lâm nghiệp và cây nông nghiệp được bố trí hợp lý trong không gian (theo chiều thẳng đứng hay theo chiều nằm ngang) hoặc kế tiếp nhau theo thời gian.

Canh tác nông lâm kết hợp đã xuất hiện từ lâu đời và tồn tại trong kiến thức bản địa của các cộng đồng dân cư.

Hình thức đơn giản nhất của nông lâm kết hợp là luân canh rừng rẫy (NLKH theo hình thức kế tiếp thời gian). Đây là hình thức canh tác có ở tất cả các dân tộc thiểu số của Việt Nam. Rừng được phát làm rẫy sau một số năm trồng tía (thường là 3-5 năm tùy theo loại đất và độ dốc), đất rẫy bị thoái hoá, người ta bỏ hoang để cho rừng phục hồi tự nhiên và lại đi phát các khu rừng khác. Rừng là nơi cung cấp đất canh tác và có tác dụng phục hồi lại độ phì cho đất.

Tùy điều kiện đất đai, hoàn cảnh rừng, quỹ đất, khả năng phục hồi của đất mà thời gian bỏ hoá khác nhau. Trước đây đất rộng, người thưa thời gian này thường là 10-15 năm, nhưng sau này thời gian bỏ hoá cứ rút ngắn dần, có khi chỉ còn 4-5 năm và dần dần chuyển sang canh tác rẫy cố định theo hướng thâm canh gắn với việc sử dụng đất theo quy hoạch, kế hoạch được duyệt

Trong canh tác rừng rẫy, các cộng đồng có nhiều kinh nghiệm tốt và cách quản lý rất phong phú. Hầu hết việc quản lý này do già làng, trưởng bản hay do một người am hiểu về kỹ thuật (người Thái gọi là Xômpa có nghĩa là người bảo vệ rừng) chịu trách nhiệm. Họ chỉ ra nơi làm rẫy (nơi được làm, nơi không được làm để bảo vệ nguồn nước), chu kỳ rẫy, xác định các khu rừng phải bảo vệ nghiêm ngặt, các khu rừng được phép khai thác gỗ cho nhu cầu gia dụng...

Người Mường ở Hoà Bình có tập quán gieo hạt xoan khi bỏ hoá nương rẫy. Xoan là cây mọc nhanh, gỗ dễ gia công, không bị mối mọt được sử dụng làm gỗ gia dụng, làm nhà. Mỗi hộ có nhiều diện tích xoan có độ tuổi khác nhau, bảo đảm cung cấp lâu dài, liên tục.

Hình thức nông lâm kết hợp theo không gian nằm ngang. Đây là hệ canh tác khá phổ biến ở miền núi, bố trí cây trồng nông lâm trên các đồi núi từ đỉnh xuống chân. Thường được cấu tạo theo 4 lớp chính như sau:

- Trên đỉnh là rừng, đa số là rừng tự nhiên, cũng có nơi là rừng trồng.

- Xuống thấp hơn (ở sườn hoặc gần chân đồi) là nương, trồng lúa, ngô, khoai sắn... hoặc vườn cây ăn quả, cây công nghiệp dài ngày (cà phê, chè...).
- Ở chân đồi nơi bằng phẳng là khu dân cư cộng với vườn nhà trồng rau, màu, cây ăn quả kết hợp tạo bóng mát.
- Dưới thấp hơn là ao thả cá và ruộng lúa.

Tuy nhiên, tùy theo điều kiện cụ thể của từng nơi như độ cao, độ dốc, khí hậu, thủy văn, nhu cầu thị trường... và phong tục tập quán của cộng đồng mà số lớp và cơ cấu canh tác của các lớp có thể thay đổi đồng thời cơ cấu cây trồng trong từng lớp cũng rất khác nhau.

Hình thức LNKH theo không gian đứng và các mô hình kết hợp cây lấy gỗ và lâm sản ngoài gỗ. Đây là hình thức NLKH rất đa dạng và phong phú được hình thành ở các vùng khác nhau theo tập quán truyền thống của các dân tộc. Qua các hình thức này còn cho thấy có nhiều phong tục và nhiều kiến thức bản địa rất quý. Một số mô hình phổ biến ở một số vùng được trình bày dưới đây:

- Mô hình trồng quế kết hợp với lúa, ngô, sắn của đồng bào Dao ở Yên Bái, Quảng Ninh, đồng bào dân tộc ở Quảng Nam. Năm đầu, cây nông nghiệp được trồng cùng với cây Quế. Mật độ trồng Quế thường từ 5000-10.000 cây/ha và được tỉa thưa dần những cây to để lấy sản phẩm trung gian. Cây nông nghiệp có thể trồng kết hợp trong 3 năm khi cây Quế còn nhỏ và làm cây che bóng cho Quế trong thời gian đầu.
- Mô hình trồng Quế dưới tán rừng hoặc vào các khoảng trống trong rừng của đồng bào Cờ Ho ở Quảng Nam, Quảng Ngãi.
- Mô hình trồng luồng kết hợp với ngô, lúa nương trong 2 năm đầu của đồng bào Mường ở Thanh Hoá.
- Mô hình trồng Chè dưới tán rừng Mỡ, Bò Đè, Thông, Keo ở các tỉnh miền núi phía Bắc.
- Mô hình trồng Sa nhân dưới tán rừng của đồng bào Dao: Sa nhân trồng thành đám 100-300 m<sup>2</sup> trong rừng có cây che chắn, người ta biết điều tiết ánh sáng, chọn đất có đá cục để sa nhân cho nhiều quả (nếu che bóng nhiều quá, đất quá tốt thì chỉ tốt cây mà không cho quả).
- Mô hình trồng dứa ta dưới tán rừng.
- Mô hình trồng thảo quả dưới tán rừng của đồng bào dân tộc thiểu số ở Yên Bái.
- Mô hình trồng gừng, rong giềng dưới tán rừng có ở nhiều nơi thuộc các tỉnh phía Bắc.
- Mô hình vườn rừng trồng trám, mít với chè phổ biến ở các tỉnh phía Bắc.
- Mô hình trồng quế kết hợp với hồi của đồng bào Dao ở Quảng Ninh
- Mô hình trồng tre (mạ hóc), luồng vào các rừng nghèo của đồng bào Thái ở Sơn La. Ở đây người ta còn biết đục các lỗ nhỏ ở các đóng tre trồng nghiêng, rồi đổ nước vào khi trồng, còn khi mưa thì giữ nước và đục các lỗ nhỏ ở đáy mỗi đóng để nước nhỏ giọt như tưới thấm. Để tưới nước bổ sung, người ta còn dựng một, hai ống tre dài 3-4 lóng bên cạnh gốc trồng, đáy các lóng đục thông nhau và đổ đầy nước, đáy lóng cuối cùng đục một lỗ nhỏ để nước chảy nhỏ giọt xuống theo kiểu tưới thấm. Khoảng 5 ngày mới phải đổ nước một lần.

Những mô hình nông lâm kết hợp và các kiến thức bản địa của người dân là rất phong phú và rất quý giá, nó bảo đảm sử dụng đất, rừng lâu bền, phù hợp với quản lý rừng bền vững. Những mô hình và những kiến thức này cần được tổng kết đánh giá và phổ biến, trao đổi, học tập lẫn nhau giữa các cộng đồng để tăng hiệu quả quản lý rừng cộng đồng trong tương lai.

## 11. Tiềm năng và thách thức phát triển LNCD

### 11.1. Tiềm năng và xu thế

#### 11.1.1. Rừng cộng đồng hiện đang tồn tại phổ biến ở các tỉnh miền núi.

Để đánh giá tính phổ biến của rừng cộng đồng thôn có thể dùng 2 chỉ tiêu:

- Tỷ lệ số xã có rừng cộng đồng trong tổng số xã được điều tra.
- Quy mô rừng cộng đồng thôn: Tỷ lệ diện tích rừng thôn chiếm trong tổng diện tích đất lâm nghiệp của thôn và hộ gia đình

**Biểu 08. Tỷ lệ xã có rừng cộng đồng của một số tỉnh Miền Bắc**

TT	Tỉnh	Tổng số xã, phường	Số xã phường có rừng cộng đồng	Tỷ lệ số xã phường có rừng cộng đồng (%)
1	Cao Bằng	187	150	80,00
2	Hòa Bình	212	167	78,77
3	Lai Châu	154	116	75,32
4	Hà Giang	184	129	70,10
5	Sơn La	193	109	56,47
6	Lạng Sơn	225	115	51,11
7	Bắc Kạn	122	62	50,81
8	Quảng Trị	136	64	47,05
9	Lào Cai	180	69	38,33
10	Yên Bái	145	54	37,24
11	Nghệ An	463	92	19,87
12	TT-Huế	178	20	11,23
13	Phú Thọ	270	27	10,00
14	Thanh Hóa	626	37	5,91
15	Bắc Giang	224	11	4,90
	<b>Tổng số</b>	<b>3.499</b>	<b>1.222</b>	<b>34,92</b>

( Nguồn: Phân tích vị thế rừng thuộc quyền sử dụng của thôn bản ở các tỉnh miền Bắc Việt Nam - Vũ Long, thành viên NWG CFM, 2001)

Qua biểu trên ta thấy: Ở các tỉnh miền Bắc, tỷ lệ xã có rừng cộng đồng bình quân là 35%, Cao Bằng là tỉnh có tỷ lệ số xã có rừng cộng đồng cao nhất là 80%.

Rừng cộng đồng tồn tại rất phổ biến ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số, ở đâu có tỷ lệ đồng bào dân tộc thiểu số trong tổng dân số cao thì thường là tỷ lệ xã có rừng cộng đồng cao.

**Biểu 09. Quan hệ giữa rừng cộng đồng và đồng bào dân tộc thiểu số**

TT	Tỉnh	Tỷ lệ dân tộc thiểu số (%)	Tỷ lệ xã có rừng cộng đồng (%)
1	Cao Bằng	95,33	80,00

2	Hà Giang	88,10	70,10
3	Bắc Kạn	87,74	50,81
4	Lạng Sơn	83,50	51,11
5	Sơn La	83,14	56,47
6	Lai Châu	83,14	75,32
7	Hòa Bình	72,36	78,77
8	Lào Cai	67,00	38,33
9	Yên Bái	50,37	37,24
10	Thanh Hóa	16,42	5,91
11	Phú Thọ	14,60	10,00
12	Nghệ An	13,34	19,87
13	Bắc Giang	12,00	4,90
14	Quảng Trị	9,00	47,05
15	TT-Huế	3,60	11,23

(Nguồn: Phân tích vị thế rừng thuộc quyền sử dụng của thôn bản ở các tỉnh miền Bắc Việt Nam - Vũ Long, thành viên NWG CFM, 2001)

### *11.1.2. Xu thế giao một rừng và đất lâm nghiệp cho cộng đồng thôn sử dụng lâu dài*

Theo số liệu của Bộ Nông nghiệp và PTNT, tính đến năm 2003, toàn quốc còn khoảng 1,5 triệu ha đất có rừng và khoảng 4 triệu ha đất trống đòi hỏi chuyển giao cho các chủ quản lý cụ thể. Đồng thời với quá trình sắp xếp lại các lâm trường quốc doanh, các tỉnh thu hồi lại hàng triệu ha rừng và đất rừng do quốc doanh sử dụng không hiệu quả để giao cho dân. Xu thế trong những năm tới các địa phương sẽ tiếp tục giao một phần diện tích nói trên cho cộng đồng dân cư thôn của đồng bào dân tộc thiểu số quản lý sử dụng lâu dài vào mục đích lâm nghiệp.

### *11.1.3. Quản lý rừng cộng đồng thôn khả thi về kinh tế - xã hội và tiết kiệm chi phí*

Trên thực tế, rừng cộng đồng hầu như không có sự đầu tư của Nhà nước. Cộng đồng dân cư tự tổ chức quản lý, bảo vệ và khai thác các lợi ích từ rừng để trang trải các chi phí liên quan đến bảo vệ rừng, thậm chí ở một số thôn còn quy định hàng năm các thành viên phải đóng góp (tiền hoặc ngày công) cho việc bảo vệ rừng cộng đồng. Họ quan niệm rừng cộng đồng là của chính họ. Hộ gia đình được hưởng lợi ích từ rừng nên tự giác bảo vệ, nhất là việc bảo vệ, duy trì các khu rừng thiêng của thôn hay liên thôn. Nhờ các luật tục trong quản lý rừng và tài nguyên còn lưu truyền đến ngày nay, người dân có ý thức tự giác và tính tự quản cao trong bảo vệ, xây dựng rừng cộng đồng nên nhiều khu rừng cộng đồng được bảo vệ tốt, tránh bị tàn phá như các khu rừng vô chủ khác còn tồn tại đến ngày nay.

## **11.2. Những thách thức**

### *11.2.1. Địa vị pháp lý của cộng đồng dân cư chưa thật rõ ràng*

Như mục 5, khuôn khổ pháp lý và chính sách hiện hành về LNCD đã nêu, trong Luật Đất đai (2003) và Luật bảo vệ phát triển rừng (2004), cộng đồng dân cư thôn thuộc đối tượng



được giao đất, giao rừng. Nhưng địa vị pháp lý của cộng đồng vẫn chưa đầy đủ, rõ ràng vì theo Bộ Luật Dân sự (1996) nay được thay thế bởi Bộ Luật Dân sự năm 2005, một tổ chức được công nhận là một pháp nhân khi có đủ các điều kiện sau: Được cơ quan có thẩm quyền thành lập hoặc công nhận; có cơ cấu tổ chức chặt chẽ; có tài sản; tham gia các quan hệ pháp luật một cách độc lập.

Cộng đồng dân cư thôn là một tổ chức xã hội lâu đời ở nông thôn, có tính bền vững cao, nhưng lại không đáp ứng đầy đủ các điều kiện trên do tính đặc thù của nó. Vì vậy cộng đồng dân cư thôn không được công nhận là một pháp nhân. Nếu giao rừng và đất rừng cho cộng đồng dân cư thôn, khi xảy ra tranh chấp dân sự với chủ thể khác hoặc có vi phạm pháp luật thì cơ quan pháp luật không thể giải quyết được. Do đó cần nghiên cứu để bổ sung vào các luật có liên quan cho đồng bộ.

### *11.2.2. Sự cạnh tranh về hiệu quả quản lý, sử dụng rừng giữa rừng cộng đồng thôn với rừng hộ gia đình ngay trong chính cộng đồng*

Ngoại trừ rừng thiêng, rừng nguồn nước được bảo vệ nghiêm ngặt để phục vụ lợi ích chung cho toàn cộng đồng thì không có sự cạnh tranh, còn các khu rừng khác của cộng đồng sẽ bị cạnh tranh về hiệu quả sử dụng rừng với hộ gia đình vì mục đích kinh tế.

Quản lý rừng cộng đồng tỏ rõ ưu thế về mặt bảo vệ rừng so với hộ gia đình vì sử dụng sức mạnh toàn cộng đồng và luật tục truyền thống nhưng lại thiếu và khó huy động nguồn lực để phát triển diện tích và nâng cao chất lượng rừng cộng đồng. Nếu hiệu quả sử dụng rừng cộng đồng thấp sẽ kém sức hút các thành viên trong cộng đồng tham gia quản lý rừng. Cộng đồng không có quyền thế chấp vay vốn để bảo vệ và phát triển rừng cộng đồng như hộ gia đình, vì vậy chỉ trông chờ vào nguồn nội lực là chính mà rất hạn chế trong việc nhận được sự hỗ trợ của Nhà nước và Quốc tế. Đường như kinh tế không phải là động lực chính cho phát triển rừng cộng đồng.

## **12. Một số vấn đề cần giải quyết để phát triển LNCD**

### **12.1. Những điều kiện để cộng đồng dân cư thôn được giao đất giao rừng**

Điều kiện khách quan:

- Hiện có một số diện tích rừng và đất lâm nghiệp cộng đồng do dân cư thôn tự xác lập quyền quản lý cộng đồng của riêng từng thôn hay liên thôn; không có sự tranh chấp với các hộ gia đình trong thành viên cộng đồng hoặc với cộng đồng láng giềng.
- Rừng và đất lâm nghiệp đã được giao cho hộ gia đình theo chính sách đất đai nhưng nay các hộ gia đình không có điều kiện bảo vệ có hiệu quả nên tự nguyện nhường lại cho cộng đồng thôn quản lý, sử dụng (bằng văn bản của từng hộ gia đình hoặc biên bản hội nghị các thành viên cộng đồng, có xác nhận của UBND xã).
- Khu rừng có vai trò giữ nguồn nước phục vụ trực tiếp cho cộng đồng, phục vụ lợi ích chung khác của cộng đồng mà không thể giao cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân

- Khu rừng giáp ranh giữa các thôn, xã, huyện không thể giao cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân mà cần giao cho cộng đồng dân cư thôn để phục vụ lợi ích của cộng đồng
- Việc giao rừng cho cộng đồng dân cư thôn phải phù hợp với quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng đã được phê duyệt; phù hợp với khả năng quỹ rừng của địa phương.

Điều kiện chủ quan của cộng đồng dân cư thôn:

- Khu rừng hiện cộng đồng dân cư thôn đang quản lý, sử dụng có hiệu quả;
- Cộng đồng dân cư thôn có cùng phong tục, tập quán, có truyền thống gắn bó cộng đồng với rừng về sản xuất, đời sống, tín ngưỡng, có kinh nghiệm quản lý đất đai, tài nguyên theo cộng đồng, có khả năng quản lý rừng, có nhu cầu và đơn xin giao rừng.
- Các thành viên cộng đồng có nguyện vọng được khôi phục hay xác lập mới các khu rừng cộng đồng thôn theo tập quán để đáp ứng nhu cầu tín ngưỡng, phòng hộ cho đời sống sản xuất và nhu cầu lâm sản cho cộng đồng.
- Có trưởng thôn được dân bầu và được Chủ tịch UBND xã công nhận; có già làng được nhân dân tín nhiệm.

## **12.2. Xây dựng thể chế quản lý rừng cộng đồng**

Hội thảo quốc gia về thể chế quản lý rừng cộng đồng dân cư thôn được tổ chức tại Hà Nội tháng 11/2004, về cơ bản đã thống nhất cần có bản hướng dẫn tạm thời quy định vai trò, chức năng, nhiệm vụ của các bên liên quan đến quản lý rừng cộng đồng dân cư thôn, cơ chế phối hợp giữa cộng đồng với các cơ quan, đơn vị liên quan và các công cụ cần thiết để quản lý rừng cộng đồng. Nội dung bản hướng dẫn này đề cập những vấn đề chủ yếu sau đây:

## 12.2.1. Vai trò, chức năng, nhiệm vụ của các bên liên quan đến QLR cộng đồng

### a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định về chủ trương giao rừng, đất rừng cho cộng đồng dân cư thôn trên địa bàn tỉnh.
- Tổ chức và chỉ đạo các ngành có liên quan và ủy ban nhân dân cấp dưới kiểm tra, giám sát việc quản lý rừng cộng đồng dân cư thôn.
- Ban hành các văn bản nhằm cụ thể hoá các chính sách về lâm nghiệp của Nhà nước, trong đó có chính sách giao đất, giao rừng cho cộng đồng, quyền hưởng lợi và nghĩa vụ của cộng đồng dân cư thôn đối với rừng và đất rừng được Nhà nước giao, quy ước quản lý, bảo vệ rừng đối với thôn.
- Căn cứ vào quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng đã được phê duyệt và quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 29 Luật Bảo vệ và phát triển rừng để quyết định giao đất, giao rừng cho cộng đồng dân cư thôn, đồng thời có quyền thu hồi rừng của cộng đồng dân cư thôn theo quy định tại Điều 26 Luật Bảo vệ và phát triển rừng hoặc khi cộng đồng dân cư thôn di chuyển đi nơi khác
- Tổ chức và chỉ đạo các phòng ban chuyên môn có liên quan và ủy ban nhân dân cấp xã trong việc quản lý rừng cộng đồng dân cư thôn.
- Cấp giấy phép khai thác gỗ làm nhà cho hộ gia đình, cá nhân trên rừng tự nhiên đã giao cho hộ gia đình, cá nhân hoặc giao cho cộng đồng dân cư thôn.
- Phê duyệt quy ước quản lý, bảo vệ rừng cộng đồng dân cư thôn.

### c) Ủy ban nhân dân cấp xã

- Chỉ đạo việc thành lập và các hoạt động của ban quản lý rừng cộng đồng dân cư thôn. theo hướng dẫn của Ủy ban nhân dân huyện
- Hướng dẫn thôn xây dựng kế hoạch quản lý rừng cộng đồng; kiểm tra, giám sát thực hiện kế hoạch quản lý rừng của cộng đồng dân cư thôn.
- Chỉ đạo các thôn xây dựng và thực hiện quy ước bảo vệ rừng.
- Xem xét đơn và trình ủy ban nhân dân huyện cho phép cộng đồng dân cư thôn khai thác gỗ trong rừng của cộng đồng phục vụ cho các thành viên trong thôn hoặc lợi ích chung của cộng đồng.
- Chỉ đạo việc quản lý, bảo vệ, sử dụng rừng của cộng đồng dân cư thôn, hướng dẫn việc khai thác, phân phối, sử dụng lâm sản trên diện tích rừng của cộng đồng dân cư thôn.
- Định kỳ hàng năm báo cáo kết quả quản lý rừng cộng đồng dân cư thôn lên ủy ban nhân dân cấp huyện.

### d) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Là cơ quan tham mưu giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về quản lý, sử dụng và phát triển rừng trên địa bàn, trong đó có rừng của cộng đồng dân cư thôn.
- Tham mưu cho ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong việc ban hành các văn bản để cụ thể hoá các chính sách về lâm nghiệp của Nhà nước đối với rừng của cộng đồng

dân cư thôn trên địa bàn tỉnh, trong đó có chính sách giao đất, giao rừng cho cộng đồng, quyền hưởng lợi và nghĩa vụ của cộng đồng dân cư thôn đối với rừng và đất rừng được Nhà nước giao.

- Chỉ đạo 9 Ở những nơi mà chi cục Kiểm lâm trực thuộc Sở ) hoặc phối hợp với Chi cục Kiểm lâm (ở những nơi chi cục kiểm lâm trực thuộc UBND Tỉnh ) kiểm tra tình hình xây dựng và thực hiện các phương án quản lý bảo vệ rừng cộng đồng dân cư thôn.

#### **e) Chi cục Kiểm lâm**

- Là cơ quan tham mưu giúp uỷ ban nhân dân cấp tỉnh trong việc xây dựng, tổ chức thực hiện kế hoạch, phương án bảo vệ rừng của tỉnh trong đó có rừng của cộng đồng dân cư thôn.
- Tham mưu cho uỷ ban nhân dân cấp tỉnh trong việc lập kế hoạch hướng dẫn thôn xây dựng quy ước bảo vệ rừng của cộng đồng dân cư thôn và chỉ đạo Hạt kiểm lâm triển khai thực hiện.
- Chỉ đạo Hạt kiểm lâm bố trí kiểm lâm địa bàn đến các xã.

#### **f) Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc Phòng Kinh tế huyện**

- Giúp uỷ ban nhân dân cấp huyện thực hiện nhiệm vụ quản lý Nhà nước trong việc giao rừng và đất rừng cho cộng đồng dân cư thôn.
- Thẩm định và trình uỷ ban nhân dân cấp huyện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng rừng cho cộng đồng dân cư thôn.

#### **g) Hạt Kiểm lâm**

- Tổ chức mạng lưới bảo vệ rừng, giúp uỷ ban nhân dân cấp xã trong việc hướng dẫn cộng đồng dân cư thôn xây dựng và thực hiện quy ước bảo vệ rừng.
- Bố trí kiểm lâm viên về địa bàn xã theo sự chỉ đạo của Chi cục Kiểm lâm giúp uỷ ban nhân dân xây dựng phương án quản lý, bảo vệ rừng, phát triển và sử dụng rừng.

#### **h) Các tổ chức khác**

Bao gồm các Công ty Lâm nghiệp hoặc Lâm trường quốc doanh, ban quản lý rừng đặc dụng, ban quản lý rừng phòng hộ (được sắp xếp lại theo Nghị định Số 200/NĐ-CP ), trung tâm khuyến lâm, dự án và các tổ chức khác.

- Tổ chức khoán bảo vệ và phát triển rừng cho cộng đồng dân cư thôn, hướng dẫn cộng đồng dân cư thôn thực hiện các biện pháp kỹ thuật trong quản lý, bảo vệ và phát triển rừng.
- Hướng dẫn cộng đồng dân cư thôn ứng dụng mô hình quản lý, bảo vệ và phát triển rừng.
- Hỗ trợ về vốn cho cộng đồng trong việc xây dựng quỹ bảo vệ và phát triển rừng.

### ***12.2.2. Vai trò, chức năng, nhiệm vụ của cộng đồng dân cư thôn***

#### **a) Cơ cấu tổ chức của thôn**

- Chủ tịch UBND cấp tỉnh ra quyết định công nhận các thôn hiện có cho từng xã nhằm ổn định tổ chức và hoạt động của các thôn.

- Trưởng thôn là người do nhân dân trực tiếp bầu, được Chủ tịch UBND xã xem xét ra quyết định công nhận và chịu sự chỉ đạo quản lý của UBND cấp xã. Mỗi thôn có một Phó Trưởng thôn. Trường hợp thôn có trên 1.500 dân có thể bổ trí thêm 1 Phó Trưởng thôn. Nhiệm kỳ của Trưởng thôn và Phó Trưởng thôn tối đa không quá 2,5 năm.
- Thôn có thể thành lập các tổ hoà giải, an ninh, bảo vệ sản xuất, kiến thiết. Thành viên của các tổ này do nhân dân bầu, hoạt động do trưởng thôn chủ trì.

#### **b) Chức năng, nhiệm vụ của thôn trong quá trình quản lý rừng cộng đồng**

- Thành lập ban quản lý rừng cộng đồng dân cư thôn theo hướng dẫn của UBND cấp huyện
- Phân chia thôn thành các nhóm hộ tham gia quản lý rừng cộng đồng, trong đó có các nhóm trưởng và các nhóm phó.
- Xây dựng kế hoạch quản lý rừng cộng đồng có sự tham gia của cộng đồng dân cư thôn.
- Phân công và kiểm tra các nhóm hộ thực hiện kế hoạch quản lý rừng trong đó có việc trồng rừng, khai thác, phân phối lâm sản và các lợi ích khác từ rừng của cộng đồng.
- Huy động vốn, nhân lực để thực hiện kế hoạch quản lý rừng.
- Lập và thực hiện kế hoạch chi tiêu Quỹ bảo vệ và phát triển rừng của thôn.
- Xây dựng và thực hiện Quy ước bảo vệ rừng của thôn có người dân tham gia.
- Định kỳ lập báo cáo kết quả thực hiện quản lý rừng cộng đồng cho uỷ ban nhân dân xã.

### *12.2.3. Các hoạt động quản lý rừng cộng đồng*

#### **a) Quy hoạch sử dụng rừng của cộng đồng dân cư thôn**

Nội dung quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng cộng đồng thực hiện theo quy định tại Điều 15 Luật Bảo vệ rừng năm 2004,

Trưởng thôn xây dựng và hoàn chỉnh việc quy hoạch sử dụng rừng của cộng đồng dân cư thôn theo hướng dẫn của UBND cấp huyện và sự chỉ đạo của UBND cấp xã. Phương án quy hoạch sử dụng rừng của cộng đồng dân cư thôn phải được công khai và lấy ý kiến đóng góp rộng rãi của nhân dân. Phương án Quy hoạch sử dụng rừng phải báo cáo UBND và HĐND xã để xem xét và trình UBND cấp huyện phê duyệt

#### **b) Lập kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng cộng đồng**

Nội dung kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng cộng đồng thực hiện theo Điều 15 Luật Bảo vệ và phát triển rừng năm 2004, cần chú trọng các biện pháp khoanh nuôi tái sinh, nuôi dưỡng, làm giàu rừng; trồng rừng, hệ thống kỹ thuật lâm sinh và nông lâm kết hợp áp dụng cho quản lý rừng cộng đồng, quản lý bảo vệ và phòng chống cháy rừng, canh tác cây nông nghiệp và chăn nuôi trên những khoảng trống trong rừng, khai thác rừng, chế biến lâm sản tại chỗ.

Ban quản lý rừng cộng đồng thôn phối hợp với một số thành viên trong cộng đồng lập kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng cộng đồng hàng năm và dài hạn theo sự hướng dẫn của UBND cấp huyện và sự chỉ đạo của UBND cấp xã, có sự hỗ trợ, giúp đỡ của ban lâm nghiệp xã hoặc cán bộ lâm nghiệp xã, cán bộ địa chính... và các tổ chức có liên quan (lâm trường

quốc doanh (LTQD), ban quản lý rừng, dự án, tổ chức khuyến lâm...). Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng cộng đồng thôn cần được thông qua toàn thể thành viên trong cộng đồng, trình Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét và trình Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét và phê duyệt.

### **c) Giao rừng cho cộng đồng dân cư thôn**

Công tác chuẩn bị:

- UBND cấp huyện quyết định thành lập Ban chỉ đạo giao rừng cấp huyện do 1 Phó chủ tịch UBND cấp huyện làm Trưởng ban và các thành viên bao gồm đại diện một số phòng ban chức năng như: Nông nghiệp và PTNT, Hạt Kiểm lâm, Phòng Tài nguyên và Môi trường.... Một trong những nhiệm vụ của Ban là chỉ đạo các hội đồng giao rừng cấp xã, thẩm định hồ sơ xin giao rừng để UBND cấp huyện ra quyết định giao rừng cho cộng đồng....
- UBND cấp xã quyết định thành lập Hội đồng giao rừng cấp xã gồm các thành phần như cán bộ lâm nghiệp, địa chính, cán bộ kiểm lâm địa bàn, tư pháp và đại diện lãnh đạo các thôn. Nhiệm vụ của Hội đồng là xây dựng phương án giao rừng cho từng thôn, chuẩn bị các tài liệu cần thiết (bản đồ, công cụ thiết bị điều tra rừng...). Đối với những thôn có khối lượng công việc lớn, có thể thành lập tổ công tác thôn để thực hiện một số hoạt động cần thiết. Tổ chức cuộc họp thôn lần thứ nhất để phổ biến phương án giao rừng cho thôn để xin ý kiến.

Ngoại nghiệp:

- Tổ công tác thôn với sự giúp đỡ của cán bộ chuyên môn điều tra gỗ và lâm sản, xây dựng bản đồ ngoại nghiệp.
- Ủy ban nhân dân cấp huyện thành lập tổ thẩm định hiện trường để tiến hành giao rừng, bao gồm: Đại diện Phòng Tài nguyên và Môi trường; đại diện Hạt Kiểm lâm; đại diện của các cơ quan khác nếu rừng sẽ giao cho cộng đồng nằm trong khu vực do những cơ quan này quản lý.

Tổ thẩm định sẽ tiến hành kiểm tra và thẩm định tại hiện trường bao gồm thu thập những thông tin cần thiết và xây dựng bản đồ của khu vực dự định giao rừng để hoàn thành các thủ tục, hồ sơ giao rừng cho cộng đồng.

Giao rừng cho cộng đồng thôn ngoài thực địa:

- Họp dân lần thứ hai : Nhóm công tác thôn cùng cộng đồng thôn thảo luận bổ sung phương án đã dự thảo tại lần họp thứ nhất .
- Giao nhận rừng ngoài thực địa, lập biên bản giao nhận rừng.

Công tác nội nghiệp:

- Hoàn thiện hồ sơ
- Tổ công tác thôn lập hồ sơ giao rừng.
- Thẩm định hồ sơ tại xã: Hội đồng giao rừng cấp xã tập hợp tài liệu và hồ sơ giao rừng từ các tổ công tác thôn, xem xét tổng diện tích giao rừng cho từng thôn, trữ lượng lâm sản..

Tập hợp hồ sơ giao rừng gồm:

- Đơn xin giao rừng

- Phương án tổ chức quản lý, bảo vệ và phát triển rừng của cộng đồng được cơ quan lâm nghiệp cấp huyện xác nhận.
- Văn bản thẩm định hiện trạng rừng giao cho cộng đồng của cơ quan lâm nghiệp cấp huyện.
- Trích lục bản đồ hoặc sơ đồ khu vực rừng dự định giao (vị trí, hình dáng, giáp giới).
- Tờ trình của cơ quan lâm nghiệp cấp huyện trình ủy ban nhân dân cùng cấp.

Hồ sơ này gửi cho ban chỉ đạo giao rừng cấp huyện.

Trình tự, thủ tục ra quyết định giao rừng cho cộng đồng dân cư thôn:

- Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm chuyển hồ sơ đến cơ quan lâm nghiệp cấp huyện.
- Cơ quan lâm nghiệp cấp huyện xem xét, thẩm định và trình ủy ban nhân dân cùng cấp.
- Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm xem xét, ký quyết định giao rừng cho cộng đồng dân cư và chuyển quyết định cho cơ quan lâm nghiệp cùng cấp.
- Cơ quan lâm nghiệp có trách nhiệm gửi quyết định giao rừng cho ủy ban nhân dân cấp xã nơi có rừng giao cho cộng đồng thôn.

## 12.2.4. Tổ chức quản lý rừng cộng đồng thôn

### a) Thành lập ban quản lý rừng cộng đồng thôn

- Ủy ban nhân dân xã thành lập Ban quản lý rừng cộng đồng thôn.
- Ban quản lý rừng cộng đồng thôn là tổ chức quần chúng. Mỗi Ban quản lý rừng bao gồm lãnh đạo thôn, già làng, đại diện chi bộ thôn, Hội Nông dân, Đoàn Thanh niên.
- Ban quản lý rừng cộng đồng thôn có nhiệm vụ sau:
  - Xây dựng kế hoạch quản lý rừng cộng đồng có người dân tham gia.
  - Phân chia các nhóm hộ có các nhóm trưởng và nhóm phó.
  - Phân công các nhóm hộ thực hiện kế hoạch quản lý rừng.
  - Huy động vốn, nhân lực để phát triển vốn rừng.
  - Kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch quản lý rừng.
  - Kiểm tra việc khai thác rừng và lâm sản ngoài gỗ; giám sát việc phân chia lợi ích rừng cho cộng đồng.
  - Lập và thực hiện kế hoạch chi tiêu quỹ bảo vệ và phát triển rừng (nếu có).
  - Lập báo cáo kết quả thực hiện quản lý rừng cộng đồng định kỳ cho xã.

Trưởng thôn hoặc già làng là Trưởng ban quản lý rừng cộng đồng thôn. Vai trò của Trưởng ban là điều hành, giám sát các hoạt động lâm nghiệp trên địa bàn thôn được quy định trong các quy ước cộng đồng thôn.

Ban lâm nghiệp xã hoặc cán bộ lâm nghiệp xã, kiểm lâm địa bàn có nhiệm vụ hướng dẫn, giúp đỡ cộng đồng dân cư thôn trong việc quản lý, bảo vệ, phát triển và sử dụng diện tích rừng được Nhà nước giao.

**b) Thiết lập các hình thức quản lý rừng cộng đồng**

**c) Tổ chức xây dựng quy ước bảo vệ và phát triển rừng cộng đồng**

**d) Các hoạt động hỗ trợ, phối hợp khác**

Cơ quan lâm nghiệp cấp huyện, các tổ chức lâm nghiệp nhà nước (Công ty Lâm nghiệp, LTQD, ban quản lý rừng, trạm khuyến nông, khuyến lâm...) trên địa bàn hỗ trợ cộng đồng phát triển kỹ thuật nông, lâm nghiệp để kinh doanh rừng và đất rừng như tư vấn cho cộng đồng về nuôi dưỡng, tỉa thưa, làm giàu, khai thác rừng, cung cấp thông tin thị trường sản phẩm rừng.

UBND cấp xã và ban quản lý rừng cộng đồng thôn giúp người dân tiếp cận vốn vay phát triển sản xuất.

UBND cấp xã có kế hoạch bồi dưỡng đội ngũ cán bộ thôn về năng lực quản lý rừng, kỹ thuật trồng rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng, làm giàu rừng, chế biến lâm sản quy mô thôn.

Ban lâm nghiệp xã, các cơ quan chuyên môn phối hợp với cộng đồng giám sát việc quản lý và kinh doanh rừng cộng đồng.

Tùy theo điều kiện từng nơi có thể thành lập Ban lâm nghiệp xã. Ban lâm nghiệp xã do Chủ tịch hoặc Phó Chủ tịch UBND xã là trưởng ban. Ban lâm nghiệp xã hoạt động như một đơn vị tham mưu cho Ủy ban nhân dân cấp xã về lâm nghiệp và thực hiện 6 nhiệm vụ sau đây:

- Phổ biến tuyên truyền pháp luật và chính sách về rừng;
- Theo dõi diễn biến tài nguyên rừng;
- Tổ chức, hướng dẫn cho dân tham gia bảo vệ và phòng chống cháy rừng;
- Tổ chức thanh tra, kiểm tra rừng;
- Tham mưu cho ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện giao đất, giao rừng và quản lý rừng;
- Hỗ trợ ủy ban nhân dân cấp xã ngăn chặn và xử lý vi phạm.

Ban lâm nghiệp xã chịu sự quản lý trực tiếp của Hạt Kiểm lâm hoặc cơ quan lâm nghiệp cấp huyện về công tác chuyên môn.

### *12.2.5. Khai thác lâm sản trên rừng cộng đồng*

**a) Trình tự, thủ tục khai thác chính lâm sản trên rừng cộng đồng**

Ban quản lý rừng cộng đồng thôn với sự giúp đỡ của ban lâm nghiệp xã hoặc cán bộ lâm nghiệp xã, cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp (do UBND cấp huyện phê duyệt) lập hồ sơ khai thác gỗ và trình Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét và phê duyệt.

Ủy ban nhân dân cấp xã trình hồ sơ khai thác gỗ cho UBND cấp huyện phê duyệt và cấp giấy phép khai thác gỗ trên rừng cộng đồng.

Ban lâm nghiệp xã hoặc cán bộ lâm nghiệp xã phối hợp với kiểm lâm địa bàn kiểm tra, giám sát việc khai thác, xác định phần hưởng lợi của cộng đồng. Cơ quan lâm nghiệp huyện đóng búa bài cây, Hạt Kiểm lâm đóng búa kiểm lâm, cơ quan lâm nghiệp cấp huyện cùng Hạt Kiểm lâm nghiệm thu khai thác và đóng cửa rừng, cộng đồng nộp tiền vào ngân sách (trừ thuế) cho UBND xã theo quy định của Luật Ngân sách và hướng dẫn của UBND cấp huyện

Hồ sơ khai thác gỗ gồm có:



- Đơn xin khai thác.
- Hồ sơ thiết kế khai thác (do cơ quan chuyên môn về lâm nghiệp thực hiện được sự đồng ý của UBND cấp huyện).

#### **b) Trình tự, thủ tục khai thác gỗ làm nhà trên rừng cộng đồng**

- Hộ gia đình có nhu cầu làm nhà mới để tách hộ hoặc thay thế nhà cũ, sửa chữa lớn nhà ở cho mình tại xã nơi có rừng làm đơn gửi Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận, trình Ủy ban nhân dân cấp huyện xét duyệt, cấp giấy phép khai thác không quá 10 m<sup>3</sup> gỗ tròn cho 1 hộ trong vòng 20 năm.
- Ban lâm nghiệp xã hoặc cán bộ lâm nghiệp xã phối hợp với kiểm lâm địa bàn để hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc khai thác. Cán bộ lâm nghiệp xã đóng búa bài cây, kiểm lâm đóng búa kiểm lâm.
- Ban lâm nghiệp xã, kiểm lâm hỗ trợ cộng đồng hoàn thành các thủ tục khai thác gỗ.
- Riêng việc khai thác gỗ để hỗ trợ nhà ở cho đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, đời sống khó khăn được thực hiện theo Quyết định Số 03/2005/Q Đ-BNN ngày 05 tháng 01 năm 2005 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

#### **c) Khai thác tận thu, tận dụng tre, nứa, lâm sản ngoài gỗ quy mô lớn**

- Ban quản lý rừng cộng đồng với sự giúp đỡ của cơ quan chuyên môn lâm nghiệp thiết kế khai thác, chế biến và bán sản phẩm.
- UBND cấp xã xem xét hồ sơ và trình cấp huyện; giám sát khai thác, xác định phần hưởng lợi của cộng đồng.
- Cơ quan lâm nghiệp cấp huyện thẩm định, trình UBND cấp huyện phê duyệt và cấp phép khai thác cho cộng đồng. Cơ quan lâm nghiệp huyện đóng búa bài cây, Hạt Kiểm lâm (hoặc kiểm lâm địa bàn) đóng búa kiểm lâm, cơ quan lâm nghiệp cấp huyện cùng Hạt Kiểm lâm nghiệm thu khai thác và đóng cửa rừng, kho bạc cấp huyện chuyển khoản tiền cộng đồng nộp vào ngân sách (trừ thuế) cho UBND xã.

### *12.2.6. Xây dựng quỹ bảo vệ và phát triển rừng của thôn*

Quỹ này được hình thành từ các nguồn sau: tiền bán lâm sản khai thác trên rừng của cộng đồng; tiền hỗ trợ của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước; tiền phạt do vi phạm quy ước quản lý, bảo vệ rừng của thôn.

Quỹ này được chi cho các hoạt động sau: trả thù lao cho người trực tiếp bảo vệ rừng; công tác phòng chống cháy rừng và phòng trừ sâu bệnh hại rừng; trồng mới rừng; trồng bổ sung, làm giàu và nuôi dưỡng rừng.

### *12.2.7. Cơ chế phối hợp giữa các bên trong quá trình quản lý rừng cộng đồng*

Được tóm tắt tại bảng 10:

**Bảng 10. Tóm tắt cơ chế phối hợp giữa các bên trong quá trình quản lý rừng cộng đồng dân cư thôn**

Danh mục		Quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng cấp xã	Giao rừng cho cộng đồng dân cư thôn	Lập kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng cộng đồng (trồng, bảo vệ, khoanh nuôi, xúc tiến tái sinh)	Thiết lập hình thức quản lý rừng cộng đồng
Thôn, bản		Ban quản lý rừng cộng đồng dân cư thôn lập có sự tham gia của người dân	- Làm đơn xin nhận rừng kèm theo phương án quản lý rừng - Đề nghị UBND xã xem xét, trình UBND huyện	- Ban quản lý (BQL) rừng cộng đồng dân cư thôn lập có sự tham gia của người dân	- Thành lập BQL rừng cộng đồng - BQL rừng cộng đồng lựa chọn hình thức quản lý rừng. - Thành lập các nhóm, tổ quản chúng bảo vệ rừng
Xã		Xem xét và phê duyệt quy hoạch	Xem xét, đề nghị UBND huyện phê duyệt	Xem xét và phê duyệt kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng của thôn	Hướng dẫn thôn thành lập BQL rừng
Huyện	UBND	Chỉ đạo và tổ chức hướng dẫn thôn xây dựng quy hoạch	Xem xét và quyết định việc giao đất, giao rừng cho thôn	Hỗ trợ cộng đồng trong xây dựng và thực hiện kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng	Chỉ đạo UBND xã trong việc tổ chức các hình thức quản lý rừng cộng đồng
	Phòng NN&PTNT	Tham mưu cho UBND huyện hướng dẫn	Thẩm định hồ sơ trình UBND huyện phê duyệt	Tư vấn cho cộng đồng lập kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng	
	Hạt Kiểm lâm	Phối hợp với Phòng NN & PTNT hướng dẫn	Phối hợp với Phòng NN & PTNT trong việc thẩm định hồ sơ giao rừng cho cộng đồng	Phối hợp với Phòng Nông nghiệp trong việc tư vấn cho cộng đồng lập kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng	Tư vấn cho cộng đồng trong việc lập các hình thức quản lý rừng cộng đồng
Tỉnh	UBND	Ban hành văn bản về việc lập quy hoạch bảo vệ & phát triển rừng thôn	Ban hành văn bản về việc giao rừng cho thôn	Ban hành chính sách để cộng đồng thực hiện kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng	
	Sở NN & PTNT	Tham mưu giúp UBND tỉnh ban hành văn bản hướng dẫn lập quy hoạch	Tham mưu giúp UBND tỉnh ban hành văn bản hướng dẫn giao rừng	Tham mưu giúp UBND tỉnh trong việc xây dựng chính sách cho cộng đồng thực hiện kế hoạch	
	Sở Tài nguyên và Môi trường	Phối hợp với Sở NN & PTNT trong việc tham mưu giúp UBND tỉnh về việc lập quy hoạch	Phối hợp với Sở NN & PTNT trong việc tham mưu giúp UBND tỉnh về giao rừng		
	Chi cục Kiểm lâm	Phối hợp với Sở NN & PTNT trong việc tham mưu giúp UBND tỉnh về việc lập quy hoạch	Phối hợp với Sở NN & PTNT trong việc tham mưu giúp UBND tỉnh về giao rừng	Phối hợp với Sở NN & PTNT trong việc xây dựng chính sách cho cộng đồng thực hiện kế hoạch	
Tổ chức khác (LTQD, Ban quản lý rừng, trung tâm khuyến lâm, dự án hỗ trợ...)		Tư vấn cho cộng đồng dân cư thôn lập quy hoạch	Hỗ trợ cộng đồng trong việc được nhận rừng	Hỗ trợ cộng đồng trong việc thực hiện kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng	Hỗ trợ cộng đồng trong việc quản lý rừng cộng đồng

Danh mục		Xây dựng quy ước bảo vệ rừng của cộng đồng	Vay vốn đầu tư	Thủ tục khai thác chính lâm sản trên rừng cộng đồng	Thủ tục khai thác gỗ làm nhà trên rừng cộng đồng
Thôn, bản		- BQL rừng cộng đồng thôn xây dựng có sự tham gia của cộng đồng thôn. - Đề nghị UBND xã xem xét, trình UBND huyện	Làm đơn xin vay vốn kèm theo phương án tổ chức bảo vệ và phát triển rừng	Ban quản lý rừng của thôn lập hồ sơ khai thác gỗ	Hộ gia đình làm đơn có xác nhận của trưởng thôn gửi UBND xã xem xét Ban quản lý rừng kiểm tra, giám sát việc khai thác gỗ khi hộ gia đình được phép
Xã		Xem xét và đề nghị UBND huyện phê duyệt	Xác nhận rừng cộng đồng không có tranh chấp	Kiểm tra và đề nghị Sở NN và PTNT phê duyệt	Kiểm tra việc khai thác
Huyện	UBND	Xem xét và phê duyệt	Có chủ trương về việc cộng đồng được vay vốn	Quy định về việc khai thác lâm sản trong rừng CĐ	Quy định về việc khai thác lâm sản trong rừng cộng đồng
	Phòng NN&PTNT		Hướng dẫn thôn làm thủ tục xin vay vốn cho bảo vệ và phát triển rừng	Hướng dẫn việc khai thác	Hướng dẫn việc khai thác
	Hạt Kiểm lâm	Giúp UBND xã hướng dẫn thôn xây dựng		Kiểm tra việc khai thác	Phối hợp với UBND xã kiểm tra việc khai thác
tỉnh	UBND	Ban hành văn bản về việc xây dựng quy ước bảo vệ rừng của thôn	Có chủ trương về việc thôn được vay vốn để bảo vệ và phát triển rừng thôn	Ban hành quy định về khai thác lâm sản trong rừng của cộng đồng	Ban hành quy định về khai thác lâm sản trong rừng của cộng đồng
	Sở NN & PTNT			Xem xét và cấp giấy phép	
	Chi cục Kiểm lâm	Chỉ đạo Hạt Kiểm lâm giúp thôn xây dựng QUBVR		Chỉ đạo Hạt Kiểm lâm kiểm tra việc khai thác lâm sản trong rừng của cộng đồng	Chỉ đạo Hạt Kiểm lâm kiểm tra việc khai thác lâm sản trong rừng của cộng đồng
Tổ chức khác(LTQD, ban quản lý rừng, trung tâm khuyến lâm, dự án hỗ trợ...		Tư vấn cộng đồng xây dựng quy ước	Tư vấn cộng đồng xây dựng quy ước	Hỗ trợ cộng đồng trong tiêu thụ lâm sản	

Danh mục		Phát triển nguồn nhân lực	Tài chính thôn (Xây dựng quỹ bảo vệ và phát triển rừng thôn)	Giám sát và đánh giá	
Thôn, bản		- Chủ động đề xuất nhu cầu	BQL rừng thôn xây dựng quy chế quản lý, sử dụng quỹ có sự tham gia của cộng đồng; cử người theo dõi thu chi quỹ, báo cáo thu chi theo định kỳ	Ban quản lý rừng tự giám sát và đánh giá có sự tham gia của cộng đồng	
Xã		- Xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ thôn, chuyển giao kỹ thuật, kiến thức tới người dân	Kiểm tra và giám sát quỹ		
Huyện	UBND		Có chủ trương về việc cộng đồng được xây dựng quỹ	Chỉ đạo việc giám sát và đánh giá quản lý rừng cộng đồng	
	Phòng NN&PTNT	- Chuẩn bị về nội dung lớp học hoặc chương trình bồi dưỡng, chuyển giao	Hướng dẫn thôn trong việc lập quỹ bảo vệ và phát triển rừng	Phối hợp với Hạt Kiểm lâm kiểm tra việc thực hiện kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng của thôn	
	Hạt Kiểm lâm			Hạt Kiểm lâm kiểm tra việc thực hiện kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng của thôn đã lập	
tỉnh	UBND			Ban hành các tiêu chí và chỉ tiêu giám sát, đánh giá rừng cộng đồng	
	Sở NN & PTNT			Tham mưu giúp UBND tỉnh xây dựng các tiêu chí và chỉ tiêu giám sát, đánh giá rừng cộng đồng	
	Chi cục Kiểm lâm			Phối hợp với Sở NN và PTNT trong việc tham mưu xây dựng các tiêu chí và chỉ tiêu giám sát, đánh giá rừng cộng đồng	
Tổ chức khác (LTQD, Ban quản lý rừng, trung tâm khuyến lâm, dự án hỗ trợ...)		- Tham gia hỗ trợ kinh phí hoặc tư vấn	Hỗ trợ vốn để cộng đồng xây dựng quỹ	Tư vấn cho cộng đồng trong việc giám sát và đánh giá	Tư vấn cho cộng đồng trong việc giám sát và đánh giá

### 12.3. Hỗ trợ của Nhà nước và quốc tế cho phát triển LNCD

Trong thời gian dài, mặc dù quản lý rừng cộng đồng chưa được thừa nhận về mặt pháp lý nhưng do yêu cầu của thực tiễn, một số địa phương và dự án quốc tế đã hỗ trợ phát triển rừng cộng đồng và được thể hiện ở một số hoạt động chính sau đây:

- Hỗ trợ vốn đầu tư ban đầu cho cộng đồng dân cư thôn trồng, chăm sóc, khoanh nuôi, làm giàu rừng và bảo vệ diện tích rừng và đất trồng rừng được giao theo chính sách của Dự án 661.
- Cho phép thành lập quỹ bảo vệ rừng của cộng đồng thôn. Nguồn hình thành quỹ này từ các nguồn: tiền xử lý các vi phạm về bảo vệ rừng trong phạm vi thôn; tiền đóng góp do các thành viên cộng đồng được khai thác trên rừng cộng đồng cho nhu cầu gia dụng; tiền góp thường niên của các thành viên cộng đồng để bảo vệ rừng; tiền bán lâm sản trên rừng cộng đồng khi được phép khai thác; các nguồn hỗ trợ khác...
- Thông qua các tổ chức khuyến lâm, dự án mở các lớp tập huấn nâng cao kiến thức về quản lý rừng tự nhiên (điều tra rừng cộng đồng, thiết kế khai thác, kỹ thuật nuôi dưỡng rừng, khoanh nuôi phục hồi rừng...), trồng rừng cho trường thôn, kỹ thuật viên và các thành viên cộng đồng có sở thích làm rừng.
- Các dự án hỗ trợ xây dựng thí điểm mô hình quản lý rừng cộng đồng để nhân rộng trên các vùng sinh thái và các cộng đồng dân tộc khác nhau.
- Một số dự án đã hỗ trợ nghiên cứu về thực trạng quản lý rừng cộng đồng, tổ chức hội thảo quốc gia làm cơ sở đề xuất Nhà nước ban hành văn bản quy phạm pháp luật thừa nhận cộng đồng dân cư thôn là một loại hình chủ rừng ở nước ta.



## Phần 2. Khái quát Kinh Nghiệm về LNCĐ Của Một Số Nước Châu Á

Ở Nêpan, LNCĐ mới xuất hiện nổi bật là sự tham gia của người dân vào quản lý rừng. Ngày nay LNCĐ trở thành nguồn thu nhập và cơ hội tạo việc làm, cải thiện đời sống của các cộng đồng nông thôn. Với sự hỗ trợ tài chính và kỹ thuật của nhiều tổ chức phi chính phủ và tổ chức tài trợ quốc tế, chương trình này đã được thực thi ở toàn quốc và phần lớn chương trình đã thành công trong giai đoạn này (Paudel, 2000)

Ở Ấn Độ, hình thức “đồng quản lý rừng” đang được mở rộng nhanh chóng bởi cải cách thể chế trong chính sách về rừng đang được thực thi với dấu hiệu rõ nhất là phi tập trung hóa và dân chủ hóa quản lý nguồn tài nguyên. D’Silva (1997) tin rằng chương trình “đồng quản lý rừng” tuy còn ở giai đoạn đầu – giai đoạn chuyển việc bảo vệ rừng từ sự kiểm soát của Nhà nước sang việc kiểm soát của cộng đồng. Ấn Độ đang thực hiện bước cải cách thể chế tổ chức mặc dù các vấn đề đặt ra cho việc cải cách thì còn xa mới đạt tới.

Ở Bắnglắđét, vấn đề xây dựng chiến lược, thể chế với sự trợ giúp của lâm nghiệp xã hội đã nổi lên từ những năm 1967. Sự phản ứng rất hạn chế của Chính phủ về xác định quyền sử dụng đất và tài nguyên thiên nhiên, cái chính là không an toàn một cách phổ biến, đã làm suy yếu quản lý lâm nghiệp cộng đồng. Những vấn đề pháp lý không tìm được câu trả lời như quyền chiếm hữu không chắc chắn và mâu thuẫn giữa tư nhân và sở hữu công về rừng, đất rừng, quyền quản lý đất đai theo truyền thống xảy ra bởi sự kiện những người sống về đất, những người thiếu đất và việc dân chủ hóa là nguyên nhân chính của việc phá hoại nguồn tài nguyên rừng và mất đa dạng sinh học. Sự thiếu tin tưởng giữa người dân địa phương với cơ quan lâm nghiệp, thiếu chính sách minh bạch để thực thi quản lý xã hội và quản lý rừng có người dân tham gia cũng là nguyên nhân dẫn đến mất rừng (Poffenberger, 2000 và Thakur, 2001).

Tại Srilanka, từ năm 1982 đến 1988 pha 1 của Dự án LNCĐ do ADB tài trợ cho Cục Lâm nghiệp Srilanka đã tạo cơ hội tiếp cận kinh nghiệm có người dân tham gia trong quản lý rừng. Quá trình này được thực thi không đem lại lợi ích nào về kiến thức địa phương và sự phản ứng hạn chế tới nguồn tài nguyên địa phương, nhận biết nhu cầu và các ưu tiên. Sự thiếu vắng tổ chức cộng đồng được ủy quyền để quyết định việc giao đất rừng cho trồng trọt và với một số lượng rất hạn chế của cán bộ Bộ Lâm nghiệp đã dẫn đến việc kiểm soát lỏng lẻo việc chuyển đổi đất rừng sang đất nông nghiệp trong toàn quốc. Năm 1995, Chính phủ Srilanka đã đưa ra một kế hoạch tổng quan lâm nghiệp mới, trong đó đề ra việc tăng độ che phủ rừng, tăng năng suất nhằm đáp ứng các nhu cầu hiện tại và tương lai, nâng cao mức sống, kinh tế của người dân địa phương cũng như toàn dân tộc. Rừng thuộc sở hữu Nhà nước phải quản lý theo nguyên tắc bền vững về sinh thái. Ngày nay các chương trình đồng quản lý rừng thông qua sự tham gia của người dân đang được thực thi (Poffengerg, 2000, Thaksur, 2001)

Tại Philipin, việc chuyển đổi lâm nghiệp công đồng của Philipin có thể chia làm 3 giai đoạn. Giai đoạn đầu tiên là khai phá (1971-1980); giai đoạn thứ hai là củng cố và hợp nhất (1982-1989) và giai đoạn thứ 3 là mở rộng và thể chế hóa. Trong giai đoạn khai phá về quản lý lâm nghiệp cộng đồng, trồng rừng và trồng cây công cộng là khuynh hướng chính của LNCĐ thông qua sự tham gia của người dân địa phương. Việc hợp nhất chương trình LNXH và LNCĐ là chương trình chủ yếu trong giai đoạn thứ 2 và tăng trưởng rừng cộng đồng trong giai đoạn 3. Người dân trở thành đối tác, người quản lý và người chủ của các nguồn tài nguyên rừng. Quản lý rừng trên cơ sở cộng đồng là thông qua hợp đồng thuê quyền sử dụng bằng việc tăng cường bảo vệ, quản lý, phục hồi và phát triển rừng. Các tổ chức của người dân đang làm việc trên diện tích này với quyền sử dụng an toàn trong 25 năm. Quyền 25 năm với rừng tạo ra cơ hội để bảo vệ,



quản lý và bán các sản phẩm rừng ở các rừng cộng đồng của họ (Bhumihar, 1998 và Thakur, 2001).

Ở Thái Lan, Wasi (1997) cho rằng lâm nghiệp cộng đồng là một nhân tố trợ giúp cho việc phát triển xã hội dân sự ở Thái Lan. Các cộng đồng có đòi hỏi rất lớn được tham gia vào quản lý các nguồn tài nguyên địa phương của họ do một diện tích rừng lớn đã bị mất bởi việc khai thác gỗ hợp pháp trong những thập kỷ trước đây. Vandergeets (1996) nhận thấy rằng khai thác rừng ở Thái Lan đã bị cấm từ năm 1989, Cục Lâm nghiệp Hoàng gia Thái Lan đã chuyển các mục tiêu từ quản lý khai thác gỗ sang mở rộng bảo tồn rừng. Quyền của các cộng đồng địa phương quản lý các nguồn tài nguyên của họ đã trở thành mục tiêu chính của nhiều tổ chức phi chính phủ và cơ quan nghiên cứu. Gymour và Fisher (1997) nhận xét rằng các hoạt động quản lý rừng cộng đồng có liên quan đến việc mở rộng trồng rừng trên diện tích đã mất rừng, ở mức độ nào đó khá hơn là việc phối hợp quản lý hoặc chuyển giao việc kiểm soát cho các cộng đồng.